

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN MƯỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành theo Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của
UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đất đến năm 2030 huyện Mường Tè)

Mường Tè, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN MƯỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành theo Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của
UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đất đến năm 2030 huyện Mường Tè)

Ngày 03 tháng 07 năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LAI CHÂU
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Mai Văn Thạch

Ngày 26 tháng 06 năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG TÈ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Hiếu

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN I.....	3
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	3
1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể.....	4
1.3. Các tài liệu, số liệu thông tin và bản đồ có liên quan.....	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	10
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	10
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	19
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	36
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	40
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	40
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	51
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	78
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023.....	78
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	86
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	87
PHẦN II.....	89
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	89
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	89

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	89
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	91
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	93
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	98
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	98
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	108
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	152
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ...	156
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	156
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	157
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	157
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	158
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa dân tộc ...	159
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	159
PHẦN III	160
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	160
I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	160
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	161
III. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	162
IV. Các giải pháp khác	164
I. Kết luận	166
II. Kiến nghị	167

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng việt
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BT, HT & GPMB	Bồi thường, Hỗ trợ và giải phóng mặt bằng
ĐCĐC	Định canh định cư
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GCN	Giấy chứng nhận
HTX	Hợp tác xã
HĐND	Hội đồng nhân dân
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
PTNT	Phát triển nông thôn
QSD	Quyền sử dụng
SĐĐ	Sử dụng đất
TĐC	Tái định cư
THPT	Trung học phổ thông
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt (Điều 46), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42, Điều 46), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45, Điều 46).

Tại Khoản 4, Điều 11 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Mường Tè được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã, thị trấn và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện. Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm

2021-2025, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có công văn dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố, đã có những thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Mường Tè.

Một số định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện đã có sự điều chỉnh, thay đổi. Thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn (*giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025*). Một số chủ trương đầu tư của các cấp có thẩm quyền quy hoạch sử dụng đất đã duyệt chưa đáp ứng được theo yêu cầu.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 và tình hình thực tiễn của địa phương cho thấy, quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Tè cần được điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, thống nhất và đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh trong giai đoạn mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, UBND huyện Mường Tè tiến hành việc lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu”**.

PHẦN I**SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
- Thông tư số 25/2014/TT-TNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XIII) về “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao” từ khi ban hành đến ngày 30/8/2023;

- Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 14/4/2023 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Kế hoạch số 2140/KH-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17/3/2023 của Chính phủ và Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 14/4/2023 của Tỉnh ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Tè huyện Mường Tè;

- Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè;
- Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè;
- Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;
- Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Tè;
- Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Mường Tè: Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 21/7/2023; Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 và Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 09/11/2023.
- Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mường Tè;
- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;
- Công văn số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;
- Thông báo số 3485/TB-HĐTĐ ngày 14/12/2023 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc thông báo Kết quả thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè;
- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

1.3. Các tài liệu, số liệu thông tin và bản đồ có liên quan

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mường Tè; Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 2023 và 2024;

- Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện;

- Các báo cáo chuyên đề trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Tè thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành cấp huyện của tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển các vùng sản xuất tập trung; vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng phân bố dân cư nông thôn và phương án quy hoạch phân bố dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; sắp xếp, bố trí ổn định các điểm dân cư tại những vùng: thiên tai; đặc biệt khó khăn; biên giới; di cư tự do trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng chống thiên tai (đê, kè) trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển thương mại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

+ Đề quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải;

+ Báo cáo thực trạng phát triển ngành du lịch và định hướng phát triển ngành, hệ thống các khu, điểm du lịch trong điểm trên địa bàn tỉnh lai Châu;

- + Báo cáo thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- + Báo cáo thực trạng và phương án bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- + Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- + Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- + Báo cáo thực trạng và phương án phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Tè;
- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2020; 2021; 2022; 2023 huyện Mường Tè;
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2030;
- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội huyện Mường Tè các năm từ 2015 - 2023;
- Báo cáo số 2090/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Mường Tè về việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm giai đoạn 2021-2025;
- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Tài nguyên và Môi trường các năm từ 2015 - 2023;
- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Mường Tè của các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn;
- Báo cáo số 1188/BC-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện Mường Tè về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè;
- Báo cáo số 2122/BC-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Mường Tè về Kết quả rà soát các loại quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn huyện Mường Tè;
- Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo Quy hoạch phát triển vùng kinh tế nông lâm sinh thái Sông Đà;

- Kế hoạch số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;
- Kế hoạch số 541/KH-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021- 2025;
- Hồ sơ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021 - 2025) tỉnh Lai Châu;
- Niên giám thống kê huyện Mường Tè năm 2015-2023;
- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, thị trấn.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Mường Tè là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 135 km về phía Tây Bắc có tổng diện tích là 267.848,05 ha chiếm 29,05% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Tọa độ địa lý trong khoảng từ 19⁰54' đến 22⁰47' vĩ độ Bắc và từ 102⁰09' đến 103⁰06' Kinh độ Đông. Huyện Mường Tè có tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc dài 130,292 km đi qua 06 xã vùng biên (Pa Ủ, Ka Lãng, Thu Lũm, Mù Cả, Tá Bạ, Pa Vệ Sủ); địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Phía Đông giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;
- Phía Nam giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu và huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên;
- Phía Tây giáp huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 267.848,05 ha, đứng thứ 1/8 huyện, thành phố của tỉnh về diện tích, bao gồm 14 đơn vị hành chính. Trong đó có 13 xã và 01 thị trấn - trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa của huyện. Mường Tè có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia; là địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc ít người, có vị trí quan trọng trong việc đấu tranh chống lại âm mưu chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch, bảo vệ an ninh chính trị và ổn định xã hội.

b. Địa hình, địa mạo

Huyện Mường Tè do chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động kiến tạo địa chất nên có địa hình rất phức tạp, mức độ chia cắt sâu và ngang rất mạnh bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phổ biến là kiểu địa hình núi cao và núi trung bình xen lẫn thung lũng. Độ cao trung bình từ 900 - 1.500m so với mặt nước biển. Nhiều đỉnh có độ cao trên 2000m: đỉnh Pu Si Lung, thuộc xã Pa Vệ Sủ (3.076m), Pu Tà Tổng (2.109m), mây mù quanh năm. Độ dốc trung bình từ 25⁰ – 30⁰, có nơi lên tới 45⁰. Nhìn chung địa hình của huyện được chia thành 2 vùng địa hình khác nhau:

- Vùng núi cao: Gồm các xã: Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Bum Tở, Tá Bạ, Ka Lãng, Thu Lũm, Mù Cả và Tà Tổng với độ cao trung bình từ 1.000 – 2.000m so với mặt

nước biển thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi đại gia súc, phát triển kinh tế rừng, được liệu quý dưới tán rừng nguyên sinh và trồng các loại cây vùng ôn đới.

- Vùng đồi núi thấp: Gồm các xã Bum Nua, Vàng San, thị trấn Mường Tè, Nậm Khao, Mường Tè, Can Hồ với độ cao trung bình từ 300 – 1.000m, thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp như: quế, mắc ca, các cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, chăn nuôi gia cầm, thủy cầm và nuôi trồng thủy sản.

c. Khí hậu

Chế độ khí hậu huyện Mường Tè điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ít chịu ảnh hưởng của bão, mùa đông lạnh và mưa ít, mùa hạ nóng mưa nhiều và ẩm ướt. Theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng huyện Mường Tè, khí hậu có đặc trưng sau:

- *Về chế độ nhiệt:* Chế độ nhiệt có sự phân biệt rõ rệt giữa các vùng: Vùng núi cao có nhiệt độ bình quân là 15⁰C; vùng núi trung bình có nhiệt độ bình quân 20⁰C; và các vùng thấp <700m (thung lũng và máng trũng) nhiệt độ bình quân cao trên 23⁰C. Nhiệt độ trung bình năm từ 22,4⁰C, tháng giêng có nhiệt độ 15 – 17⁰C, tháng 7 có nhiệt độ bình quân 26⁰C, nhiệt độ cao tuyệt đối là 39⁰C, nhiệt độ thấp tuyệt đối là 1⁰C.

Bình quân giờ nắng chiếu sáng/năm là 1.881 giờ. Tháng 4 là tháng có số giờ nắng cao nhất 200 giờ/tháng, thấp nhất là tháng 6 có 126 giờ/tháng. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.168⁰C.

- *Về lượng mưa:* Mường Tè là vùng có lượng mưa lớn nhất tỉnh Lai Châu, (mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào cuối tháng 9). Vùng núi cao lượng mưa có thể lên tới trên 3.000 mm/năm; vùng núi trung bình dao động 2.000 - 2.500 mm/năm; vùng núi thấp và thung lũng từ 1.500 - 1.800 mm/năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít (316,4 mm/năm), trong thời gian này thường có sương mù và xuất hiện sương muối vào một số ngày trong tháng 1 và tháng 2. Lượng mưa trung bình là 2.531 mm/năm.

Lượng mưa trung bình năm là 2.531 mm, trong đó riêng lượng mưa trung bình trong tháng 7 cao nhất là 2.214,60 mm, chiếm 87,50% lượng mưa cả năm.

- *Độ ẩm không khí:* Độ ẩm phụ thuộc vào sự phân bố lượng mưa hàng năm, những tháng mùa mưa độ ẩm tương đối đạt 85%. Các tháng mùa khô từ 75% - 80%, riêng tháng 02 khô hạn, độ ẩm không khí dưới 50%.

- *Về chế độ gió:* Từ tháng 11 đến tháng 3 có gió mùa Đông Bắc, nhưng khi thổi vào khu vực Mường Tè đã bị biến tính mạnh, tốc độ gió đã giảm và gây nên kiểu thời tiết khô lạnh.

d. Thủy văn

Mường Tè là vùng thượng lưu của Sông Đà, mật độ sông suối khá dày đặc (khoảng 0,6 km/km²) nhưng do địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn, chế độ chảy rất phức tạp. Mùa khô sông thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ và gây xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào các hoạt động sản xuất bị hạn chế, thường xuyên gây ách tắc giao thông vào mùa mưa. Trong huyện có 01 sông chính là sông Đà và 04 suối lớn là: suối Nậm Ngoa, suối Nậm Cúm, suối Nậm Sì Lường và suối Nậm Nhé.

2.1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu, huyện Mường Tè gồm các loại đất chính sau:

Bảng số 01: Tổng hợp các nhóm đất của huyện Mường Tè

TT	Nhóm đất và các loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích điều tra		263.679,95	100,00
I	Nhóm đất đỏ vàng	F	105.880,78	40,16
1	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	725,44	0,28
2	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	101,91	0,04
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	60.039,45	22,77
4	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	11.680,52	4,43
5	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	33.268,05	12,62
6	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	65,41	0,02
II	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	133.922,90	50,79
1	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	40.281,38	15,28
2	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	44.992,87	17,06
3	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	Hq	48.648,65	18,45
III	Nhóm đất mùn trên núi cao	A	23.751,41	9,01
1	Đất mùn vàng nhạt trên núi cao	A	23.751,41	9,01
IV	Nhóm đất thung lũng	D	41,08	0,01
1	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	41,08	0,01
V	Núi đá có rừng cây	Nuida	83,78	0,03

(Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả điều tra đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu)

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 105.880,78 ha, chiếm 40,16% tổng diện tích điều tra. Trong đó:

+ Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích 725,44 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Vàng San, Bum Nưa.

+ Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu): Diện tích 101,91 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Can Hồ.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 60.039,45 ha, chiếm 22,77% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Can Hồ, Mù Cả, Nậm Khao, Thu Lũm,...

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích 11.680,52 ha, chiếm 4,43% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Can Hồ, Bum Tở, Tà Tổng, Ka Lăng,...

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 33.268,05 ha, chiếm 12,62% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Tà Tổng, Can Hồ, Mù Cả, thị trấn Mường Tè,...

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl): Diện tích 65,41 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Mường Tè và thị trấn Mường Tè.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 133.922,90 ha, chiếm 50,79% tổng diện tích điều tra. Trong đó:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): Diện tích 40.281,38 ha, chiếm 15,28% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Tà Tổng, Ka Lăng, Thu Lũm, Can Hồ,...

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): Diện tích 44.992,87 ha, chiếm 17,06% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Bum Tở, Tá Bạ,...

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Diện tích 48.648,65 ha, chiếm 18,45% tổng diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Tà Tổng, Mù Cả, Nậm Khao, Thu Lũm,...

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích 23.751,41 ha, chiếm 9,01% tổng diện tích điều tra. Toàn bộ là đất mùn vàng nhạt trên núi cao, phân bố trên địa bàn xã Pa Vệ Sủ, Tá Bạ, Pa Ủ, Tà Tổng,...

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 41,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích điều tra. Toàn bộ là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, phân bố trên địa bàn xã Vàng San.

- Núi đá có rừng cây: Diện tích 83,78 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích điều tra. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Ka Lăng.

b. Tài nguyên nước

- Về tài nguyên nước mặt: Mường Tè là vùng thượng lưu của Sông Đà nên hệ thống sông, suối có độ dốc cao. Mật độ sông suối khá dày đặc (khoảng 0,6km/km²). Ngoài sông Đà, trên địa bàn huyện có 04 suối lớn là: Suối Nậm Ngoa (bắt đầu từ dãy núi Khoang La Xan (1.865 m) huyện Mường Nhé. Lưu lượng dòng chảy kiệt hơn 4 m³/s); Suối Nậm Cùm (bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam

(Trung Quốc) với chiều dài khoảng 45 km. Lưu lượng dòng chảy kiệt hơn 3 m³/s); Suối Nậm Sì Lường (bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với chiều dài khoảng 45 km, lưu lượng dòng chảy kiệt là 4 m³/s).

Mặc dù mật độ sông suối cao, tuy nhiên vào mùa khô sông suối thường khô cạn, thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất; mùa mưa có lũ lụt, lũ quét, sạt lở gây ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản, gây xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất còn nhiều hạn chế. Mường Tè là khu vực đầu nguồn xung yếu và cực kỳ quan trọng của Sông Đà, con sông có giá trị lớn về thủy điện và cung cấp nước cho vùng đồng bằng Bắc bộ, nên Mường Tè có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế của đất nước. Với địa hình dốc, cùng với hệ thống sông suối khá dày đặc đã tạo ra cho Mường Tè tiềm năng phát triển nguồn năng lượng tái tạo, như: thủy điện, điện gió, điện năng lượng, đã và đang được nhiều doanh nghiệp quan tâm đầu tư.

- *Về tài nguyên nước ngầm*: Đã được thăm dò khảo sát khu vực thị trấn năm 1998 cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu, có thể phục vụ sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào. Kết quả phân tích và so sánh chất lượng nước ngầm tại một số giếng khoan, giếng đào trên địa bàn huyện cho thấy chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo lợi thế cho huyện trong: Phát triển du lịch đường sông; Phát triển thủy điện nhỏ và vừa; Nuôi trồng thủy sản (đặc biệt có thể tận dụng diện tích ngập nước của thủy điện Lai Châu).

Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

c. Tài nguyên rừng

Theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về công bố hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2023, tổng diện tích có rừng của huyện Mường Tè (bao gồm: Diện tích có rừng; cây trồng chưa thành rừng; diện tích cao su trong và ngoài quy hoạch) là 180.656,89 ha, trong đó: rừng sản xuất 67.077,28 ha; rừng phòng hộ 83.176,13 ha; rừng đặc dụng 28.261,77 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 66,80%.

Nhìn chung, rừng và quỹ đất rừng của Mường Tè rất lớn, ngoài giá trị về kinh tế còn có ý nghĩa phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thực vật đa dạng và phong phú, có trên 2.000 loài như: Hạt kín, thông, tuế, thông đất, khuyết lá thông, cỏ tháp bát, dương xỉ, dây gắm,... Ngoài ra, huyện còn có những loài thực vật quý hiếm như: Nghiến, lát hoa, tuế đá vôi, hoàng đàn, mun,... Đặc biệt ở các tiểu vùng khí hậu lạnh, độ ẩm lớn phân bố nhiều loài dược liệu quý hiếm như: Sâm Lai Châu, Đẳng Sâm, Bảy lá một hoa. Hệ động vật cũng rất phong phú với những loài thú lớn có vùng hoạt động rộng như gấu ngựa, nai, cầy vòi, cầy hương,... thường sống ở các khu rừng xa dân cư.

Diện tích rừng của Mường Tè có vai trò quyết định đến tỷ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh, có ý nghĩa to lớn trong việc phòng hộ các công trình thủy điện, thủy lợi và duy trì sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra thăm dò chưa đầy đủ Viện nghiên cứu địa chất và khoáng sản kết hợp với Đại học Mỏ địa chất trên địa bàn huyện Mường Tè có một số tài nguyên khoáng sản như sau:

- + Than đá, đồng, vàng, đá vôi, xi măng, quặng pyrit tại xã Can Hồ.
- + Vàng tại xã Vàng San, Mường Tè, Tà Tổng.
- + Vàng thủy ngân và vàng, đá vôi xi măng, quặng pyrit tại xã Nậm Khao.
- + Đồng, vàng tại Bum Nua.
- + Thiếc tại xã Pa Vệ Sủ.
- + Suối nước nóng ở Pắc Ma tại xã Mường Tè.

Ngoài ra, huyện Mường Tè còn có tiềm năng về sản xuất vật liệu xây dựng như cát, sỏi ở xã Bum Nua; sét Kaolin ở xã Can Hồ,... có thể khai thác với quy mô vừa và nhỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ.

e. Tài nguyên nhân văn

Mường Tè là huyện phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Trên địa bàn huyện có trên 11 dân tộc anh em sinh sống, trong đó có những dân tộc rất ít người như Cống, Mảng, Si La. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng.

Gìn giữ bảo tồn và phát huy các lễ hội truyền thống của dân tộc Cống (tết mùa Ngô), lễ cúng bản của dân tộc Hà Nhì, điệu múa xòe của dân tộc Thái...; củng cố và duy trì các đội văn nghệ của 14/14 xã, thị trấn, các bản, khu phố.

Bên cạnh đó còn có nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu, nhiều kiểu dáng hoa văn như: trang phục của đồng bào Thái, Mông...; nghệ thuật kiến trúc và các đường nét hoa văn trang trí trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để huyện phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

2.1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng môi trường

Mường Tè là huyện miền núi, mật độ dân số thấp, công nghiệp chưa phát triển, nên mức độ ô nhiễm môi trường ở huyện chưa đáng lo ngại. Địa bàn huyện có nhiều sông, suối, các khu rừng đặc dụng, di tích danh thắng. Trong đó nhiều khu vực vẫn còn giữ được nét tự nhiên tạo nên những cảnh quan đẹp, đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái,... Tuy nhiên, một số vấn đề môi trường đang được đặt ra và cần quan tâm giải quyết. Cụ thể:

- Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh. Chất lượng nguồn nước tự nhiên tương đối tốt, tuy nhiên phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian; hệ thống thủy lợi của địa phương đảm bảo đủ nguồn nước tưới, tiêu đáp ứng nhu cầu thâm canh, tăng năng suất cây trồng và nguồn nước cấp phục vụ dân sinh và các ngành kinh tế khác đảm bảo nhu cầu. Các nguồn ô nhiễm môi trường nước ở địa phương gồm: nước thải sinh hoạt; nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ chưa qua xử lý, xả thải trực tiếp ra sông, suối và các nguồn thải khác.

- Điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân chưa được đảm bảo, hầu hết chưa có nhà vệ sinh hợp vệ sinh, nhiều tập tục lạc hậu trong đời sống không hợp vệ sinh vẫn tồn tại.

- Trong chăn nuôi, các công trình chuồng trại chưa được xây dựng, bố trí hợp lý, tình trạng chăn thả gia súc tự do gây mất vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến nguồn nước, môi trường đất.

- Việc thu gom, xử lý đối với nước thải: Đối với nước thải sinh hoạt, trên địa bàn huyện hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể lắng trước khi thải ra môi trường. Đối với nước thải y tế tại một số cơ sở y tế trên địa bàn huyện đã được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung, phần còn lại được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại trước khi thải ra môi trường.

- Chất lượng không khí trong toàn huyện khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên do sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa gia tăng nên nguồn thải đang có xu hướng gia tăng cả về số lượng và quy mô nguồn thải.

- Hiện tượng xói mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất, các hiện tượng dị thường của khí hậu đã gây ra sự cạn kiệt nước của các dòng sông, suối vào mùa khô và mực nước ngầm giảm dần. Đến mùa mưa, lũ lụt cục bộ thường xảy ra ở một số nơi trong huyện làm ách tắc giao thông, thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi. Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu do khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản chưa thực sự gắn liền với đầu tư phục hồi tài nguyên và môi trường, diện tích rừng trong những năm gần đây có tăng mạnh nhưng mức tăng chất lượng rừng còn hạn chế, độ dày tán che thấp...

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu đảm bảo cho phát triển bền vững là điều hết sức có ý nghĩa.

2.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

a. Thuận lợi

- *Vị trí địa lý:* Mặc dù là huyện tận cùng phía Tây Bắc của Tổ quốc, song huyện có đường tiêu ngạch qua lại trên tuyến biên giới Việt Trung, vì vậy huyện Mường Tè có điều kiện giao lưu kinh tế trực tiếp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), tạo điều kiện để phát triển dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch. Ngoài ra, huyện có thể thông thương với các huyện lân cận như Nậm Nhùn và Mường Nhé của tỉnh Điện Biên. Mường Tè là vùng đầu nguồn sông Đà, nơi phân bố rừng phòng hộ rất xung yếu, nguồn sinh thủy cho các công trình thủy điện: Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình và vùng hạ du.

- *Địa hình, địa mạo:* Địa hình dốc cùng với mạng lưới sông, suối dày mang lại cơ hội cho huyện trong phát triển thủy điện nhỏ và vừa. Bên cạnh đó với địa hình này có phần thuận lợi trong việc phát triển lâm nghiệp, lâm sản ngoài gỗ và tận dụng các thảm thực vật chăn nuôi gia súc.

- *Đặc điểm khí hậu:* Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa truyền thống cộng đồng ở một số xã vùng cao có khí hậu khá mát mẻ như Ka Lăng, Thu Lũm, Tà Tổng (*khi hạ tầng giao thông cơ bản hoàn thiện*); Phát triển các loại cây, con xứ lạnh có giá trị kinh tế cao (rau, quả...); Nhiệt độ vùng thấp của huyện thích hợp cho phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả.

- *Thủy văn:* Với lợi thế là một huyện nằm vùng đầu nguồn sông Đà và nhiều suối, Mường Tè có tiềm năng khai thác thủy sản, phát triển thủy điện; phát triển giao thông đường thủy, du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu.

- *Tài nguyên rừng:* Vốn rừng và quỹ đất rừng của Mường Tè lớn, việc giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, xóa đói giảm nghèo cho Nhân dân. Diện tích che phủ rừng của Mường Tè có vai trò quyết định đến tỷ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh, có ý nghĩa to lớn trong việc phòng hộ các công trình thủy điện, thủy lợi và duy trì sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- *Tài nguyên khoáng sản:* Nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên... làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản theo hướng phát triển bền vững, UBND huyện đã thực hiện các khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện.

b. Khó khăn, hạn chế

- *Vị trí địa lý:* Mường Tè là huyện vùng sâu, vùng xa, biên giới, khó khăn nhất của tỉnh Lai Châu, diện tích rộng, có đường biên giới dài tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và giáp với huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Nằm ở

vị trí xa trung tâm của tỉnh và các trung tâm kinh tế lớn (*Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh...*) là khó khăn và thách thức cho huyện trong thu hút nhân lực trình độ cao, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đến huyện phát triển, khai thác các tiềm năng, thế mạnh của huyện.

- *Địa hình, địa mạo*: Làm tăng suất đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi...); Địa hình dốc với tỷ lệ cát lớn, xốp, dễ rửa trôi khi mưa là thách thức cho huyện trong chống xói mòn đất phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững. Đặc biệt phần lớn địa hình là núi dốc, gây khó khăn trong việc áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, với địa hình này có phần thuận lợi trong việc phát triển lâm nghiệp và tận dụng các thảm thực vật chăn nuôi gia súc.

- *Khí hậu*: Mùa mưa tập trung vào các tháng 7, 8 và tháng 9 hàng năm là thách thức cho huyện trong đảm bảo tính mạng và tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra; Mùa mưa kéo dài (*liên tục từ tháng 6 đến tháng 9*) là thách thức cho huyện trong việc đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng trong sản xuất nông nghiệp.

- *Tài nguyên nước*: Nguồn nước mặt có sự chênh lệch khá lớn giữa mùa mưa và mùa khô (mùa khô sông, suối ít nước, cạn kiệt hoặc không có nước, trong khi mùa mưa có lượng mưa lớn (khoảng 2.500 mm/năm tập trung trong 4 tháng) và thường có lũ lụt là khó khăn cho huyện trong điều tiết, cung cấp đủ nước và kịp thời cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

- *Tài nguyên đất*: Đất đai sản xuất nông nghiệp chủ yếu độ dốc trên 30% độ che phủ bề mặt không đảm bảo lớn mưa lại tập trung theo mùa, mùa mưa đến bề mặt đất vẫn chưa có gì che phủ do đó lượng đất bị rửa trôi, bào mòn do các yếu tố khí hậu, thời tiết gây ra sẽ lớn hơn rất nhiều, đến một lúc nào đó diện tích đất trên sẽ trở nên nghèo kiệt, suy thoái không khắc phục được.

- *Tài nguyên khoáng sản*: Lượng khoáng sản (cát sỏi) được tích tụ theo mùa, quy mô sản lượng không lớn, không ổn định, thay đổi theo mùa, việc lập hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác theo Luật Khoáng sản năm 2010 không khả thi, do: Trữ lượng không bảo đảm, mặt khác việc thăm dò đánh giá trữ lượng, lập hồ sơ bảo vệ môi trường, lập hồ sơ phê duyệt dự án đầu tư tốn kém chi phí và mất nhiều thời gian. Trong quá trình triển khai thực tế các mỏ đá, cát vật liệu xây dựng được cấp phép khai thác chủ yếu tập trung ở khu vực thị trấn và các xã lân cận, hầu hết các khu vực xa trung tâm huyện chưa có mỏ vật liệu xây dựng được cấp phép khai thác kinh doanh; trong khi các công trình, dự án thủy điện xây dựng tại khu vực vùng sâu, vùng xa, không sử dụng ngân sách nhà nước có quy

mô nhỏ và vừa đang thi công trên địa bàn, cách xa các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã được UBND tỉnh cấp phép khai thác, dẫn đến không đảm bảo nguồn vật liệu xây dựng để thi công đảm bảo tiến độ công trình.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế:

Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất là 1,86%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 1,92%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 6,29%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 0,71%/năm.

Giai đoạn 2021 - 2023, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên kinh tế vẫn giữ được mức tăng trưởng khá. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 27,60 triệu đồng/người, tăng 1,95 triệu đồng so với năm 2020, tăng 12,40 triệu đồng so với năm 2016.

2.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế giữa các ngành kinh tế và trong nội bộ từng ngành của huyện giai đoạn 2015 - 2020: Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) của các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lần lượt là 54,8%; 24,3%; 20,9%. Giai đoạn 2021 - 2023: Giá trị sản xuất Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng là 919,70 tỷ đồng; Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ là 262,07 tỷ đồng. Tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng thương mại - dịch vụ.

Bảng số 02: Chỉ tiêu phát triển kinh tế của huyện Mường Tè 2015-2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	Triệu đồng	15,20	23,85	24,50	25,80	27,60
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	16.680,0	18.657	17.853	17.680	17.501
4	Thu NSNN trên địa bàn huyện	Tỷ đồng	40,0	112	56,33	62,30	52,52
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	4,91	183,12	206,5	233,13	262,07
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	62,0	65,06	65,71	66,24	66,80
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	15	23	23	23	23

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình phát triển KTXH 5 năm 2016-2020; kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè)

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp có bước phát triển khá toàn diện theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, góp phần vào tăng trưởng chung kinh tế của huyện đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo đúng hướng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tại địa bàn các xã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị cao, hướng đến chất lượng sản phẩm phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng. Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong những năm qua đã có bước chuyển biến tích cực, các giống lúa mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt dần đưa vào sản xuất thay thế hoàn toàn cho các giống lúa cũ kém chất lượng và năng suất thấp, dần dần loại bỏ các giống lúa địa phương, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giống, biện pháp thâm canh mới, cơ giới hoá,... đã được ứng dụng góp phần tăng năng suất, hiệu quả, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích. Ngành nông, lâm nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của huyện, đánh giá kết quả chung công tác thực hiện như sau:

a. Ngành trồng trọt

Việc chuyển dịch cơ cấu giống sản xuất đã từng bước đưa các giống lúa mới năng suất, chất lượng cao, khả năng đề kháng sâu bệnh tốt vào sản xuất, thay thế hoàn toàn cho các giống lúa cũ kém chất lượng và năng suất thấp, dần loại bỏ các giống lúa địa phương và các giống thoái hóa gieo cấy qua nhiều năm (bao thai, tạp giao, bắc thơm số 7, giống 838...); thực hiện thành công mô hình đưa lúa Đông - Xuân lên vùng cao, chuyển diện tích lúa 1 vụ lên 2 vụ và tăng vụ ngô Xuân - Hè trên đất ruộng 1 vụ đạt kết quả cao, kết quả thực hiện cụ thể:

- Cây lương thực có hạt: Về cơ cấu giống chủ yếu là lúa thuần chất lượng cao, tập trung vào 2, 3 loại giống như PC6, Hương thơm số 1... giống ngô lai CP898, CP 333, MX6... Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 17.501 tấn.

- Về phát triển vùng sản xuất lương thực hàng hóa tập trung: Đã hình thành cánh đồng sản xuất 02 vụ lúa với diện tích là 280 ha ở xã Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, năng suất bình quân 52,7 tạ/ha; sản lượng 02 vụ đạt 1.475 tấn. Cơ cấu giống chủ yếu các giống lúa thuần chất lượng: PC6, Thiên Ưu 8, Hương thơm số 1. Việc sản xuất cánh đồng lúa tập trung đáp ứng nhu cầu ổn định lương thực tại chỗ và cung cấp cân đối các vùng thiếu diện tích đất trồng lúa.

- Phát triển cây thảo quả: Trong giai đoạn này Nhà nước không hỗ trợ trồng mới thêm diện tích cây thảo quả, chủ yếu nhân dân tự trồng bổ sung, trồng dặm vào diện tích già cỗi, ảnh hưởng thiên tai; tập trung thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc, trồng dặm và khai thác 2.100 ha cây thảo quả hiện có.

- Cây ăn quả: Thực hiện hỗ trợ phát triển các loại cây ăn quả phù hợp với điều kiện từng vùng, bằng nguồn vốn các Chương trình MTQG và các nguồn vốn khác gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, kết quả: Diện tích cây ăn quả toàn huyện 513 ha, sản lượng đạt 1.210 tấn, trong đó diện tích diện tích trồng cây ăn quả nhiệt đới là 188,46 ha. Diện tích cây ăn quả đa số là trồng theo mô hình nhỏ lẻ, phân tán, không tập trung.

- Cây dược liệu, cây có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện từng xã, tổng diện tích 4.541,39 ha, Trong đó: cây sa nhân tím 1.575,5 ha (diện tích được hỗ trợ từ các nguồn vốn chương trình dự án là 1.350,41 ha, ngoài ra Nhân dân tự trồng 149,59 ha); diện tích cây tam thất 0,5 ha; thất diệp nhất chi hoa 1,398 ha; cây giềng 244 ha; cỏ thom 200 ha; quả đỏ 400 ha; cây nghệ 20 ha; thảo quả 2.100 ha. Các loại cây dược liệu này được trồng hầu hết tại các xã, thị trấn; cây sa nhân tím, tam thất được trồng dưới tán rừng tự nhiên; một số loại cây mới có số ít diện tích đến kỳ thu hoạch, hiện nay cây sinh trưởng khá tốt, hiệu quả gắn bảo vệ rừng và đem lại kinh tế thu nhập cho người dân.

b. Ngành chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng tái cơ cấu có những kết quả tích cực, các xã, thị trấn đã chú trọng tập trung nâng cao năng suất, chất lượng: chăn nuôi hộ gia đình đã theo hướng áp dụng khoa học, kỹ thuật xây dựng chuồng trại chăn nuôi có kiểm soát. Tuy nhiên số lượng còn chưa nhiều, chủ yếu giống địa phương năng suất, chất lượng không cao, công tác cải tạo giống và áp dụng tiến bộ KHKT còn gặp khó khăn do nuôi phân tán và tập quán thả rông còn phổ biến.

Hình thành vùng chăn nuôi đại gia súc theo quy hoạch hộ gia đình quy mô từ 50 - 100 con (trâu, bò) tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Mường Tè. Ngoài ra, thu hút, vận động phát triển chăn nuôi đàn gia súc theo mô hình liên kết nhóm hộ, HTX; vận động, thu hút chăn nuôi trang trại tập trung với quy mô từ hàng nghìn con gia súc, gia cầm gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh. Làm tốt công tác tiêm phòng vacxin định kỳ 2 lần/năm, công tác phòng chống dịch và phun tiêu độc khử trùng. Trên địa bàn huyện, ngoài các hộ chăn nuôi gia súc nhỏ lẻ, toàn huyện có 7 trang trại chăn nuôi gia súc tập trung, tổng số đàn gia súc là 40.635 con.

c. Thủy sản:

Phát triển ổn định trên diện tích ao nuôi; đối với ao ven suối và cá lồng lồng hồ thủy điện Lai Châu bị rủi ro cao sau các đợt lũ quét và mực nước bất thường của hồ thủy điện. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định với 30,7 ha diện tích, sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt 203 tấn, chủ yếu là nuôi các loại cá: lăng, chiên, chép, rô phi đơn tính.

d. Ngành lâm nghiệp

Tổng diện tích đất rừng năm 2023 của huyện Mường Tè là 180.656,89 ha; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 66,80%. Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng được quan tâm thực hiện tốt; số vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp đều được phát hiện và xử lý kịp thời.

Công tác trồng rừng mới gắn với các loại cây có giá trị kinh tế nhằm phát triển kinh tế rừng, qua đó tạo việc làm và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo vệ, phát triển rừng đã và đang mang lại hiệu quả tích cực. Diện tích trồng rừng với hai loại cây chủ đạo là quế và mắc ca, ngoài sự hỗ trợ trồng rừng của nhà nước, một số cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển diện tích trồng quế, mắc ca. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho người dân với tổng diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng đảm bảo quy định.

Các chính sách thâm canh, phát triển Sâm Lai Châu và một số cây dược liệu khác tại các xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ phát triển rất tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đã mở ra hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Về phát triển sản xuất cao su đại điền: Đến năm 2023, diện tích cây cao su là 396 ha; hiện nay cây cao su phát triển ổn định, chưa khai thác mủ.

Bảng số 03: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện Mường Tè giai đoạn (2015-2023)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	TRỒNG TRỌT						
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	16.680	18.657	17.853	17.983	17.501
	Thóc	Tấn	11.634,4	12.785	13.221	13.608	13.562
	Ngô	Tấn	5.045,8	5.872	4.632	4.375	3.939
2	Một số cây trồng chính						
2.1	Cây lương thực có hạt						
a	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	2.515,30	3.068,38	3.270,10	2.996	2.877
	Năng suất	Tạ/ha	45,80	41,70	40,40	45,40	47,1
	Sản lượng	Tấn	11.634,4	12.785	13.221	13.608	13.562
b	Tổng diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha		280		320,30	280
	Năng suất	Tạ/ha		52,71		50,90	52,7
	Sản lượng	Tấn		1.476,00		1.631,00	1.475
c	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	2.000,00	1.916,80	1.562,70	1.422	1.231,3
	Năng suất	Tạ/ha	25,23	30,63	29,64	30,80	32,1
	Sản lượng	Tấn	5.045,80	5.872	4.632	4.375	3.939
2.2	Cây công nghiệp dài ngày						
	Cây cao su: Tổng diện tích	Ha	318	400,70		396,00	396

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
2.3	Cây thảo quả: Diện tích	Ha	2.041,1	2.100		2.100	2.100
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha		428,30	471,45	512,95	513
II	CHĂN NUÔI						
1	Tổng đàn gia súc	Con	32.894	36.358	37.802	39.110	40.635
	Đàn trâu	Con	8.244,00	7.322		7.100	7.120
	Đàn bò	Con	4.277,00	4.756		4.540	4.768
	Đàn lợn	Con	20.373,0	24.270		27.470	28.747
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,0	2,10		6,00	3,90
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	107,881	124,30		137,10	139,3
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn		1,40		1,89	2,0
V	Thủy sản						
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	69,8	196,60	199	202	203
	Khai thác	Tấn	24,0	80,30		35	30
	Nuôi trồng	Tấn	45,8	116,30		167	173
2	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	38	54,90	65,98	65,98	70,30
VI	LÂM NGHIỆP						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,50	65,06	65,71	66,24	66,80
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha		175.782	177.889	179.787	180.657

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè)

2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2023 đạt 919,70 tỷ đồng, tăng 119,12% so với cùng kỳ trước, vượt 1,85% kế hoạch. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là khai thác vật liệu xây dựng thông thường, chế biến nông lâm sản, khai thác phát triển thủy điện. Tuy nhiên quy mô còn nhỏ, phát triển chậm, chủ yếu phục vụ cho người dân trên địa bàn huyện.

- Tiểu thủ công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Năng lực sản xuất các cơ sở còn hạn chế, thiếu vốn sản xuất, chất lượng lao động thấp, sản phẩm chưa tạo được thương hiệu, uy tín trên thị trường, sản xuất chủ yếu mộc dân dụng, cơ khí sửa chữa nhỏ, gò hàn, sản xuất công cụ cầm tay,... của hộ kinh doanh cá thể đáp ứng một lượng nhỏ cho nhu cầu xây dựng của nhân dân, thiết bị công nghệ thủ công; thủ công mỹ nghệ, đến nay một số sản phẩm truyền thống không còn hoạt động sản xuất và không được khôi phục như: Dệt thổ cẩm, sản phẩm thủ công mỹ nghệ,...

- Phát triển thủy điện: Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt theo quy hoạch của tỉnh, tổng số quy hoạch nguồn thủy điện đến thời điểm báo cáo là 56 dự án, với quy mô tổng công suất là 1.045,6MW.

2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

a. Về phát triển thương mại

Thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân, công tác xúc tiến thương mại được chú trọng và có nhiều đổi mới với các hình thức đa dạng như: Tham gia quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội thảo khoa học, tham gia các hội chợ triển lãm được tổ chức trên địa bàn tỉnh. Tổng mức bán lẻ và doanh thu tiêu thụ dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 262,07 tỷ đồng. Duy trì thực hiện tốt công tác kiểm tra, cấp giấy xác nhận kiến thức, ký cam kết về an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất, kinh doanh bán lẻ.

b. Dịch vụ giao thông vận tải

Dịch vụ giao thông vận tải phát triển mạnh, năm 2023 toàn huyện có 02 bến xe khách xây dựng đảm bảo hoạt động thường xuyên với 4 tuyến (gồm các tuyến vận tải nội huyện và tuyến liên huyện, tuyến tỉnh và tuyến liên tỉnh); vận chuyển bình quân trên 294 tấn hàng hóa và trên 27,60 nghìn lượt hành khách/năm. Doanh thu vận tải trong năm 2023 là 15.300 triệu đồng.

c. Về tín dụng ngân hàng

Hiện trên địa bàn huyện có 03 tổ chức tín dụng hoạt động, trong đó có: 02 ngân hàng thương mại và 01 ngân hàng Chính sách xã hội (mở phòng Giao dịch tại huyện), có 02 cây ATM tại thị trấn. Hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động đảm bảo an toàn, hiệu quả, lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay ổn định, góp phần thúc đẩy sản xuất của Doanh nghiệp và các hộ dân.

Các ngân hàng trên địa bàn huyện triển khai thực hiện các chính sách tín dụng theo quy định; tăng cường huy động tiền gửi tiết kiệm, ưu tiên cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, thực hiện chính sách cho vay vốn ưu đãi theo quy định của Nhà nước. Tổng huy động vốn năm 2023 đạt 746.674 triệu đồng, tăng 106.818 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; tổng dư nợ 969.291 triệu đồng, tăng 39.434 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đầu tư trên địa bàn, góp phần tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

d. Về dịch vụ bưu chính, viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, tổng số trạm BTS, số thuê bao di động, thuê bao internet không ngừng tăng lên, năm 2023 có 14/14 xã, thị trấn có mạng internet, tăng 10 xã so với năm 2015; số trạm BTS là 193 trạm; đạt 500 thuê bao di động/100 dân.

e. Về dịch vụ du lịch

- Là một vùng đất mang màu sắc Tây Bắc đặc trưng, huyện Mường Tè hấp dẫn du khách với nhiều hang động, những cung đường và khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Với nhiều loại hình du lịch khác nhau: du lịch thể thao, leo núi, mạo hiểm (Pusilung - ngọn núi cao thứ hai của Việt Nam, được mệnh danh là nóc nhà của biên giới với độ cao 3.083m), du lịch nghỉ dưỡng (suối nước nóng Pắc Ma), Hòn Đá Trắng,...

- Du lịch Mường Tè đã có nhiều chuyển biến, năm 2020, số lượt khách đến huyện là 14.144 người, năm 2023 là 27.600 người. Trên địa bàn huyện hiện có 16 cơ sở lưu trú bao gồm: 01 khách sạn và 15 nhà nghỉ.

Bảng số 04: Ngành thương mại – dịch vụ và bưu chính viễn thông của huyện Mường Tè giai đoạn (2015-2023)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Thương mại						
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đã thực hiện	Tỷ đồng	330,41	183,12	206,00	233,13	262,07
2	Vận tải						
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%	3,10	3,13	3,20	3,50	3,74
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	10,50	10,50	9,90	9,60	8,87
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	4,11	4,31	4,50	4,60	4,71
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	8,01	8,00	8,00	8,00	7,57
3	Bưu chính viễn thông						
	Số trạm BTS	Trạm	221	221	154	154	154
	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	132,80	132,80	491,00	491,00	491,00
	Số xã có mạng Internet	Xã, thị trấn	14	14	14	14	14
	Tỷ lệ số xã có mạng internet	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè)

2.2.3. Tình hình dân số, lao động việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

a. Dân số:

- Năm 2023, dân số trung bình huyện Mường Tè là 48.858 người, mật độ dân số 18,01 người/km², tăng 1.844 người so với năm 2020, tăng 5.951 người so với năm 2015. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,22%. Trong đó, dân số xã Tà Tổng nhiều nhất với 7.418 người, chiếm 15,18% dân số toàn huyện; dân số thành thị 6.020 người (chiếm 12,32%); nông thôn 42.838 người (chiếm 87,68%).

- Nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng lớn; mô hình bệnh tật diễn biến phức tạp, một số bệnh không lây nhiễm như: Tim mạch, huyết áp, tiểu đường, ung thư,... có xu hướng tăng; tác động của môi trường, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường.

Bảng số 05: Chỉ tiêu dân số của huyện Mường Tè giai đoạn (2015-2023)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	42.907	47.014	47.872	48.252	48.858
2	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>37.930</i>	<i>41.554</i>	<i>41.918</i>	<i>42.267</i>	<i>42.838</i>
3	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,09	0,50	0,50	0,50	0,70
4	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,73	1,73	1,58	1,45	1,22

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè)

b. Lao động và việc làm:

- Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có 31.335 người, chiếm 64,10% dân số, trong đó: Lao động ở khu vực thành thị là 3.680 người, lao động ở khu vực nông thôn là 27.851 người, trong đó tham gia hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế như sau: Lao động khối ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản: chiếm 66,4%; lao động trong khối ngành Công nghiệp - xây dựng: chiếm 13,50%; lao động trong khối ngành Dịch vụ: chiếm 20,1%. Cơ cấu lao động so với năm 2015 chuyển dịch chậm, chủ yếu vẫn tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, tuy nhiên trong giai đoạn 2021 - 2023 lao động đã có xu hướng chuyển đổi nghề và tham gia các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trong thời gian nông nhàn.

- Số lượng lao động qua đào tạo chiếm 59,9% so với tổng số lao động của toàn huyện. Số lao động được tạo việc làm là 705 người, trong đó số lao động

nữ được tạo việc làm là 363 người. Ngoài ra, có 17 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Bảng số 06: Tình hình biến động lao động qua các năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	25.344	29.000	30.955	30.956	31.335
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	23.967	28.189	29.150	29.870	30.659
	<i>Cơ cấu lao động</i>						
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	90,00	69,30	81,90	67,20	66,40
-	Công nghiệp và xây dựng	%	6,50	12,90	8,10	13,30	13,50
-	Dịch vụ	%	3,50	17,80	10,10	19,40	20,10
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	690	500	780	670	705
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		3,80	3,80	3,80	3,80

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè)

2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị:

Mường Tè là huyện có quá trình phát triển đô thị hóa khá chậm. Huyện hiện có 01 thị trấn đạt đô thị loại V với 09 khu phố, tổng diện tích đất ở tại đô thị của huyện năm 2023 là 40,52 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Mường Tè, cách thành phố Lai Châu hơn 200 km về phía Tây Bắc theo hướng Đường tỉnh 127 - Quốc lộ 12 - Quốc lộ 4D và 130 km theo hướng Mường Tè - Pa Tần đi Quốc lộ 4D. Dân số thị trấn năm 2023 là 6.020 người, chiếm 12,32% tổng dân số toàn huyện. Mật độ dân số toàn huyện là 18,01 người/km² trong đó mật độ dân số đô thị 444,98 người/km².

Giai đoạn 2021 - 2023, huyện đã rà soát, bổ sung quy hoạch chung thị trấn. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng; nhiều công trình trọng tâm, thiết yếu được đưa vào sử dụng, tạo diện mạo mới và đã góp phần tích cực với vai trò đô thị vệ tinh phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Hệ thống chiếu sáng đô thị đã được quan tâm đầu tư cơ bản đồng bộ; đã hoàn thành tuyến trục giao thông chính (đường rộng 32 m) của thị trấn, hệ thống giao thông nội thị với 17,36 km đã được cứng hóa; cơ bản hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật hồ sinh thái trung tâm thị trấn; cây xanh đô thị đã được định hướng quy hoạch trồng và quản lý cây xanh trên địa bàn thị trấn.

Về tính gắn kết giữa hệ thống đô thị trên địa bàn huyện với hệ thống đô thị của tỉnh và vùng thông qua hệ thống đường Quốc lộ 4H và Tỉnh lộ 127.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn:

Do đặc thù tập quán canh tác của người dân địa phương, đặc biệt Mường Tè là huyện có đồng bào dân tộc thiểu số khá đông (10 dân tộc chính và một số ít dân tộc khác sống xen kẽ) nên việc phân bố dân cư nông thôn khá thưa thớt. Phân bố theo từng dân tộc và phong tục tập quán canh tác riêng. Việc đầu tư các công trình để phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho nhân dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục,... là rất khó khăn và tốn kém.

Là huyện miền núi với nhiều thành phần dân tộc chung sống vì vậy có nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái tổ chức theo bản với tổng số 102 bản tại 13 xã. Dân số nông thôn năm 2023 là 42.838 người. Sự phân bố dân cư phân tán gây khó khăn trong cung cấp dịch vụ thiết yếu cho nhân dân như y tế, giáo dục và khó đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn.

Những năm qua, việc triển khai các chương trình, dự án như chương trình 135, sắp xếp ổn định dân cư, hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn,... đã góp phần quan trọng trong từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư.

Về tình hình xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các khu dân cư nông thôn và kết quả, hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới: Những năm vừa qua, tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh Lai Châu nói chung và huyện Mường Tè nói riêng được chú trọng và đã có những thành quả nhất định, góp phần đáng kể trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hạ tầng thiết yếu nông thôn ngày càng được đầu tư hoàn thiện, năm 2021 có 110/110 bản có đường xe máy đi lại thuận lợi, đạt 100% kế hoạch; 98% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt 112,3% kế hoạch tỉnh giao, 100% Nghị quyết HĐND huyện giao; 95% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, tăng 10% so với năm 2020. Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn là tập trung cho nông nghiệp nông thôn, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá, từng bước xây dựng đô thị, do vậy tạo nên năng lực mới trên tất cả các mặt góp phần xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và nâng cao mức sống, mức hưởng thụ của các vùng, các tầng lớp dân cư, tạo tiền đề thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế phát triển văn hoá xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.5.1. Giao thông

** Đường bộ:*

- Quốc lộ: Qua địa bàn huyện có tuyến Quốc lộ 4H (Bum Nưa - Pắc Ma - Mù Cả - Mường Nhé) dài 110 km, đây là tuyến huyết mạch chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Đường tỉnh: Đường tỉnh 127 (Can Hồ - Mường Tè) qua địa bàn dài khoảng 42,2 km đã tạo điều kiện cho người dân trong vùng đi lại thuận lợi, an toàn, không phải đi bằng đường thủy trên lòng hồ thủy điện Lai Châu, gây nguy hiểm đến tính mạng và tài sản.

Trên địa bàn huyện có 1.064,9 km đường giao thông, trong đó:

- Đường tuần tra biên giới gồm 4 tuyến dài 74,42 km. Toàn tuyến chủ yếu là đường đất, hiện đã xuống cấp do đã được đầu tư từ lâu, công tác sửa chữa, nâng cấp chưa được thực hiện thường xuyên chủ yếu là công tác phát quang, duy tu, bảo dưỡng nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trong công tác tuần tra biên giới, đảm bảo an ninh khu vực biên giới.

- Đường huyện: Bao gồm 10 tuyến đường với tổng chiều dài 234,90 km; trong đó lát nhựa 170,90 km; bê tông xi măng 35,0 km. Trong đó: Tuyến Nậm Khao - Tà Tổng - Mường Nhé qua địa bàn dài khoảng 50,64 km; Tuyến Pắc Ma - Ka Lăng - Thu Lũm - U Ma Tu Khoàng dài khoảng 76 km và tuyến Nậm Lăn - Kéng Mỏ dài 24 km, là các tuyến có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế xã hội, thông thương với Trung Quốc, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đường đến trung tâm xã 393,52 km, trong đó: 111,14 km được cứng hóa, tỷ lệ được cứng hoá là 28,2% (nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện), còn 274,18 km đường đất, cần quan tâm đầu tư.

- Đường nội thị thị trấn: Tổng chiều dài 17,36 km; trong đó lát nhựa 12,96 km; bê tông xi măng 4,40 km.

- Đường trục bản, nội bản, ngõ bản 117,44 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 67,46%.

- Tổng đường trục chính nội đồng 227,29 km, được đầu tư bê tông xi măng 48,61 km, tỷ lệ cứng hoá đạt 21,39%.

- Về hệ thống giao thông tỉnh, cả huyện có 02 bến xe khách xây dựng đảm bảo theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hoạt động thường xuyên với 4 tuyến; vận chuyển binh quân trên 200 tấn hàng hóa.

** Bến thủy nội địa:* Theo Quyết định số 183/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2019 của Bộ Giao thông Vận tải, trên địa bàn huyện Mường Tè có tuyến đường thủy nội địa Hồ Lai Châu (bao gồm đoạn luồng từ Km 40+000 đến trung tâm huyện Mường Tè) có chiều dài tuyến là 91 km, điểm đầu tại chân đập thủy điện Lai Châu và điểm cuối ở trung tâm huyện Mường Tè.

* *Cửa khẩu*: Huyện Mường Tè có cửa khẩu U Ma Tu Khoàng nằm tại địa phận xã Thu Lũm kết nối với cửa khẩu Bình Hà thuộc tỉnh Vân Nam - nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Những năm vừa qua trên tại cửa khẩu 2 bên cũng đã dần tăng cường giao thương hàng hóa và cũng dần hình thành các bến bãi tập kết hàng hóa phục vụ cho xuất, nhập khẩu giao thương.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông huyện Mường Tè trong thời gian qua đã được đầu tư nên có nhiều thay đổi, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế. Do địa hình dốc nên về mùa mưa hay bị sạt lở gây ách tắc giao thông, đặc biệt có 21 công trình giao thông đã bị hư hỏng, xuống cấp do thiên tai vì vậy công tác nâng cấp, bảo dưỡng là nhiệm vụ quan trọng trong thời gian tới.

2.2.5.2. Thủy lợi và cấp nước sinh hoạt

* *Về thủy lợi*:

- Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn đã xây dựng và đang khai thác là 138 công trình; với tổng chiều dài tuyến kênh 202,30 km, trong đó 138,70 km được kiên cố, 63,60 km kênh đất; diện tích tưới vụ mùa 1.361,5 ha, vụ chiêm 305,70 ha, màu 13 ha, thủy sản 17,40 ha. Đến năm 2023, huyện đã đầu tư xây mới 02 công trình: Cụm thủy lợi Phìn Khò, bản Phìn Gò, xã Mù Cả và thủy lợi Là Si, bản Là Si, xã Tá Bạ; duy tu, sửa chữa 06 công trình gồm thủy lợi Tạ Kho A Chè, thủy lợi Sù Ló Nga Nhí A Chè, thủy lợi Mô Chi,...

- Hiện trạng các công trình thủy lợi tính đến thời điểm báo cáo cơ bản hoạt động tốt đảm bảo cung cấp sản xuất cho nhân dân, tuy nhiên do ảnh hưởng mưa lũ làm một số công trình sạt lở, hư hỏng cần phải sửa chữa như (thủy lợi Xe Te xã Ka Lăng, thủy lợi Na Phiêng Lăn xã Mường Tè, thủy lợi Làn Tỷ xã Bum Nua, thủy lợi Ty Tông xã Pa Vệ Sủ). Được sự quan tâm của Trung ương, tỉnh bằng các nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi, 30a,... đã đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, các tuyến kè bảo vệ, chống sạt lở khu dân cư kết hợp bảo vệ diện tích đất sản xuất, đã góp phần phát triển kinh tế, xã hội, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Trên địa bàn huyện có 03 công trình kè hiện trạng sử dụng vẫn tốt: Kè tái định cư thị trấn có chiều dài 2,35 km; kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất xã Bum Nua có chiều dài 1,80 km; kè điểm tái định cư Nậm Khao có chiều dài 0,16 km.

* *Về cấp nước*: Huyện Mường Tè có 14 xã, thị trấn và 111 bản, khu phố hầu hết đã được đầu tư công trình nước sinh hoạt đến từng bản, khu phố. Đến năm 2023, cả huyện có 112 công trình cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hiện trạng các công trình nước sinh hoạt cơ bản đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân. Tuy nhiên do sử dụng lâu năm và do mưa lũ một số công trình đã xuống cấp, hư hỏng không còn đảm bảo cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân như: Công trình

nước sinh hoạt bản Huổi Han xã Bum Tở; bản Giàng Ly Cha xã Tà Tổng; bản Nậm Hản, Mường Tè, Đon Lạt xã Mường Tè; bản Là Si xã Thu Lũm).

- Đối với cấp nước sinh hoạt nông thôn: Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện là 110 công trình, trong đó đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn 2016 - 2019 là 12 công trình; sửa chữa, nâng cấp 25 công trình, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt từ các công trình đầu tư đạt 98%.

- Công tác quản lý, sử dụng, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trong những năm gần đây được cấp tỉnh, cấp huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện. Số công trình thu được tiền sử dụng nước ngày càng tăng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động công trình, tăng số lượng công trình hoạt động bền vững, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu dùng nước của nhân dân.

2.2.5.3. Năng lượng

- Hạ tầng lưới điện được quan tâm đầu tư, quy hoạch tổng mặt bằng và tuyến đường dây đấu nối vào trạm, dự án TBA 220 KV Mường Tè được xây dựng tại xã Vàng San, công trình đang xây dựng, lắp đặt; hệ thống lưới điện 110 KV Mường Tè - Nậm Ban đang thi công; đã đấu nối mạch vòng Mường Tè - Mường Nhé lưới điện 35 KV. Tổng số 187 TBA, với tổng công suất 16.897 KVA, tổng chiều dài đường dây 35 KV là 383.817 km, đường dây 0,4 KV là 178.773 km.

- Do có nhiều tiềm năng về thủy điện nên trên địa bàn huyện Mường Tè hiện tại đã có 04 công trình dự án thủy điện đi vào hoạt động phát điện với tổng công suất 73,1 MW. Trong đó lớn nhất là thủy điện Nậm Sì Lường 1 tại xã Pa Vệ Sủ với công suất 30 MW, có điện lượng trung bình năm 114 triệu kWh; Thủy điện Nậm Sì Lường 4 tại xã Pa Vệ Sủ với công suất 25,1 MW, có điện lượng trung bình năm 89 triệu kWh; Thủy điện Nậm Cấu 2 tại xã Bum Tở với công suất 10 MW, có điện lượng trung bình năm 33,4 triệu kWh; Thủy điện Nậm Sì Lường 1A tại xã Pa Vệ Sủ với công suất 8 MW, có điện lượng trung bình năm 28 triệu kWh. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn 08 công trình dự án thủy điện đang thi công với tổng công suất 341 MW, trong đó lớn nhất là thủy điện Pắc Ma tại xã Mù Cả và Ka Lãng với công suất 140 MW; Thủy điện Nậm Cùm 4 với công suất 54 MW; Thủy điện Nậm Cùm 3 với công suất 35 MW,...

2.2.5.4. Bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình

- Trên địa bàn huyện Mường Tè có 01 Đài truyền thanh - truyền hình huyện; 02 trạm thu - phát lại truyền hình khu vực xã, 13 trạm phát sóng FM xã. Đã có 02 xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa xã. Đối với dịch vụ viễn thông và internet đã có 02 nhà mạng là Vinaphone, Viettel với tổng số 154 trạm BTS, nằm rải đều ở các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân; 14/14 xã, thị trấn có

hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao của tổ chức, cá nhân. Có khoảng 98% cán bộ công chức cấp xã được trang bị máy tính làm việc được kết nối internet tốc độ cao đáp ứng nhu cầu xử lý công việc.

- Chất lượng truyền dẫn phát sóng, phát thanh các chương trình ngày càng được nâng cao, kịp thời phản ánh các sự kiện chính trị nổi bật trong nước, trong tỉnh và huyện; phục vụ tốt nhu cầu người nghe và xem, kết quả năm 2023: Đã xây dựng và truyền dẫn, phát sóng 24 chương trình trang truyền hình cơ sở; 163 chương trình truyền thanh địa phương, FM 6.853 giờ.

- Cuối năm 2020 tỉnh Lai Châu chính thức ngừng phát sóng truyền hình Analog. Sóng truyền hình tương tự mặt đất, hay còn gọi là truyền hình Analog sẽ dừng hoạt động để chuyển sang truyền hình kỹ thuật số mặt đất (Digital), nhằm đáp ứng tiến độ của Đề án số hóa truyền hình. Do đó, trên địa bàn huyện đang triển khai phủ sóng truyền hình kỹ thuật số mặt đất (DVB - T2).

- Trang thiết bị hiện tại của huyện chưa đáp ứng so với nhu cầu phát triển nhanh, mạnh trong giai đoạn hiện nay cho phát triển Chính quyền điện tử, nhất là nhu cầu về lưu trữ dữ liệu lớn về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Hạ tầng viễn thông còn nhiều hạn chế nên nhiều hộ có nhu cầu sử dụng điện thoại di động vẫn chưa được đáp ứng. Công suất và khả năng phủ sóng của các đài truyền thanh và tiếp sóng truyền hình còn nhiều hạn chế do sự phức tạp của địa hình và thời tiết.

2.2.5.5. Giáo dục - đào tạo

- Kết cấu hạ tầng giáo dục tiếp tục được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trang thiết bị dạy và học được tăng cường, năm 2023 toàn huyện có 14 trường mầm non; 07 trường tiểu học; 15 trường THCS; 03 trường THPT; với tổng số 917 phòng học, tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố là 97,5%. Trong giai đoạn 2011 - 2020, đã đầu tư xây dựng, nâng cấp kiên cố: 98 phòng lớp, 30 phòng ở bán trú học sinh và các công trình phụ trợ khác, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư 27 phòng lớp học, 12 phòng ở bán trú; đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

- Thực hiện sát nhập 02 đơn vị trường thành 01 đơn vị trường (Sát nhập trường PTDTBT Tiểu học Vàng San và trường PTDTBT THCS Vàng San thành trường PTDTBT tiểu học và THCS Vàng San). Tập trung xây dựng trường đạt chuẩn năm 2021 tỷ lệ trường đạt chuẩn 46,2% (18/39 trường), tăng 1,2% so với năm 2020, đạt 90% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao.

- Tích cực xây dựng trường chuẩn, chủ động mua sắm trang thiết bị đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và học tập, tích cực xây dựng xã hội học tập. Quy mô, mạng lưới trường học tiếp tục được duy trì ổn định. Cơ sở vật chất trường, lớp học được nâng cấp theo hướng kiên cố hoá. Công tác xây dựng và duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục được triển khai theo kế hoạch.

- Công tác giáo dục vùng dân tộc thiểu số được chú trọng; hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú được quan tâm phát triển, trở thành nòng cốt của giáo dục vùng cao; giáo dục thường xuyên phát triển cả về quy mô và chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của nhân dân. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, xã hội hóa giáo dục thu được nhiều kết quả quan trọng, có sức lan tỏa ngày càng sâu rộng.

2.2.5.6. Văn hóa, thể dục thể thao

- Trên địa bàn huyện có 01 nhà thư viện; 28 câu lạc bộ thể thao cơ bản; 01 sân vận động tại trung tâm huyện; 01 sân cỏ nhân tạo (sân bóng đá do tư nhân đầu tư); 11 nhà luyện tập thể thao theo đúng tiêu chuẩn; 01 công viên và 01 khu vui chơi giải trí. Đã đầu tư sửa chữa, hoàn thiện sân vận động huyện; đã nâng cấp nhà văn hóa huyện, xây dựng bổ sung mới thêm 04 nhà văn hóa xã nâng tổng số nhà văn hóa xã lên 13 nhà văn hóa và 02 sân thể thao xã.

- Mường Tè có tổng số 110 bản, khu phố. Qua kết quả rà soát toàn huyện hiện có 95/110 nhà văn hóa bản, khu phố; 55/110 sân thể thao riêng của các bản, khu phố đã được xây dựng.

- Việc đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa thể thao, vui chơi giải trí từ huyện đến cơ sở chưa đồng bộ, kinh phí đầu tư thấp, chậm được sửa chữa nâng cấp nên hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác quản lý, khai thác các thiết chế văn hóa, đặc biệt là ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; sát nhập các bản dẫn đến một số nhà văn hóa bản không đủ diện tích phục vụ cho sinh hoạt cộng đồng khu dân cư. Quỹ đất, nguồn kinh phí dành cho xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí hạn chế.

- Các hoạt động thông tin văn hóa, biểu diễn nghệ thuật đã bám sát các nhiệm vụ chính trị huyện; thực hiện hoạt động tốt văn hóa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện.

- Di tích: Tổng số 03 di tích được xếp hạng gồm: Đền Mường Tè (xã Mường Tè), Đền Mường Bum (Thị trấn Mường Tè), Nhà Lưu niệm cố Chủ tịch - Luật sư Nguyễn Hữu Thọ bản Giăng (xã Mường Tè).

2.2.5.7. Y tế chăm sóc sức khỏe

- Hệ thống y tế huyện Mường Tè gồm: 01 trung tâm y tế huyện, 02 phòng khám đa khoa khu vực, 13 trạm y tế xã, thị trấn, 01 Trạm y tế hoạt động lồng ghép với phòng khám đa khoa khu vực.

+ Trung tâm y tế huyện được xây dựng năm 2009 với quy mô 100 giường bệnh (gồm 5 khối nhà chính và các công trình phụ trợ), thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, kỹ thuật về khám chữa bệnh;

+ Phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè và Ka Lăng có quy mô 30 giường bệnh;

+ Trạm y tế xã, thị trấn với 71,43% được xây dựng đạt chuẩn quốc gia về y tế theo mẫu định hình của Bộ Y tế, mỗi xã được bố trí 4 - 5 giường bệnh; 01 trạm y tế hoạt động lồng ghép với Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng.

- Ngoài ra, trên địa bàn huyện có 03 cơ sở y tế tư nhân.

- Trang thiết bị y tế tuyến huyện và tuyến xã đã được đầu tư cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trong giai đoạn hiện nay. Nhiều trạm y tế xã được xây dựng khang trang, đầu tư trang thiết bị từng bước đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các trạm y tế tuyến xã.

2.2.5.8. Hệ thống xử lý chất thải

Hiện nay, trên địa bàn huyện mới có 01 bãi xử lý rác thải sinh hoạt của thị trấn Mường Tè tại xã Bum Tở. Trong thời gian qua vấn đề ô nhiễm môi trường ở các xã, đang ở mức báo động do điều kiện cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, thiếu thôn không có điểm xử lý rác thải tập trung và chịu ảnh hưởng rất lớn của tập quán, thói quen đã tác động xấu tới môi trường sống. Ngoài ra ô nhiễm môi trường trên các xã còn do người dân sử dụng các loại hoá chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, thuốc trừ cỏ dại...) không đảm bảo an toàn;... Do vậy đã trực tiếp gây ảnh hưởng xấu tới môi trường sống, đó cũng là nguyên nhân trực tiếp phát sinh và làm gia tăng bệnh tật tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện.

2.2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.6.1. Thuận lợi

Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dần được hoàn thiện; tạo điều kiện phát triển trao đổi hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu dịch vụ tiếp tục tăng có thể là cơ hội cho huyện tận dụng trong những năm tới; là điều kiện thuận lợi, tiền đề cho kinh tế huyện tiếp tục phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu kinh tế;

Với điều kiện tự nhiên đặc thù (vị trí địa lý, địa hình, khí hậu) tạo cơ hội cho huyện phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế mang thương hiệu địa phương như cây quế, mắc ca, cây dược liệu (*sâm, sa nhân, thảo quả, tam thất...*). Tuy điều kiện địa hình của địa phương có phức tạp, song đây có thể là tiềm năng phát triển các loại hình du lịch mạo hiểm;

Quy hoạch đầu tư phát triển tạo điều kiện nâng cấp khu vực cửa khẩu U Ma Tu Khoòng và quan hệ đối ngoại với các huyện biên giới của tỉnh Vân Nam, nhất là ký kết kết nghĩa giữa các thị trấn, xã, thôn, bản biên giới có tiềm năng trong thúc đẩy phát triển kinh tế thương mại khu vực biên giới;

Ngoài ra, huyện có thể thông thương với các huyện lân cận như Nậm Nhùn và Mường Nhé của tỉnh Điện Biên.

2.2.6.2. Khó khăn

Khó khăn trong khai thác các tiềm năng, lợi thế của huyện: Địa bàn huyện rộng, địa hình bị chia cắt phức tạp, nhiều núi cao, sông, suối; do biến đổi khí hậu, có hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên địa bàn huyện; nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi quy mô kinh tế, khả năng tích lũy nội tại của huyện cho đầu tư còn hạn chế. Diện tích đất nông nghiệp lớn, tuy nhiên đất sản xuất nông nghiệp ít, manh mún, không tập trung là những thách thức, trở ngại lớn cho khai thác lợi thế về đất cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trong giai đoạn tới.

Quy mô nền kinh tế huyện còn nhỏ, Mường Tè hiện là một trong 62 huyện nghèo của cả nước, tỷ lệ đói nghèo còn cao. Kinh tế của huyện về cơ bản vẫn đang còn là nền kinh tế khai thác từ nông, lâm nghiệp; một số sản phẩm nông sản phát triển thành hàng hoá bán trên thị trường chưa phát triển, quy mô, số lượng còn ít và chủ yếu là tự cung, tự cấp.

Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế: Trình độ dân trí còn thấp, tập quán canh tác, sinh hoạt của một bộ phận Nhân dân còn lạc hậu gây hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, do đó năng suất lao động còn thấp. Một bộ phận Nhân dân các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn bị ảnh hưởng bởi một số hủ tục lạc hậu, sống chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, ảnh hưởng đến việc đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống và triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao. Chất lượng nguồn lao động thấp, chưa thu hút được lao động có trình độ cao là khó khăn trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, các nhiệm vụ phát triển KT-XH trong tình hình mới.

Chất lượng giáo dục toàn diện chưa đáp ứng được yêu cầu, sự chênh lệch về chất lượng giữa các vùng tuy đang được rút ngắn, nhưng vẫn còn lớn, đặc biệt là ở các xã, bản vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào Mảng, La Hủ tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần đạt tỷ lệ thấp; công tác xã hội hóa giáo dục chưa được nhận thức đầy đủ để phát huy; Tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm, khó thực hiện.

Thu hút nhân lực chất lượng tại bệnh viện, các trạm y tế khó khăn, chất lượng khám chữa bệnh còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được theo yêu cầu, trang thiết bị y tế còn thiếu, không đồng bộ; trang thiết bị được đầu tư sử dụng hiệu quả chưa cao. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, số hộ cận nghèo, thoát nghèo không bền vững, nguy cơ tái nghèo cao; một bộ phận nhân dân còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên trong cuộc sống.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Tình trạng hạn hán xảy ra thường xuyên hơn và vùng ảnh hưởng ngày càng rộng. Nước sinh hoạt thiếu, lượng nước phục vụ sản xuất cũng gặp rất nhiều khó khăn. Việc canh tác lúa 2 vụ tại những chân ruộng cao đã và đang phải đối mặt với những rào cản lớn từ hiện tượng hạn hán, các biện pháp hiện nay như xây dựng kênh mương dẫn nước từ các khe, mạch nước lớn cũng gặp nhiều khó khăn, bởi mạch nguồn cũng đang cạn kiệt do biến đổi khí hậu. Đa số những người dân trồng thảo quả ở tất cả các địa bàn ở huyện đều thừa nhận rằng những năm gần đây thảo quả đang mất mùa. Lượng mưa trung bình trong mỗi trận mưa thời gian gần đây thường tăng mạnh, cường độ mưa lớn trong khi số tháng có mưa trong năm lại đang có xu hướng giảm.

Một vài năm trở lại đây các đợt rét đậm, rét hại cũng xuất hiện ngày một nhiều, hiện tượng băng tuyết đã bắt đầu xuất hiện tại vùng núi cao khiến không chỉ vật nuôi mà ngay cả con người cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng về sức khỏe và sản xuất. Nhiệt độ trung bình trong năm lại tăng lên, hiện tượng nóng lên này đã dẫn tới một số dịch bệnh mới trên địa bàn huyện; cường độ mưa lớn và thời gian mưa kéo dài hơn khiến cho các hiện tượng lũ quét, sạt lở đất ngày càng xuất hiện nhiều. Trong năm 2023, trên địa bàn huyện xảy ra 08 đợt gió lốc, mưa lớn làm thiệt hại tài sản của Nhà nước và Nhân dân.

Bên cạnh đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội kéo theo nhu cầu về đất đai để xây dựng công trình dân dụng, công trình công cộng, các nhà máy, cơ sở

sản xuất, các hồ thủy điện tích nước lớn,... làm cho quỹ đất nông nghiệp, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Đây là nguyên nhân làm biến đổi khí hậu, tác động đến quá trình sử dụng đất, gây thoái hóa đất.

Qua những vấn đề trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên, trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

*** Đánh giá về xói mòn đất do mưa**

Xói mòn đất là một quá trình phá huỷ lớp thổ nhưỡng dưới tác động của các nhân tố tự nhiên và nhân sinh, làm giảm độ phì nhiêu gây ra thoái hoá đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển của thảm thực vật rừng và hệ thống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Xói mòn đất là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, mỗi nhân tố ảnh hưởng ở một mức độ nhất định. Các nhân tố tự nhiên và hoạt động sản xuất của con người là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất.

Với đặc thù là tỉnh miền núi, địa hình bị chia cắt và có nhiều diện tích đất trồng đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị xói mòn xảy ra phổ biến trên địa bàn tỉnh. Trong một thời gian dài diện tích rừng bị suy giảm, nhân dân canh tác nương rẫy, trồng cây hàng năm trên đất dốc với các biện pháp canh tác không hợp lý nên vào mùa mưa đất bị xói mòn.

Theo số liệu điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu:

Trên địa bàn huyện Mường Tè có 178.708 ha đất bị xói mòn, chiếm 67,77% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 115.583 ha, xảy ra ở tất cả các xã và thị trấn của huyện, chủ yếu tại các xã: Tà Tổng, Can Hồ, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ,...

- Đất bị xói mòn trung bình có 45.970 ha, xảy ra ở các xã: Tà Tổng, Mù Cả, Pa Ủ, Thu Lũm, Mường Tè, Pa Vệ Sủ,...

- Đất bị xói mòn nhẹ có 17.155 ha, xảy ra ở các xã: Tà Tổng, Mù Cả, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Ka Lăng,...

*** Đánh giá về sạt lở đất**

Trong những năm gần đây, do biến đổi khí hậu, có hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên địa bàn huyện. Ví dụ như hiện tượng nhiệt độ nóng lên; mưa nhiều gây sạt lở, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống, sản xuất của người dân cũng như việc phát triển cơ sở hạ tầng.

Mặc dù huyện Mường Tè có mật độ sông suối cao, tuy nhiên do địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn, thủy chế rất phức tạp. Mùa khô sông thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ và gây xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào các hoạt động sản xuất bị hạn chế, thường xuyên gây sạt lở giao thông vào mùa mưa. Huyện Mường Tè đã chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn chủ động rà soát các hộ dân sống ở ven sông, suối, trên nương, sườn núi; di dời người dân, bảo đảm tính mạng, tài sản cho nhân dân. Các xã, thị trấn đã tích cực rà soát, chủ động xây dựng các phương án di dời người dân dưới hình thức sắp xếp, xen ghép với các hộ khác trong bản ở khu vực an toàn.

Năm 2023, mưa lớn gây ra lũ quét, sạt lở đất làm thiệt hại về người, công trình cơ sở hạ tầng và tài sản của Nhân dân:

- Về nhà ở: 08 nhà (xã Tá Bạ 01 nhà; xã Tà Tổng 03 nhà; xã Bum Tở 01 nhà; xã Mù Cả 01 nhà; thị trấn Mường Tè 02 nhà) trong đó có 01 nhà bị hư hại nặng, phải sơ tán khẩn cấp.

- Về công trình giao thông: Sạt lở 13 điểm, bao gồm: tuyến đường từ trung tâm xã Tà Tổng đi Cao Chải sạt lở 06 điểm; tuyến đường vào bản Pa Thảng xã Thu Lũm sạt lở 01 điểm; Tuyến giao thông nội thị thị trấn, khu phố 9 sạt lở 1 điểm; Tuyến ngã ba Nậm Lăn đi xã Tá Bạ sạt lở 3 điểm; Tuyến ngã ba Mé Gióng đi bản Ka Lãng sạt lở 2 điểm. Tổng khối lượng đất đá sạt lở khoảng 11.500 m³. Tuyến đường Nậm Khao – Tà Tổng – Mường Nhé sạt lở 17 điểm, tổng khối lượng đất đá sạt lở khoảng 24.500 m³.

- Về thủy lợi: Mưa lũ làm hư hỏng 05 công trình: Thủy lợi Huổi Vặng Mạn xã Bum Nưa sạt lở 02 điểm; thủy lợi Pa Dụ bản Mé Gióng, thủy lợi Cừ Lò bản Lò Ma, thủy lợi Mò Xó bản Nhù Te xã Ka Lãng; thủy lợi A Tư Khò Ma xã Tá Bạ sạt lở tắc kênh nước không về bãi tưới.

- Công trình khác: Sạt lở taluy âm phía sau trường THCS trung tâm Tà Tổng xã Tà Tổng, hiện tại đã sạt lở sát đến móng nhà và hư hỏng khu vực nhà vệ sinh của trường.

*** Đánh giá về thiên tai lũ ống, lũ quét, động đất**

Những năm gần đây, thiên tai lũ ống, lũ quét, động đất thường xuyên xảy ra trên địa bàn huyện Mường Tè.

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện xảy ra 08 đợt gió lốc, mưa lớn làm thiệt hại tài sản của Nhà nước và Nhân dân, tổng giá trị thiệt hại khoảng 36,407 tỷ đồng. Các phòng, ban chuyên môn phân luồng, cấm biển báo nơi tiềm ẩn nguy cơ cao về sạt lở, sớm khắc phục tuyến giao thông bị chia cắt.

Huyện Mường Tè nằm trong khu vực Tây Bắc là nơi có nhiều đới đứt gãy và thường xuyên xảy ra động đất. Thường xuyên theo dõi, cập nhật diễn biến động đất; thông tin, thông báo kịp thời cho các cấp chính quyền và người dân để chủ động ứng phó. Kiểm tra, rà soát ảnh hưởng của động đất đến các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trụ sở, nhà ở của người dân trong khu vực để kịp thời có phương án ứng phó phù hợp. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện để cứu hộ, cứu nạn khi có yêu cầu. Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực bị ảnh hưởng của động đất. Theo dõi chặt chẽ, cung cấp kịp thời các bản tin động đất để cơ quan chức năng và nhân dân chủ động ứng phó.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về đất đai đã được huyện Mường Tè quan tâm triển khai, thực hiện một cách nghiêm túc và theo đúng quy định của pháp luật. Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về đất đai, đảm bảo tuân thủ đúng quy định để chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, phù hợp với điều kiện thực tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", được sự chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, huyện Mường Tè có sử dụng đường địa giới theo Đề án 513 vào công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Theo đường địa giới này, địa giới hành chính của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện là ổn định không tranh chấp.

Trong năm 2021, Sở TN&MT phối hợp với Đoàn kiểm tra liên Bộ kiểm tra, khảo sát, đối chiếu thực địa khu vực các mốc 19, 24, 30, 31 của huyện. Kiểm tra khảo sát thực địa khu vực cột Mốc giới số 18(2) tại huyện Mường Tè có nguy cơ sạt lở. Năm 2023, phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu khảo sát khu vực cửa khẩu U Ma Tu Khòong xã Thu Lũm; phối hợp cùng với các sở, ngành Hội đàm với huyện Lục Xuân tu sửa mốc giới số 25.

Hồ sơ về địa giới hành chính của các xã, thị trấn đều được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và ở dạng số để đảm bảo hiệu quả cao nhất. Việc sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

** Về khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính*

Bản đồ địa chính cơ sở: Các xã trong huyện đã có bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1:25.000 do công ty đo đạc ảnh địa hình thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập năm 2000-2001 theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3° phục vụ cho công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính đất lâm nghiệp. Các tư liệu này phục vụ tốt cho công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật và theo dõi tổ chức thi công công trình.

Bản đồ địa chính chính quy: Đã thực hiện đo đạc ở thị trấn Mường Tè, xã Bum Nưa và xã Vàng San.

Bản đồ rà soát đo đạc đất lâm nghiệp: Huyện đã hoàn thành công tác rà soát, đo đạc đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 để giao đất, cấp giấy chứng nhận cho Ban quản lý rừng phòng hộ.

Ngoài ra, tư liệu lưu tại huyện và xã còn một số tài liệu khác: Sổ mục kê: 33 sổ; Sổ địa chính: 60 sổ; Sổ cấp giấy: 16 sổ; Bản đồ 299 một số xã.

Giai đoạn 2021-2023: Tiến hành đo đạc cấp GCN cho các dự án, các thủy điện như: Trạm kiểm soát U Ma Tu Khòong thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm; Dự án Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Tuyến kè thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè); Thủy điện Nậm Cùm 5; Thủy điện Nậm Cầu (giai đoạn 1);...

** Về lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:*

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đã được lập trên cơ sở kiểm kê đất đai năm 2019, chất lượng đảm bảo theo nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 ngày 12 tháng 2018.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Tè được lập theo hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

** Về lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất:*

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 của huyện Mường Tè được lập theo đúng quy định và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021.

** Về Điều tra, đánh giá tài nguyên đất:*

Trong những năm gần đây, công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất được quan tâm triển khai. Tài nguyên đất của huyện Mường Tè khá đa dạng, trong đó nhóm đất đỏ vàng chiếm tỷ lệ lớn nhất, tiếp đến nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Mỗi loại đất trong các nhóm đất phân bố ở các khu vực, địa hình khác nhau lại có tính chất khác nhau, do đó hướng sử dụng cũng khác nhau.

** Về Điều tra xây dựng giá đất:*

Huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành liên quan tiến hành lập Dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2024. UBND huyện đã chủ động thực hiện công tác định giá đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, từng bước tạo động lực phát triển kinh tế, ổn định chính trị xã hội, đáp ứng được mục tiêu về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; UBND huyện Mường Tè đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển KT-XH của huyện.

Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã hoàn thiện và đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu.

Hàng năm, UBND huyện tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và được phê duyệt tại Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè; Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Tè.

Trong quá trình triển khai thực hiện, một số dự án có sự điều chỉnh về quy mô, địa điểm, ranh giới thực hiện. UBND huyện đã lập điều chỉnh về quy mô, địa điểm một số công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm: Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 21/7/2023; Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 và Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 09/11/2023.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố công khai và thực hiện theo quy định đảm bảo cho việc thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy định của pháp luật.

Nhìn chung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập theo quy định của Luật Đất đai 2013 và các Văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa sát với thực tế. Trong quá trình lập gặp phải những khó khăn nhất định nên tiến độ còn chậm.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng quy trình và quy định của pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất. Kết quả đạt được như sau:

- Năm 2021, UBND huyện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với 20 thửa đất, trúng đấu giá là 11 thửa với tổng số tiền thu được là 677.602.000 đồng. Thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất 154 hồ; xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất 129 hồ sơ; chuyển nhượng quyền sử dụng đất 124 hồ sơ; thừa kế 13 hồ sơ; tặng cho 11 hồ sơ; đính chính 102 hồ sơ; tách thửa 22 hồ sơ; chuyển quyền sử dụng đất 03 hồ sơ; thay đổi thông tin của người sử dụng đất 27 hồ sơ; bổ sung tài sản 03 hồ sơ; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây ăn quả lâu năm sang đất ở đô thị và đất ở tại nông thôn 05 hồ sơ với tổng diện tích 591,1 m². Trong đó: 04 hồ sơ đất ở tại đô thị với diện tích 470,4 m²; 01 hồ sơ đất ở tại nông thôn với diện tích 120,7 m².

- Năm 2022, phê duyệt 02 phương án (02 cuộc) đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị tại thị trấn Mường Tè; tổng số thửa đất trúng đấu giá là 19 thửa, với tổng diện tích 2.526,2 m²; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở đô thị là 07 hồ sơ với tổng diện tích chuyển mục đích là 601,8 m².

- Năm 2023, tổ chức thực hiện 02 cuộc đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện, tổng số thửa đất trúng đấu giá là 15 thửa, với diện tích là 3.163,2 m².

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Về công tác bồi thường, GPMB huyện đã tiến hành thành lập ban bồi thường, GPMB của huyện, chỉ đạo các cơ quan phối hợp chủ đầu tư rà soát, kiểm kê đất đai, hoa màu và tài sản vật kiến trúc thuộc diện thu hồi hoặc bị ảnh hưởng do thi công công trình, dự án xây dựng trên địa bàn.

Các công trình, dự án trên địa bàn huyện đều được bàn giao mặt bằng để triển khai thi công, cơ bản đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trong giai đoạn 2021-2023, trên địa bàn huyện đã triển khai hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng như sau:

- Năm 2021, ban hành quyết định phê duyệt thu hồi đất 04 công trình dự án với tổng diện tích thu hồi là 4,52 ha (gồm Đất nông nghiệp 2,63 ha; đất phi nông nghiệp 0,02 ha và đất chưa sử dụng 0,006 ha). Phê duyệt 04 phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 2.262.704.117 đồng.

- Năm 2022, phê duyệt Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình gồm: Trụ sở công an xã Can Hồ; Thủy lợi Nhù Cừ Ló Cá, xã Thu Lũm; Thủy lợi Phu Khà Ló Cá, xã Thu Lũm; Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Nậm Nhùn và huyện Mường Tè năm 2021; Trạm biến áp 220kV Pắc Ma; Nâng cấp đường giao thông đến Trung tâm các xã trên địa bàn huyện; Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Tà Tổng, Mù Cả (lần 2); Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thành xã Mù Cả, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè (lần 2); Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn – Mốc 17.

- Năm 2023, UBND huyện ban hành 05 Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, kiểm đếm phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện; 11 Thông báo thu hồi đất phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện các dự án trên địa bàn huyện; 04 Quyết định thu hồi đất và 12 Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình dự án trên địa bàn huyện (*trong đó có 01 Quyết định điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*).

Nhìn chung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng được triển khai kịp thời, cơ bản đáp ứng được tiến độ thực hiện các dự án và thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; được sự quan tâm sát sao của cả hệ thống chính trị, qua quá trình tuyên truyền vận động và áp dụng đầy đủ quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của nhà nước, đại đa số người sử dụng đất bị thu hồi đã đồng thuận và chấp hành các quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác bồi thường GPMB vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là: do tính chất lịch sử nên một số thửa đất bị thu hồi không có nguồn gốc rõ ràng, khó xác định ranh giới thu hồi đất; một bộ phận nhân dân có đất đai, tài sản bị thu hồi chưa nắm rõ được chủ trương, chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng...

3.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai nên đã không xảy ra sai sót.

Kết quả thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chỉnh lý biến động đất đai trong giai đoạn 2021-2023, trên địa bàn đã giải quyết được như sau:

- Năm 2021, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 116 hộ gia đình, cá nhân. Trong đó cấp lần đầu 49 giấy; cấp đổi 67 giấy.

- Năm 2022, cấp 20 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại đô thị cho các cá nhân trúng đấu giá với tổng diện tích là 2.652,2 m² đất (trong đó 01 giấy chứng nhận với 126,0 m² đất trúng đấu giá năm 2021); cấp 20 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi thi công công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè với tổng diện tích 3.005,7 m² đất ở đô thị tại thị trấn Mường Tè.

- Năm 2023, UBND huyện thực hiện đính chính 61 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; cho phép chuyển mục đích đối với 05 hồ sơ, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 506,5 m² từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị; cấp 19 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân.

Theo Báo cáo Tổng kết thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 11/4/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ năm 2013 đến năm 2023, tổng diện tích nhu cầu cần cấp giấy của huyện Mường Tè là 229.122,05 ha; tổng diện tích đã thực hiện cấp giấy là 213.799,34 ha (19.101 giấy), trong đó: đất sản xuất nông nghiệp là 7.544,42 ha (7.340 giấy), đất lâm nghiệp là 205.171,53 ha (4.108 giấy), đất nuôi trồng thủy sản là 15,53 ha (140 giấy), đất ở nông thôn là 448,33 ha (5.319 giấy), đất ở tại đô thị là 43,08 ha (1.657 giấy), đất chuyên dùng là 13,94 ha (64 giấy).

Nhìn chung công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện, UBND các xã quan tâm chỉ đạo thực hiện; Việc lập, xét duyệt, công khai, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã bám sát vào các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ; vẫn còn tồn tại về thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai năm 2019 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt.

Công tác thống kê đất đai các năm 2021, 2022, 2023 được tổ chức thực hiện theo quy định.

Qua đợt kiểm kê đất đai 2019 và thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm kiểm kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm. Từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: nông nghiệp, lâm nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

3.1.9. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Hiện nay công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai chưa được huyện Mường Tè triển khai thực hiện.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND huyện quan tâm và chỉ đạo, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Việc ban hành bảng giá các loại đất là thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch kết hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các phòng ban lập giá đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở cho việc quản lý giá, áp giá để thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, đền bù giải phóng mặt bằng về thế chấp đất đai.

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

Nhìn chung thông qua việc thực hiện tốt chính sách tài chính về đất đai đã tạo nguồn thu cho ngân sách để tạo vốn cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và tạo sự công bằng giữa các chủ sử dụng đất. Đồng thời, qua việc thực hiện công tác tài chính về đất đai, còn góp phần nâng cao trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất, tạo nguồn kinh phí cho các địa phương, chủ động tái đầu tư cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo sử dụng đất đầy đủ, có hiệu quả.

3.1.11. Quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn buông lỏng trong công tác quản lý; vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được thường xuyên. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực

hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai còn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện, chưa khai thác hết nguồn thu từ sử dụng đất.

Do nhận thức của một bộ phận nhân dân về giá trị quyền sử dụng còn thấp, chưa quan tâm; đã ảnh hưởng nhất định đến vai trò, hiệu quả của công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng, chống tham nhũng được duy trì thường xuyên. Công tác công khai minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị được thực hiện nghiêm túc. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các cuộc thanh tra của các cấp và thanh tra các ngành; công tác thanh tra của huyện được tăng cường. Qua thanh tra đã phát hiện, kiến nghị xử lý kịp thời các sai phạm, đồng thời chấn chỉnh, khắc phục những bất cập, sơ hở trong quản lý hành chính, chính sách. Việc công khai kết luận thanh tra và phối hợp trong thanh, kiểm tra, giám sát nắm tình hình dư luận đã từng bước đi vào nề nếp.

Kết quả thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai từ năm 2021-2023 trên địa bàn huyện như sau:

- Năm 2021, tổ chức 12 đợt kiểm tra các điểm khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện, qua đợt kiểm tra đã phát hiện và xử lý đối với 04 trường hợp vi phạm. Trình UBND tỉnh xử lý vi phạm hành chính đối với 02 tổ chức và 01 cá nhân vi phạm trong lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trái phép và tàng trữ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không rõ nguồn gốc tại xã Nậm Khao với số tiền đề xuất xử lý vi phạm là 296.400.000 đồng. Ra quyết định xử phạt về hành vi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên sang đất phi nông nghiệp làm (hố móng cột điện 110kv thuộc đất năng lượng) của dự án Đường dây 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma và Nậm Cùm 4 với số tiền đề nghị xử phạt là: 80.103.171 đồng.

- Năm 2022, UBND huyện ban hành 10 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đất đai và khoáng sản, với tổng số tiền xử phạt là 308.174.000 đồng. Phối hợp với các phòng, ban của sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, kết quả UBND tỉnh ban hành 9 quyết định với tổng số tiền xử phạt là 386.934.000 đồng.

- Năm 2023, ban hành 02 quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với 02 cá nhân vi phạm, tổng số tiền xử phạt là 36.640.721 đồng. Ngoài ra, cấp ủy chính quyền địa phương đã ban hành tổng số 11 quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với 11 cá nhân vi phạm, tổng số tiền xử phạt là 48.878.395 đồng.

Công tác tuyên truyền, giáo dục đã nâng cao nhận thức, ý thức cộng đồng về công tác quản lý đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Phát huy quyền giám sát của nhân dân trong công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật. Cán bộ, đảng viên và nhân dân đã cơ bản nắm vững mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý đất đai, từ đó nhận thức sâu sắc về các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, hạn chế đơn thư khiếu kiện sai về đất đai.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã tích cực thực hiện các chương trình, biện pháp để phổ biến pháp luật về đất đai cho người dân trên địa bàn toàn huyện.

Tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn.

Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn 14/14 xã, thị trấn đã triển khai Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới toàn thể công chức, viên chức và nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai, các trường hợp tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra. Việc giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, các vi phạm về quản lý sử dụng đất đai đã được thực hiện tương đối nghiêm túc và đã đạt được những hiệu quả nhất định, vì vậy đã nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng uỷ, chính quyền địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện tại Bộ phận tiếp công dân hàng ngày của Ủy ban nhân dân huyện. Đơn thư khiếu nại tập trung chủ yếu tới lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, bồi thường giải phóng mặt bằng.

Kết quả thực hiện giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai từ năm 2021-2023 trên địa bàn huyện như sau:

- Năm 2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận 04 đơn kiến nghị của công dân và đã giải quyết trả lời 04/04 đơn. Nội dung của các đơn chủ yếu là đề nghị nhà nước về chính sách bồi thường, hỗ trợ về đất đai và giải quyết tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình.

- Năm 2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận 10 đơn kiến nghị của người dân về lĩnh vực đất đai và công tác hỗ trợ, đền bù và do bị ảnh hưởng khi thi công các công trình, dự án trên địa bàn huyện, kết quả đã giải quyết 10/10 đơn.

- Năm 2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã giải quyết đúng hạn 10 đơn kiến nghị về lĩnh vực đất đai, hỗ trợ, bồi thường.

Nhìn chung việc giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả kiểm tra xác minh, UBND huyện đã ban hành các văn bản giải quyết theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật. Công tác giải quyết đơn của công dân đã kịp thời.

3.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai

Thực hiện Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/4/2019. Đồng thời đến năm 2018, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, tỉnh Lai Châu đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường, với 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ, trong đó ở cấp tỉnh có 02 tổ chức (Văn phòng Đăng ký đất đai; Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên), với 88 viên chức được giao và ở cấp huyện có Trung tâm Phát triển quỹ đất hoạt động dịch vụ công về đất đai trên địa bàn

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các hoạt động dịch vụ công về đất đai được tổ chức thực hiện công khai minh bạch dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý và của người dân.

Chất lượng của các hoạt động dịch vụ công về đất đai ngày càng được nâng cao chất lượng do ứng dụng khoa học công nghệ vào những hoạt động này

làm tăng độ chính xác giảm thời gian xử lý công việc, đáp ứng cho các hoạt động quản lý đất đai.

Các hoạt động về đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai ngày càng phát triển.

3.1.16. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

3.1.16.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung huyện Mường Tè đã đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện, cấp xã.

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai...).

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp đã được khoanh định một cách hợp lý theo nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất trồng lúa nước, góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

- Công tác tiếp dân, xử lý đơn khiếu nại tố cáo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện kịp thời, theo đúng quy định của pháp luật.

3.1.16.2. Những tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai

Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện vẫn còn những tồn tại như sau:

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thấp so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

3.1.16.3. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai

a. Nguyên nhân khách quan:

- Do địa bàn rộng việc quảng bá và thu hút các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, vốn đầu tư chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách các cấp và còn rất hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất. Khả năng bố trí các nguồn kinh phí để thực hiện quy hoạch còn nhiều khó khăn hạn chế.

- Chính sách đất đai, thắt chặt quản lý rừng tự nhiên nhiều nhà đầu tư không thực hiện được, khó khăn tiếp cận đất đai.

- Việc sắp xếp bộ máy cùng với tinh giản người làm việc, lao động nhưng nguồn nhân lực tuyển mới qua thi tuyển, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao hạn chế khó khăn chất lượng người làm việc trong các cấp, các cơ quan.

- Luật Đất đai đã phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính của các cấp nhưng về trách nhiệm quản lý vẫn chưa rõ ràng.

- Chưa được xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai chính quy.

b. Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Luật và các văn bản dưới luật của chính quyền huyện trong quản lý nhà nước về đất đai chưa được quan tâm đúng mức.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật chưa tốt, pháp luật về đất đai chưa thật sự đi vào cuộc sống.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn buông lỏng trong công tác quản lý; vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được thường xuyên. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai còn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện, chưa khai thác hết nguồn thu từ sử dụng đất.

3.1.16.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai, để người dân hiểu và thực hiện đúng các chính sách pháp luật đất đai.

- Tập trung nguồn lực đo đạc, lập hồ sơ địa chính cho các loại đất, thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai để hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 267.848,05 ha. Năm 2020: diện tích đất nông nghiệp là 208.101,59 ha (chiếm 77,69% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp là 4.973,79 ha (chiếm 1,86% tổng diện tích tự nhiên); đất chưa sử dụng là 54.772,67 ha (chiếm 20,45% tổng diện tích tự nhiên). Đến năm

2023: diện tích đất nông nghiệp là 209.330,42 ha (chiếm 78,15% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp là 5.132,85 ha (chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên); đất chưa sử dụng là 53.384,78 ha (chiếm 19,93% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

Bảng số 07: Hiện trạng sử dụng đất huyện Mường Tè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Kết quả thực hiện đến năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		267.848,05		267.848,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	208.101,59	77,69	209.330,42	78,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.871,93	1,07	2.923,77	1,09
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>516,37</i>	<i>0,19</i>	<i>515,95</i>	<i>0,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.198,77	2,69	7.029,01	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.357,08	0,51	1.366,40	0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.418,52	36,00	96.414,65	36,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	12,61	33.775,00	12,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.428,49	24,80	67.769,89	25,30
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.980,03</i>	<i>24,26</i>	<i>64.818,18</i>	<i>24,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,39	0,02	47,29	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0,00	4,41	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.973,79	1,86	5.132,85	1,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,86	0,01	28,13	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	0,00	2,3	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,1	0,00	2,63	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16	0,00	5,14	0,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,6	0,00	9,6	0,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,15	0,01	30,24	0,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.388,42	0,52	1.581,49	0,59
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>964,0</i>	<i>0,36</i>	<i>962,39</i>	<i>0,36</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>59,73</i>	<i>0,02</i>	<i>72,42</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>6,39</i>	<i>0,00</i>	<i>6,39</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,22</i>	<i>0,00</i>	<i>5,22</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>44,95</i>	<i>0,02</i>	<i>44,86</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,03</i>	<i>0,00</i>	<i>7,03</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất công trình năng</i>	<i>DNL</i>	<i>239,91</i>	<i>0,09</i>	<i>422,03</i>	<i>0,16</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Kết quả thực hiện đến năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>lượng</i>					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,00	0,56	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	0,00	3,74	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	0,00	3,33	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,00		0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,49	0,02	52,45	0,02
-	Đất chợ	DCH	1,07	0,00	1,07	0,00
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,43	0,00	5,43	0,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,55	0,13	339,17	0,13
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	40,48	0,02	40,52	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,91	0,00	8,31	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	0,00	3,16	0,00
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.295,14	0,48	1.270,49	0,47
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.814,48	0,68	1.805,44	0,67
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,83	0,00	0,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	54.772,67	20,45	53.384,78	19,93

(Thống kê đất đai năm 2020, 2023 huyện Mường Tè)

Bảng số 08: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	267.848,05	100,00
1	Thị trấn Mường Tè	1.344,88	0,50
2	Xã Thu Lũm	11.290,87	4,22
3	Xã Ka Lăng	13.864,23	5,18
4	Xã Pa Ủ	33.078,90	12,35
5	Xã Mường Tè	18.414,01	6,87
6	Xã Pa Vệ Sủ	24.137,49	9,01
7	Xã Bum Tở	13.389,11	5,00
8	Xã Nậm Khao	10.785,50	4,03
9	Xã Tà Tông	51.201,26	19,12
10	Xã Bum Nưa	7.375,04	2,75
11	Xã Can Hồ	23.673,43	8,84
12	Xã Vàng San	9.510,25	3,55
13	Xã Tá Bạ	11.378,74	4,25
14	Xã Mù Cả	38.404,34	14,34

(Thống kê đất đai năm 2020; 2023 huyện Mường Tè)

Diện tích đất tự nhiên của huyện chiếm 29,50% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Tà Tổng: 51.201,26 ha, nhỏ nhất là thị trấn Mường Tè: 1.344,88 ha.

3.2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 208.101,59 ha, chiếm 77,69% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đến năm 2023 là 209.330,42 ha, chiếm 78,15% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

* *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 2.871,93 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 2.923,77 ha, chiếm 1,09% tổng diện tích tự nhiên (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 515,95 ha, chiếm 0,19%*). Phân bố đều khắp 14 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Tà Tổng, Pa Ủ. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần khai thác, mở rộng diện tích đất trồng lúa nước những khu vực thuận lợi và đã được đầu tư các công trình thủy lợi để tăng sản lượng lương thực cho nhân dân trên địa bàn huyện.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 7.198,77 ha, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 7.029,01 ha, chiếm 2,62% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều khắp 14 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Pa Ủ, Tà Tổng.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 1.357,08 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.366,40 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Nậm Khao và Bum Tở. So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm góp phần làm tăng thu nhập cho người dân.

* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 là 96.418,52 ha, chiếm 36,0% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 96.414,65 ha, chiếm 36,0% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 14 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mù Cả, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ. Đây là diện tích đất rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà. Vì vậy, cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ. Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn nhiều, cần tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường.

* *Đất rừng đặc dụng*: diện tích là 33.775,00 ha, chiếm 12,61% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở 2 xã: Tà Tổng, Mù Cả. Đây là rừng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với huyện cũng như cả nước, vì vậy cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng này.

* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 66.428,49 ha, chiếm 24,80% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 67.769,89 ha, chiếm 25,30% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 14 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các

xã: Tà Tổng, Pa Ủ. Với cơ cấu đất lâm nghiệp so với cơ cấu đất chưa sử dụng của huyện, tiềm năng đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng lớn. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, danh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 47,39 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 47,29 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ao, hồ có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích đất lòng hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản.

* *Đất nông nghiệp khác*: diện tích là 4,41 ha, trong 267.848,05 ha tổng diện tích tự nhiên toàn huyện được phân bổ tại Thị trấn Mường Tè và xã Vàng San.

3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 4.973,79 ha, chiếm 1,86% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đến năm 2023 là 5.132,85 ha, chiếm 1,92 % tổng diện tích đất tự nhiên. Với cơ cấu như trên cho thấy diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn ít. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể các như sau:

* *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 29,86 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 28,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ ở thị trấn Mường Tè và 6 xã khác.

* *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 2,52 ha, đến năm 2023 là 2,30 ha. Phân bổ ở thị trấn Mường Tè, xã Mường Tè và xã Tà Tổng.

* *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích năm 2020 là 2,10 ha, đến năm 2023 là 2,63 ha. Phân bổ ở thị trấn Mường Tè và các xã: Thu Lũm, Ka Lăng, Pa Ủ, Mường Tè, Tà Tổng, Bum Nura.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 5,16 ha, đến năm 2023 là 5,14 ha. Phân bổ ở thị trấn Mường Tè và xã Nậm Khao.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: diện tích là 9,60 ha, trong 267.848,05 ha tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ ở xã Vàng San.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích năm 2020 là 29,15 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 30,24 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên được phân bổ trên địa bàn các xã Mường Tè, Ka Lăng, Pa Ủ, Bum Nura, Nậm Khao, Tà Tổng, Vàng San.

* *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích năm 2020 là 1.388,42 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.581,52 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng

như: Giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ... phục vụ nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển.

* *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 339,55 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 339,17 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích đất ở của 13 xã trên địa bàn huyện.

* *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2020 là 40,48 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 40,52 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Mường Tè.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 7,91 ha, đến năm 2023 là 8,31 ha, chiếm 0,01. Phân bố ở tất cả 14 xã, thị trấn.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: diện tích là 3,16 ha, trong 267.848,05 ha tổng diện tích tự nhiên được phân bố trên địa bàn thị trấn Mường Tè và các xã Mường Tè, Ka Lăng, Pa Vệ Sủ, Bum Nưa, Mù Cả.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: diện tích là 5,43 ha, trong 267.848,05 ha tổng diện tích tự nhiên được phân bố trên địa bàn thị trấn Mường Tè.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 1.295,14 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.270,49 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung ở tất cả 14 xã, thị trấn.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 là 1.814,48 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.805,44 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung ở các xã và thị trấn.

* *Đất phi nông nghiệp khác*: diện tích là 0,80 ha trong tổng diện tích tự nhiên. Toàn bộ diện tích đất này phân bố trên địa bàn thị trấn Mường Tè và các xã Thu Lũm, Ka Lăng, Pa Ủ.

3.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 54.772,67 ha, chiếm 20,45% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đến năm 2023 là 53.384,78 ha, chiếm 19,93% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng phân bố tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

3.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong giai đoạn 2013-2023 của huyện Mường Tè như sau:

Bảng 09: Biến động các loại đất giai đoạn 2013-2023 huyện Mường Tè

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2013	Năm 2020	Năm 2023	So sánh biến động 2020-2013	So sánh biến động 2023-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		267.934,16	267.848,05	267.848,05	-86,11	
1	Đất nông nghiệp	NNP	261.897,56	208.101,59	209.330,42	-53.795,97	1.228,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.356,40	2.871,93	2.923,77	-484,47	51,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>613,33</i>	<i>516,37</i>	<i>515,95</i>	<i>-96,96</i>	<i>-0,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.593,79	7.198,77	7.029,01	5.604,98	-169,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,36	1.357,08	1.366,40	1.350,72	9,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180.812,52	96.418,52	96.414,65	-84.394,00	-3,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.519,65	33.775,00	33.775,00	9.255,35	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51.584,74	66.428,49	67.769,89	14.843,75	1.341,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,10	47,39	47,29	23,29	-0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.105,84	4,41	4,41	-5.101,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.968,97	4.973,79	5.132,85	3.004,82	159,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,23	29,86	28,13	-0,37	-1,73
2.2	Đất an ninh	CAN	0,34	2,52	2,30	2,18	-0,22
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,10	2,63	2,10	0,53
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,38	5,16	5,14	1,78	-0,02
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		9,60	9,60	9,60	0,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	2,67	29,15	30,24	26,48	1,09
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	319,43	1.388,42	1.581,49	1.068,99	193,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,43	5,43	5,43	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	239,31	339,55	339,17	100,24	-0,38
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	35,80	40,48	40,52	4,68	0,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,51	7,91	8,31	-9,60	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,26	3,16	3,16	-7,10	0,00
2.15	Đất sông, ngòi,	SON	1.288,01	1.295,14	1.270,49	7,13	-24,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2013	Năm 2020	Năm 2023	So sánh biến động 2020-2013	So sánh biến động 2023-2020
	kênh, rạch, suối						
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,03	1.814,48	1.805,44	1.792,45	-9,04
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,83	0,80	0,83	-0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.067,63	54.772,67	53.384,78	50.705,04	-1.387,89

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai huyện Mường Tè)

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 là 267.848,05 ha, giảm 99.105,18 ha so với diện tích hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân có sự điều chỉnh như sau:

- Năm 2012 thực hiện theo Nghị quyết 97/NQ-CP ngày 14/10/2011 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính các xã để thành lập xã, thị trấn thuộc huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Than Uyên tỉnh Lai Châu. Thành lập xã Tá Bạ trên cơ sở diện tích, dân số của xã Ka Lãng. Thành lập xã Vàng San trên cơ sở diện tích, dân số của xã Bum Nưa. Thành lập thị trấn Nậm Nhùn trên cơ sở diện tích, dân số của xã Nậm Hàng và xã Nậm Manh.

- Năm 2013 thực hiện theo Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 02/11/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện tỉnh Lai Châu. Thành lập xã Nậm Chà tách ra từ 19.249,33 ha diện tích tự nhiên và 2.610 nhân khẩu của xã Mường Mô. Sau đó thành lập huyện Nậm Nhùn lấy vào 99.019,25 ha diện tích tự nhiên của huyện Mường Tè (bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã Hua Bum, Mường Mô, Nậm Chà, Nậm Hàng, Nậm Manh, thị trấn Nậm Nhùn). Sau khi điều chỉnh địa giới huyện Mường Tè để thành lập huyện Nậm Nhùn, huyện Mường Tè còn 267.934,16 ha diện tích tự nhiên với 14 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thị trấn Mường Tè và các xã: Vàng San, Bum Nưa, Ka Lãng, Pa vệ Sủ, Mù Cả, Tá Bạ, Bum Tở, Nậm Khao, Tà Tổng, Kan Hồ, Pa Ủ, Thu Lũm, Mường Tè.

*** Biến động đất nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2013 là 261.897,56 ha; năm 2020 là 208.101,59 ha giảm 53.795,97 ha so với năm 2013, Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 209.330,42 ha, tăng 1.228,83 ha so với năm 2020:

* Đất trồng lúa: Tổng diện tích đất trồng lúa năm 2013 là 3.356,40 ha, năm 2020 diện tích là 2.871,93 ha, thực giảm 484,47 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2.923,77 ha, tăng 51,84 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 684,70 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha; đất rừng phòng hộ 5,09 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,40 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha; đất giao thông 20,42 ha; đất thủy lợi 1,17 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 9,75 ha; đất ở tại đô thị 3,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; giảm khác 445,63 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 200,23 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha; đất rừng sản xuất 20,00 ha; đất rừng phòng hộ 10,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 8,22 ha; tăng khác 142,01 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 17,87 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 0,03 ha; đất rừng sản xuất 1,07 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 0,53 ha; đất công trình năng lượng 16,63 ha.

Biến động giảm do cập nhật vị trí các dự án: Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma và Nậm Cùm 4 (*Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Kho Hà (*Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cùm (*Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cùm 1; Thủy điện Nậm Cùm 2 (*Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cùm 3 (*Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Thọ Gụ (*Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Thọ Gụ 1 (*Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Luông (*Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Pá Hạ (*Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Trạm Kiểm soát U Ma Tu Khoòng thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm (*Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Tăng 69,71 ha so với năm 2020 do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 46,13 ha; đất rừng sản xuất 0,08 ha; đất công trình năng lượng 1,29 ha; đất chưa sử dụng 22,21 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2013 là 1.593,79 ha, năm 2020 diện tích là 7.198,77 ha, thực tăng 5.604,98 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7.029,01 ha, giảm 169,76 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 619,57 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 20,00 ha; đất rừng sản xuất 65,88 ha; đất rừng phòng hộ 45,00 ha; đất quốc phòng 20,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3,84 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,09 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,80 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 0,05 ha; đất giao thông 107,28 ha; đất thủy lợi 6,50 ha; đất công trình năng lượng 113,64 ha; đất chợ 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 30,45 ha; đất ở tại đô thị 0,49 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha; giảm khác 200,00 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 5.385,41 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 20,00 ha; đất rừng sản xuất 150,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 333,00 ha; tăng khác 4.882,41 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 169,76 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 46,13 ha; đất trồng cây lâu năm 11,14 ha; đất rừng sản xuất 84,54 ha; đất thương mại dịch vụ 0,25 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,03 ha; đất thủy lợi 2,65 ha; đất công trình năng lượng 23,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,54 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha.

Biến động giảm do cập nhật các dự án: Thủy điện Nậm Cầu (Các quyết định: số 318/QĐ-UBND ngày 23/3/2021; số 530/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma và Nậm Cúm 4 (Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Lăn (Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày

10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 3 (Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cầu Thượng (Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 28/2/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ 1 (Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm (Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Pá Hạ (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mỏ đá Nậm Khao 1 (Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Cơ sở hạ tầng bản Nậm Suồng, xã Vàng San, huyện Mường Tè (Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu).

* Đất trồng cây lâu năm: Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2013 là 6,53 ha, năm 2020 diện tích là 1.357,08 ha, thực tăng 1.350,72 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.366,40 ha, thực tăng 9,32 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 91,26 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,78 ha; đất giao thông 0,25 ha; đất công trình năng lượng 0,81 ha; đất chợ 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,48 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,88 ha; giảm khác 87,72 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 1.441,98 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 80,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 20,00 ha; tăng khác 1.341,98 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 11,64 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 9,52 ha; đất thủy lợi 0,73 ha; đất công trình năng lượng 1,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha.

Biến động giảm do cập nhật các dự án: Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma

và Nậm Cúm 4 (*Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (*Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

* Đất rừng sản xuất: Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2013 là 51.584,74 ha, năm 2020 diện tích là 66.428,49 ha, thực tăng 14.843,75 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 67.769,89 ha, thực tăng 1.341,40 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 7.922,13 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 20,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 150,00 ha; đất trồng cây lâu năm 80,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,99 ha; đất giao thông 61,23 ha; đất thủy lợi 36,45 ha; đất công trình năng lượng 233,64 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,62 ha; đất ở tại nông thôn 9,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,63 ha; giảm khác 7.321,83 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do cập nhật kết quả rà soát 3 loại rừng của tỉnh Lai Châu đến 2020, cập nhật hồ sơ diễn biến rừng giai đoạn 2011-2020).

+ Tăng 22.765,88 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 65,88 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 22.700,00 ha.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 41,73 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 0,08 ha; đất rừng sản xuất 171,48 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,06 ha; đất công trình năng lượng 41,50 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha.

Biến động giảm do cập nhật các dự án: Thủy điện Nậm Cẩu (*Các quyết định: số 318/QĐ-UBND ngày 23/3/2021; số 530/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma và Nậm Cúm 4 (*Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Lăn (*Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cúm 2 (*Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Kho Hà (*Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cúm 3 (*Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của*

UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ (Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cầu Thượng (Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Luồng (Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 5 (Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Pá Hạ (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mỏ đá Nậm Khao 1 (Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mỏ đá Nà Phây (Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Lai Châu).

+ Tăng 1.383,13 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 84,54 ha; đất trồng cây lâu năm 9,52 ha; đất trồng rừng phòng hộ 0,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha; đất chưa sử dụng 1.287,21 ha.

* Đất rừng phòng hộ: Tổng diện tích đất rừng phòng hộ năm 2013 là 180.812,52 ha, năm 2020 diện tích là 96.418,52, thực giảm 84.394,00 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 96.414,65 ha, thực giảm 3,87 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 121.639,09 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 10,00 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,10 ha; đất giao thông 27,58 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất công trình năng lượng 1.309,76 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; giảm khác 120.285,54 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do cập nhật kết quả rà soát 3 loại rừng của tỉnh Lai Châu đến 2020, cập nhật hồ sơ diễn biến rừng giai đoạn 2011-2020).

+ Tăng 37.245,09 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 5,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 45,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 37.195,00 ha.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 7,24 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 0,67 ha; đất quốc phòng 0,75 ha; đất thương mại dịch vụ 0,15 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất công trình năng lượng 5,65 ha.

Biến động giảm do cập nhật các dự án: Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma và Nậm Cùm 4 (Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định:

số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 3 (Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ (Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ 1 (Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Luông (Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Ma 2A; Thủy điện Nậm Ma 3 (Các quyết định: số 866/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Pá Hạ (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu).

+ Tăng 3,37 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,03 ha; đất quốc phòng 3,34 ha.

* Đất rừng đặc dụng: Tổng diện tích đất rừng đặc dụng năm 2013 là 24.519,65 ha, năm 2020 diện tích là 33.775,00 ha, thực tăng 9.255,35 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 33.775,00 ha, không biến động so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm khác 626,04 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

+ Tăng khác 9.881,39 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do cập nhật kết quả rà soát 3 loại rừng của tỉnh Lai Châu đến 2020, cập nhật hồ sơ diễn biến rừng giai đoạn 2011-2020).

* Đất nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2013 là 24,10 ha, năm 2020 diện tích là 47,39 ha, thực tăng 23,29 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 47,29 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 18,38 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,48 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,31 ha; giảm khác 17,38 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng khác 41,67 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,10 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

* Đất nông nghiệp khác: Tổng diện tích đất nông nghiệp khác năm 2013 là 5.105,84 ha, năm 2020 diện tích là 4,41 ha, thực giảm 5.101,43 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4,41 ha, không biến động so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm khác 5.105,67 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng khác 4,24 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

*** *Biến động đất phi nông nghiệp:***

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2013 là 1.968,97 ha; năm 2020 là 4.973,79 ha tăng 3.004,82 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5.132,85 ha, tăng 159,06 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

* *Đất quốc phòng:* Tổng diện tích đất quốc phòng năm 2013 là 30,23 ha, năm 2020 diện tích là 29,86 ha, thực giảm 0,37 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 28,13 ha, thực giảm 1,73 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm khác 20,37 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 20,00 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 3,37 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 3,34 ha; đất giao thông 0,03 ha.

+ Tăng 1,64 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,01 ha; đất rừng phòng hộ 0,75 ha; đất giao thông 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,76 ha. Biến động tăng do thực hiện dự án Trạm Kiểm soát U Ma Tu Khoòng thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm (*Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*).

* *Đất an ninh:* Tổng diện tích đất an ninh năm 2013 là 0,34 ha, năm 2020 diện tích là 2,52 ha, tăng 2,18 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,30 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Tăng 2,18 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,23 ha; tăng khác 0,85 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,22 ha do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (*Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

* *Đất thương mại, dịch vụ*: Tổng diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2013 là 0,00 ha, năm 2020 diện tích là 2,10 ha, tăng 2,10 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,63 ha, tăng 0,53 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Tăng 2,10 ha do lấy từ các loại đất: đất đồi núi chưa sử dụng 1,16 ha; tăng khác 0,94 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Tăng 0,53 ha do các loại đất chuyển sang: đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây hàng năm 0,25 ha; đất rừng phòng hộ 0,15 ha.

* *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2013 là 3,38 ha, năm 2020 diện tích là 5,16 ha, thực tăng 1,78 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,14 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 3,16 ha do chuyển sang loại đất: đất công trình năng lượng 0,19 ha; giảm khác 2,97 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 4,75 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất rừng sản xuất 0,50 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,95 ha; tăng khác 3,00 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,02 ha do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (*Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Tổng diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2013 là 0,00 ha, năm 2020 diện tích là 9,60 ha, tăng 9,60 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 9,60 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Tăng khác 9,60 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Tổng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2013 là 2,67 ha, năm 2020 diện tích là 29,15 ha, tăng 26,48 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 30,24 ha, tăng 1,09 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Tăng 26,48 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng phòng hộ 5,00 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 7,75 ha; tăng khác 11,73 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Tăng 1,09 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha; đất rừng sản xuất 0,06 ha. Biến động tăng do thực hiện các dự án: Mỏ đá Nậm Khao 1 (*Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Mỏ đá Nà Phây (*Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

* *Đất phát triển hạ tầng*: Tổng diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2013 là 319,43 ha, năm 2020 diện tích là 1.388,42 ha, thực tăng 1.068,99 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.581,49 ha, thực tăng 193,07 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 1.357,56 ha do chuyển sang loại đất: đất ở tại nông thôn 1,15 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha; giảm khác 1.356,14 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 2.434,45 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 200,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 235,84 ha; đất trồng cây lâu năm 1,87 ha; đất rừng sản xuất 339,33 ha; đất rừng phòng hộ 1.338,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,49 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 26,30 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,70 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,90 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,44 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 263,69 ha; tăng khác 19,46 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 11,20 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1,29 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất quốc phòng 0,11 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy

lợi 0,10 ha; đất công trình năng lượng 1,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,73 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Biến động giảm do cập nhật các dự án: Trạm Kiểm soát U Ma Tu Khoòng thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm (*Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (*Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Lăn (*Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Kho Hà (*Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cúm 3 (*Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Luông (*Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Ma 3 (*Các quyết định: số 866/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè (*Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu của UBND tỉnh Lai Châu*).

* *Đất ở tại nông thôn*: Tổng diện tích đất ở tại nông thôn năm 2013 là 239,31 ha, năm 2020 diện tích là 339,55 ha, thực giảm 100,24 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 339,17 ha, thực giảm 0,38 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 26,40 ha do chuyển sang các loại đất: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất giao thông 2,56 ha; đất công trình năng lượng 23,71 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.

+ Tăng 126,64 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 9,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 30,45 ha; đất rừng sản xuất 9,54 ha; đất rừng phòng hộ 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất giao thông 1,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 39,55 ha; tăng khác 35,65 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,01 ha; đất công trình năng lượng 1,0 ha.

Biến động giảm do thực hiện dự án Thủy điện Nậm Lăn (*Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số*

418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Trạm Kiểm soát U Ma Tu Khoòng thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm (Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Lai Châu).

+ Tăng 0,63 ha do các loại đất chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

* *Đất ở tại đô thị*: Tổng diện tích đất ở tại đô thị năm 2013 là 35,80 ha, năm 2020 diện tích là 40,48 ha, thực tăng 4,68 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 40,52 ha, thực tăng 0,04 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 0,81 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,74 ha.

+ Tăng 5,49 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất thủy lợi 0,08 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,83 ha; tăng khác 0,90 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,20 ha do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu).

+ Tăng 0,63 ha do các loại đất chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2013 là 17,51 ha, năm 2020 diện tích là 7,91 ha, thực giảm 9,60 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 8,31 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 10,71 ha do chuyển sang các loại đất: đất công trình năng lượng 0,42 ha; giảm khác 10,29 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 1,11 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất rừng sản xuất 0,30 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,08 ha.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Tăng 0,40 ha do lấy từ các loại đất: đất giao thông 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,39 ha để thực hiện dự án Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện

Mường Tè (*Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu của UBND tỉnh Lai Châu*).

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2013 là 10,26 ha, năm 2020 diện tích là 3,16 ha, thực giảm 7,10 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,16 ha, không biến động so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 10,92 ha do chuyển sang các loại đất: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha; giảm khác 10,76 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 3,82 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,31 ha; tăng khác 3,00 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Tổng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2013 là 0,00 ha, năm 2020 diện tích là 5,43 ha, thực tăng 5,43 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,43 ha, không biến động so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm khác 11,16 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 16,59 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,31 ha; đất thủy lợi 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,74 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 13,15 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,03 ha.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2013 là 1.288,01 ha, năm 2020 diện tích là 1.295,14 ha, thực tăng 7,13 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.270,49 ha, thực giảm 24,65 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 4,00 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 1,70 ha; đất đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,00 ha.

+ Tăng khác 11,13 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 34,38 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 0,06 ha; đất công trình năng lượng 34,32 ha.

Biến động giảm do cập nhật các dự án: Thủy điện Nậm Lăn (*Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Kho Hà (*Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cùm 2 (*Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cùm 3 (*Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Thọ Gụ (*Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Cùm (*Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Luông (*Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Nậm Ma 2A; Thủy điện Nậm Ma 3 (*Các quyết định: số 866/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Thủy điện Pá Hạ (*Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Tăng 9,73 ha do lấy từ các loại đất: đất thủy lợi 0,02 ha; đất công trình năng lượng 9,71 ha.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2013 là 22,03 ha, năm 2020 diện tích là 1.814,48 ha, thực tăng 1.792,45 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.805,44 ha, thực giảm 9,04 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 19,20 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,95 ha; đất giao thông 2,40 ha; đất thủy lợi 2,50 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,35 ha.

+ Tăng khác 1.811,65 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 9,04 ha do chuyển sang các loại đất: đất thủy lợi 8,51 ha; đất công trình năng lượng 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,39 ha.

* **Đất phi nông nghiệp khác:** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2013 là 0,00 ha, năm 2020 diện tích là 0,83 ha, tăng 0,83 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,80 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2020.

+ Tăng khác 0,83 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

* **Đất chưa sử dụng:**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2013 là 4.067,63 ha, năm 2020 diện tích là 54.772,67 ha, thực tăng 50.705,04 ha so với năm 2013. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 53.384,78 ha, giảm 1.387,89 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2013-2020:

+ Giảm 60.574,74 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 8,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 333,33 ha; đất trồng cây lâu năm 20,00 ha; đất rừng sản xuất 22.700,00 ha; đất rừng phòng hộ 37.195,00 ha; đất an ninh 1,23 ha; đất thương mại dịch vụ 1,16 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 9,26 ha; đất giao thông 144,70 ha; đất thủy lợi 13,22 ha; đất công trình năng lượng 92,89 ha; đất ở tại nông thôn 39,55 ha; đất ở tại đô thị 0,83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,31 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 7,75 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,46 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,03 ha.

+ Tăng khác 9.869,68 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê; do cập nhật kết quả rà soát 3 loại rừng năm 2019 của ngành nông nghiệp và diễn biến rừng giai đoạn 2011-2020).

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 1.387,99 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 22,21 ha; đất trồng cây lâu năm 9,82 ha; đất rừng sản xuất 1.287,21 ha; đất quốc phòng 0,76 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,36 ha; đất công trình năng lượng 67,57 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Biến động giảm do cập nhật vị trí các dự án: Thủy điện Nậm Lăn (Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Kho Hà (Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số

756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 3 (Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ (Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cầu Thượng (Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ 1 (Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm (Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Luông (Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Ma 2A; Thủy điện Nậm Ma 3 (Các quyết định: số 866/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Pá Hạ (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mỏ đá Nà Phây (Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Trạm Kiểm soát U Ma Tu Khoòng thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm (Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Lai Châu).

+ Tăng 0,10 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 0,09 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các khu đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá,

hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

Với vị trí địa lý thuận lợi, có nguồn nhân lực dồi dào, đang là địa điểm thu hút các nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Với việc hình thành các khu công nghiệp, các nhà máy, công ty sản xuất, kinh doanh và các điểm du lịch... đã tạo động lực cho nền kinh tế của huyện phát triển, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khỏe của người dân.

Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

b. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất...

- Các hoạt động của khu tiểu thủ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải và chất thải rắn... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư

chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong huyện hiện nay được phân bố với cơ cấu khá cao là 78,12% diện tích tự nhiên toàn huyện trong đó đất lâm nghiệp chiếm tới 94,56% tổng diện tích nông nghiệp của huyện. Vì vậy, cần quan tâm, chú trọng khai thác hiệu quả và an toàn tài nguyên rừng bên cạnh đó tập trung đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, huyện Mường Tè đã và đang xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, hình thành các điểm dân cư, khu dân cư tập trung góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện đã cơ bản được khai thác đưa vào sử dụng.

b. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện

Huyện Mường Tè luôn được các cấp, các ngành quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào huyện. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển.

Về kết quả thu hút đầu tư: Về thu hút đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2020 chủ yếu là các dự án thủy điện. Tổng số dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2011 - 2020 là 35 dự án, số vốn đăng ký đầu tư 21.324.000 triệu đồng.

Tổng nguồn vốn đầu tư, huy động trên địa bàn là: 2.544.087 triệu đồng; thực hiện đến thời điểm báo cáo 2.313.077 triệu đồng, đạt 90,92% so với kế hoạch 2016-2020, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách và có nguồn gốc từ ngân sách: Tổng nguồn vốn theo kế hoạch đầu tư là 1.393.447 triệu đồng; thực hiện đến thời điểm báo cáo 1.177.331 triệu đồng, đạt 84,49% so với kế hoạch 2016 - 2020:

+ Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: Kế hoạch giao 345.737 triệu đồng. Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo: 227.752 triệu đồng đạt 65,87% so với kế hoạch.

+ Các chương trình mục tiêu quốc gia: Kế hoạch giao 373.953 triệu đồng; Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo: 303.071 triệu đồng đạt 81,10% so với kế hoạch.

+ Vốn đầu tư từ xổ số kiến thiết: Kế hoạch giao: 4.154 triệu đồng; Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo: 3.804 triệu đồng, đạt 91,57% so với kế hoạch.

+ Vốn huy động từ thu ngân sách trên địa bàn, thu sử dụng đất: Kế hoạch giao: 22.375 triệu đồng; Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo: 20.066 triệu đồng, đạt 89,68% so với kế hoạch.

+ Trái phiếu Chính phủ: Kế hoạch giao: 347.228 triệu đồng; Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo: 321.115 triệu đồng, đạt 92,48% so với kế hoạch.

+ Vốn tái định cư các dự án thủy điện Sơn La: Kế hoạch vốn là 301.523 triệu đồng, kết quả thực hiện là 301.523 triệu đồng.

- Vốn ODA (Các dự án giảm nghèo): Tổng nguồn vốn theo kế hoạch và cam kết là 43.129 triệu đồng; thực hiện đến thời điểm báo cáo 35.219 triệu đồng, đạt 81,65% so với kế hoạch 2016-2020.

- Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn là 1.107.511 triệu đồng; thực hiện đến thời điểm báo cáo 1.100.527 triệu đồng, đạt 99,36% so với dự kiến 2016-2020 gồm:

+ Vốn tái định cư các dự án thủy điện Lai Châu: Kế hoạch vốn là 1.072.422 triệu đồng, kết quả thực hiện là 1.072.422 triệu đồng.

+ Nguồn vốn khác: Vốn huy động trên địa bàn là 35.089 triệu đồng; thực hiện đến thời điểm báo cáo 28.105 triệu đồng, đạt 80,01% so với dự kiến.

Ngoài ra huyện còn khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư của tỉnh trên địa bàn huyện, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, các hợp tác xã, các tổ hợp tác tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, sản xuất hàng hóa, phát triển thương hiệu địa phương. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 45 hợp tác xã, 103 doanh nghiệp (*bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện*) hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

a. Những tồn tại:

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, thủy điện,... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Một số dự án triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Số lượng cơ sở sản xuất ít, quy mô các cơ sở sản xuất nhỏ, thiếu vốn đầu tư sản xuất kinh doanh và năng lực quản lý còn yếu, sản phẩm chủ lực ít, không đa dạng, tính cạnh tranh thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu trên địa bàn.

- Các nguồn lực của địa phương trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp vừa thiếu vừa yếu, như: Vốn, khoa học công nghệ, chất lượng lao động thấp, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao. Công tác đào tạo nghề, dạy nghề truyền thống và phát triển nghề hiện tại còn gặp khó khăn do chưa có trung tâm đào tạo ngành nghề và việc liên kết đào tạo chưa phát triển.

- Trên địa bàn có ít điểm mỏ khoáng sản có giá trị kinh tế cao, chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường cát, đá, sỏi.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

b. Những nguyên nhân:

- Điều kiện địa hình cao dốc phức tạp, yếu tố thời tiết khắc nghiệt, giao thông khó khăn.

- Các địa phương thiếu chủ động, chưa khai thác, phát huy nội lực. Công tác tổ chức thực hiện chính sách còn hạn chế; các chính sách đãi ngộ, thu hút cán bộ cho vùng đặc biệt khó khăn chưa thực sự có hiệu quả. Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động qua đào tạo, tập huấn còn thấp. Cán bộ cấp xã còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn, quản lý và mất cân đối về cơ cấu trình độ.

- Đồng bào các dân tộc sống phân tán, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ đói nghèo cao, trình độ dân trí của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

- Giá cả thị trường biến động, đặc biệt là giá vật liệu xây dựng, do đó đã ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng một số công trình dự án trên địa bàn.

- Xuất phát điểm kinh tế thấp, hạn chế khả năng huy động tích lũy nội bộ cho đầu tư phát triển, trong khi nguồn trợ cấp từ Tỉnh, Trung ương còn hạn chế.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023

UBND huyện Mường Tè đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 1677/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 21/7/2023; Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 và Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 09/11/2023.

Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng số 10: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Tè đến năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu được phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3)*100%	(8)=(5)-(4)	(9)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	223.886,49	226.732,57	209.330,42	-14.556,07	93,50	-17.402,15	92,32
1.1	Đất trồng lúa	2.937,83	2.907,68	2.923,77	-14,06	99,52	16,09	99,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	480,06	481,43	515,95	35,89	93,04	34,52	93,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.990,44		7.029,01	1.038,57	85,22	7.029,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.835,36	1.440,07	1.366,40	-468,96	74,45	-73,67	94,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	96.986,10	97.537,33	96.414,65	-571,45	99,41	-1.122,68	98,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	33.775,00	33.775,00	33.775,00		100,00		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	82.223,66	86.014,37	67.769,89	-14.453,77	82,42	-18.244,48	78,79
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		64.648,87	64.818,18	64.818,18		169,31	99,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu được phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	76,21		47,29	-28,92	62,05	47,29	
1.8	Đất nông nghiệp khác	61,89		4,41	-57,48	7,13	4,41	
2	Đất phi nông nghiệp	8.467,79	7.990,26	5.132,85	-3.334,94	60,62	-2.857,41	64,24
2.1	Đất quốc phòng	160,45	115,62	28,13	-132,32	17,53	-87,49	24,33
2.2	Đất an ninh	5,63	5,71	2,3	-3,33	40,85	-3,41	40,28
2.3	Đất cụm công nghiệp	46,24	46,66		-46,24		-46,66	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	31,96	52,77	2,63	-29,33	8,23	-50,14	4,98
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,58	62,14	5,14	-35,44	12,67	-57,00	8,27
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	232,82	377,57	9,6	-223,22	4,12	-367,97	2,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	167,30		30,24	-137,06	18,08	30,24	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.504,22	3.859,92	1.581,49	-2.922,73	35,11	-2.278,43	40,97
-	Đất giao thông	1.902,32	1.635,84	962,39	-939,93	50,59	-673,45	58,83
-	Đất thủy lợi	320,39	229,06	72,42	-247,97	22,60	-156,64	31,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,52	12,81	6,39	-6,13	51,04	-6,42	49,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,24	5,62	5,22	-0,02	99,62	-0,40	92,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	65,12	63,08	44,86	-20,26	68,89	-18,22	71,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	14,8	14,29	7,03	-7,77	47,50	-7,26	49,20
-	Đất công trình năng lượng	2081,12	1839,8	422,03	-1.659,09	20,28	-1.417,77	22,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,54	0,54	0,56	0,02	103,70	0,02	103,70
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	7,97	8,24	3,74	-4,23	46,93	-4,50	45,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,83	12,83	3,33	-7,50	30,75	-9,50	25,95
-	Đất cơ sở tôn giáo		1,00				-1,00	
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	80,95	66,94	52,45	-28,50	64,79	-14,49	78,35
-	Đất chợ	2,42		1,07	-1,35	44,21	1,07	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	29,1		5,43	-23,67	18,66	5,43	
2.10	Đất ở tại nông thôn	601,75	609,44	339,17	-262,58	56,36	-270,27	55,65
2.11	Đất ở tại đô thị	76,84	83,46	40,52	-36,32	52,73	-42,94	48,55
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,9	28,48	8,31	-19,59	29,78	-20,17	29,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu được phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,82	5,82	3,16	-1,66	65,56	-2,66	54,30
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	857,26		1.270,49	413,23	148,20	1.270,49	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.680,09		1.805,44	125,35	107,46	1.805,44	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	0,83		0,80	-0,03	93,98	0,80	
3	Đất chưa sử dụng	35.493,77	33.125,22	53.384,78	17.891,01	150,41	20.259,56	161,16

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 1677/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; số 1065/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; số 1619/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; số 1042/QĐ-UBND ngày 21/7/2023; số 1474/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 và số 2044/QĐ-UBND ngày 09/11/2023).

(**) Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

a. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 223.886,49 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 226.732,57 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 209.330,42 ha, còn lại 14.556,07 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 17.402,15 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: theo quy hoạch được duyệt là 2.937,83 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.907,68 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2.923,77 ha, còn lại 14,06 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 16,09 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: theo quy hoạch được duyệt là 480,06 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 481,43 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 515,95 ha, còn lại 35,89 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 34,52 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: theo quy hoạch được duyệt là 5.990,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7.029,01 ha, còn lại 1.038,57 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất trồng cây lâu năm: theo quy hoạch được duyệt là 1.835,36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.366,40 ha, còn lại 468,96 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm

2030 là 1.440,07 ha giảm so với hiện trạng, vì vậy còn 73,67 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng phòng hộ: theo quy hoạch được duyệt là 96.986,10 ha, chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 97.537,33 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 96.414,65 ha, còn lại 571,45 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 1.122,68 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: theo quy hoạch được duyệt và theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 33.775,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 33.775,00 ha, khớp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: theo quy hoạch được duyệt là 82.223,66 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 86.014,37 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 67.769,89 ha, còn lại 14.453,77 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 18.244,48 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: theo quy hoạch được duyệt là 76,21 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 47,29 ha, còn lại 28,92 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất nông nghiệp khác: theo quy hoạch được duyệt là 61,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4,41 ha, còn lại 57,48 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 8.467,79 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7.990,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5.132,85 ha, còn lại 3.334,94 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.857,41 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: theo quy hoạch được duyệt là 160,45 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 115,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 28,13 ha, còn lại 132,32 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 87,49 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất an ninh: theo quy hoạch được duyệt là 5,63 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,71 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,30 ha, còn lại 13,33 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 3,41 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cụm công nghiệp: theo quy hoạch được duyệt và theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 46,24 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 chưa thực hiện được.

- Đất thương mại dịch vụ: theo quy hoạch được duyệt là 31,96 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 52,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,63 ha, còn lại 29,33 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 50,14 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt là 40,58 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 62,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,14 ha, còn lại 35,44 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 57,00 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: theo quy hoạch được duyệt là 232,82 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 377,57 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 9,6 ha, còn lại 223,22 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 367,97 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 167,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 30,24 ha, còn lại 137,06 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: theo quy hoạch được duyệt là 4.504,22 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.859,92 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.581,49 ha, còn lại 2.922,73 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.278,43 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 29,10 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,43 ha, còn lại 23,67 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: theo quy hoạch được duyệt là 601,75 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 609,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 339,17 ha, còn lại 262,58 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 270,27 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở tại đô thị: theo quy hoạch được duyệt là 76,84 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 83,46 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 40,52 ha, còn lại 36,32 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 42,94 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: theo quy hoạch được duyệt là 27,9 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 28,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 8,31 ha, còn lại 19,59 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 20,17 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: theo quy hoạch được duyệt là 4,82 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,82 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,16 ha, còn lại 1,66 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2,66 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 857,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.270,49 ha, còn 413,23 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất mặt nước chuyên dùng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 1.680,09 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.805,44 ha, còn 125,35 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất phi nông nghiệp khác: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 0,83 ha, kết quả thực hiện được 0,80 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 35.493,77 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 33.125,22 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 53.384,78 ha, còn lại 17.891,01 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 20.259,56 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2023

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp được theo quy hoạch được duyệt là 2.471,32 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.346,27 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 95,06 ha, còn 2.376,26 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.251,21 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Công trình đã thực hiện (đã thực hiện xong hoặc thực hiện một phần) được như: Thủy điện Nậm Cầu (Các quyết định: số 318/QĐ-UBND ngày 23/3/2021; số 530/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Pắc Ma và Nậm Cùm 4 (Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Lăn (Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai

Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 3 (Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cầu Thượng (Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 28/2/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ 1 (Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm (Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Pá Hạ (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mỏ đá Nậm Khao 1 (Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè (Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); ...

+ Các dự án lớn trên địa bàn huyện chưa triển khai được như: Cụm công nghiệp huyện Mường Tè; Nhà máy sơ chế Mắc ca và nông lâm sản tại huyện Mường Tè; Thủy điện Nậm Hạ, Thủy điện Nậm Voi; Khu du lịch sinh thái Pu Si Lung...

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 399,35 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 555,54 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,18 ha, còn 398,17 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 554,36 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Các dự án chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích lớn chưa thực hiện được như: Dự án trang trại bò giống, bò thịt trên địa bàn xã Bum Nưa; Khai hoang đất trồng lúa nước tại Pu Khen, Huổi Hang; Trang trại chăn nuôi tập trung xã Mường Tè...

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 36,60 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 24,60 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch.

Các dự án đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở chưa thực hiện được như: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè; Hạ tầng sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai Nà Hừ, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè...

4.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2023

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 của huyện Mường Tè như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 18.243,37 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 20.970,46 ha; kết quả là 1.319,24 thấp hơn 16.924,13 ha theo quy hoạch được duyệt và còn 19.651,22 ha chưa thực hiện được theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được như: Trồng cây dược liệu xã Pa Vệ Sủ; Trồng Tam thất và bày lá một hoa; Phát triển vùng trồng xoài;...

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.035,55 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 676,99 ha; kết quả thực hiện là 68,75 ha, thấp hơn 966,80 ha theo quy hoạch được duyệt và còn 608,24 ha chưa thực hiện được theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Các công trình, dự án đã thực hiện được: Thủy điện Nậm Lăn (Các quyết định: số 353/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; số 1424/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; số 418/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Kho Hà (Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 2 (Các quyết định: số 364/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; số 1427/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 756/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm 3 (Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ (Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cầu Thượng (Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Thọ Gụ 1 (Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Cùm (Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Luông (Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Nậm Ma 2A; Thủy điện Nậm Ma 3 (Các quyết định: số 866/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Thủy điện Pá Hạ (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mỏ đá Nà Phây (Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè,

tỉnh Lai Châu (*Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*); Trạm Kiểm soát U Ma Tu Khoòng thuộc đồn Biên phòng 313 Thu Lũm (*Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được như: Cơ sở sản xuất gạch không nung; Khai thác cát suối Nậm Cùm; Nhà thi đấu đa năng huyện Mường Tè; Sân thể thao trung tâm xã Bum Tờ...

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Những mặt đạt được:

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện Mường Tè đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà Luật Đất đai quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

- Quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư đã được chủ động dành ra, tạo điều kiện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2.2. Những tồn tại:

- Phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất đều chưa đạt so với quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Tính khả thi của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa cao.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ở một số dự án gặp nhiều khó khăn, làm chậm tiến độ xây dựng.

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa sát với nhu cầu thực tế; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi

cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện.

- Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

4.2.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Công tác quy hoạch chất lượng chưa cao, tính dự báo chưa sát với thực tế, thiếu nguồn lực thực hiện.

- Việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian chưa sát với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

- Cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất là dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các văn bản của Đảng và Chính quyền các cấp đều có đủ, song thực tế việc lập quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhưng định hướng chiến lược cơ bản hoặc quy hoạch phát triển của từng ngành để phát triển lâu dài liên quan đến quỹ đất còn thiếu.

- Nhận thức về vai trò quy hoạch sử dụng đất còn chưa đồng đều ở lãnh đạo cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là ở cấp xã. Kinh phí cho tổ chức thực hiện quy hoạch còn hạn chế, thiếu vốn đầu tư, làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai chưa được thường xuyên, cụ thể.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới như sau:

- Nâng cao công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện vì đây là yếu tố đầu vào của các chỉ tiêu nên cần sự chính xác.

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách của huyện phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Phát huy nội lực, tập trung khai thác các thế mạnh của địa phương; đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các ban, ngành và mọi nguồn lực đầu tư để tự lực vươn lên. Trong điều kiện khó khăn về nguồn lực phải biết chọn lĩnh vực, khâu đột phá để tập trung chỉ đạo và đầu tư; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Trong những năm tới, nắm bắt cơ hội, thay đổi mới, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Tè trên cơ sở những quan điểm:

- Tập trung đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian đô thị. Thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp Mường Tè. Đầu tư phát triển nông nghiệp là khâu đột phá, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; trồng rừng gắn với phát triển khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng. Chú trọng phát triển các cây dược liệu có thể mạnh: sâm, sa nhân tím, tam thất, quế,... Chuyển đổi phương thức chăn nuôi, ứng dụng khoa học kỹ thuật, chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ tại thị trấn Mường Tè và các trung tâm cụm xã.

- Tập trung khai thác tiềm năng lợi thế của huyện, đặc biệt là lợi thế về cửa khẩu và đường biên giới; chú trọng chất lượng tăng trưởng; lấy phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái làm trọng tâm, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác và các ngành dịch vụ, coi trọng phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với xây dựng đô thị vùng biên giới.

- Phát triển chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu các ngành kinh tế, tổ chức lại sản xuất. Ưu tiên tập trung mọi nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Từng bước hình thành khu sản xuất nông nghiệp, khu chăn nuôi đại gia súc tập trung để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có tính cạnh tranh, phục vụ cho việc xuất khẩu.

- Phát triển kinh tế gắn với tăng cường ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại với bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế, đặc biệt là với tỉnh Vân Nam (nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa).

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn

hóa truyền thống; giải quyết các vấn đề an sinh xã hội (giảm nghèo nhanh, bền vững, giải quyết việc làm, giải quyết các tệ nạn xã hội); thực hiện tốt các chính sách dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

- Khai thác tối đa nguồn nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh và Trung ương để tập trung mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, điện.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng huyện Mường Tè phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, vững mạnh về quốc phòng - an ninh; Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nông, lâm, thủy sản, công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, y tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025 đưa huyện Mường Tè thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đến năm 2030 phát triển đạt mức trung bình của tỉnh.

Mục tiêu tổng quát trên bao gồm những nội dung sau:

- Phát triển kinh tế - là điều kiện để nâng cao đời sống nhân dân; sắp xếp, ổn định đời sống cư dân biên giới gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng, biên giới quốc gia; để khai thác lợi thế của huyện, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới là trọng tâm, trong đó lấy nông nghiệp là khâu đột phá; phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ là quan trọng; xây dựng văn hóa con người Mường Tè là nền tảng tinh thần, là mục tiêu, động lực để phát triển.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Với nội dung tăng trưởng gắn liền chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ; tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm tăng giá trị sản xuất.

- Đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, y tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là cơ sở để phát triển xã hội. Đẩy nhanh công tác giảm nghèo bền vững, nhất là vùng dân tộc La Hủ, Mảng; giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai hiệu quả; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường công tác tuần tra đường biên, mốc giới gắn với giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và mở rộng đối ngoại.

- Tập trung nguồn lực đầu tư để giải quyết các vấn đề bức thiết của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến năm 2025, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nhất là vùng nguy cơ cao về thiên tai; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, đảm bảo cho người dân có thu nhập ổn định từ bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm sinh kế bền vững.

- Phân đầu thực hiện đạt các mục tiêu tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Đưa diện tích chưa sử dụng vào phát triển quỹ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển đổi từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ

là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa 2 vụ và đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

1.2.3. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp

Đảm bảo an ninh lương thực: Đây luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung cấp lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh ngày càng khốc liệt, khó lường; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hóa, suy giảm chất lượng đất. Hiệu quả sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Thực hiện chiến lược phát triển đa dạng, khai thác tổng hợp đa dạng mục tiêu: nông - lâm kết hợp, chăn nuôi dưới tán rừng, nông - lâm và chăn nuôi kết hợp... Quản lý lưu vực để bảo vệ đất và nước, phát triển thủy lợi, giữ vững cân bằng sinh thái nhằm duy trì sự tác động hỗ trợ lẫn nhau giữa đồng bằng và vùng đồi núi. Phát triển các cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao và góp phần bảo vệ đất trên vùng đất dốc như: cây dược liệu, cây ăn quả.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu

tu tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn; quan điểm về sử dụng đất; kết quả đánh giá tiềm năng đất đai và thực trạng sử dụng đất hiện nay thì định hướng sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 được thể hiện như sau:

1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp

- Huyện Mường Tè có quỹ đất lớn, chất đất tương đối tốt, thời tiết khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Đất chưa sử dụng có thể phân bổ một phần vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp như phát triển: cây ăn quả, mắc-ca, cây lâm nghiệp gỗ lớn có giá trị kinh tế cao và một số cây đặc sản khác (đây là tiềm năng để xác định, quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung với những cây trồng có lợi thế của Huyện), thuận lợi cho việc bố trí trồng cỏ, xây dựng chuồng trại phát triển chăn nuôi gia súc có lợi thế; phát triển đàn ong, dược liệu dưới tán rừng. Đồng thời, huyện điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ theo hướng tập trung.

- Phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung, tạo chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân. Triển khai theo Kế hoạch của Huyện ủy Mường Tè thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, theo đó sẽ hình thành các vùng hàng hóa tập trung như vùng trồng cây mắc ca khoảng 5.000 ha, khai thác ổn định 400 ha cao su hiện có. Hình thành vùng lúa tập trung. Phấn đấu đến năm

2030, có 300 ha cây ăn quả tập trung, 8-10 trang trại chăn nuôi lợn tập trung an toàn sinh học và 10 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thu hút đầu tư 2-3 cơ sở chế biến, bảo quản sản phẩm nông sản, khu vực nuôi cá lồng dọc lòng hồ thủy điện dọc sông Đà với tổng tích 5.000m³. Phát triển khu rừng đặc dụng tập trung với quy mô 33.775 ha.

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Tập trung vào các cây trồng có lợi thế so sánh cao như: Mắc ca, dược liệu,... phát triển một số cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, chăn nuôi lợn, nuôi ong,... Từng bước ứng dụng công nghệ vào sản xuất một số cây trồng nông nghiệp có thể mạnh; phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy kinh tế - xã hội.

- Từng bước chuyển dịch nền sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao hệ số sử dụng đất, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông sản; chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung, tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp có giá trị, thương hiệu. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn về tư duy, phương thức tổ chức.

- Phát triển cân đối giữa chăn nuôi với trồng trọt, giữa nông nghiệp với lâm nghiệp trên cơ sở khai thác lợi thế của từng ngành và mối quan hệ giữa các ngành để nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng nhanh tốc độ phát triển của các ngành lâm nghiệp và chăn nuôi nhằm nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

- Phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí...

- Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện gắn liền với phát triển các ngành nghề nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy điện tạo việc làm và tăng thêm giá trị của các sản phẩm nông sản. Gắn nông nghiệp, thủy sản với du lịch, để một mặt tạo sức hấp dẫn cho du lịch, mặt khác tạo thị trường tiêu thụ nông sản phẩm. Nhờ đó, thực hiện phân công lại lao động trong nông thôn, khai thác tối đa các tiềm năng của huyện.

- Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Giai đoạn 2021-2030, phát triển thêm 10 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, đến năm 2030, toàn huyện có 15 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, trong đó 5 sản phẩm đạt từ 3* cấp tỉnh trở lên. Đến năm 2050, huyện có 30 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP. Các sản phẩm định hướng phát triển OCOP như: Ót Trung Đoàn, rượu lọc, khoai sọ, thảo quả,... và các xã trên địa bàn đều có sản phẩm đặc trưng.

1.3.2. Định hướng phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm sản, dược liệu. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách khuyến công, hỗ trợ những lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh.

Huyện Mường Tè có nguồn thủy năng lớn để phát triển công nghiệp điện với việc xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Khai thác có hiệu quả tài nguyên thủy điện, đảm bảo môi sinh, môi trường; duy trì ổn định 04 trạm thủy điện đã đi vào hoạt động phát điện với tổng công suất 25,1 MW. Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch thêm 72 công trình thủy điện với tổng công suất 1.172,1 MW gồm các thủy điện như: Nậm Ma, Pắc Ma, Nậm Cùm,...

Phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và gắn với bảo vệ môi trường. Coi phát triển công nghiệp làm khâu quan trọng cho sự phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế huyện. Tỷ trọng ngành công nghiệp, TTCN và xây dựng trong cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 đạt 26,5%, đến năm 2030 đạt 29,2%.

Thu hút đầu tư vào sản xuất chế biến, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp:

- Chế biến nông sản: Thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện: mắc ca, quế,... Ưu tiên cho việc áp dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, hướng tiêu thụ ra thị trường ngoài và xuất khẩu.

- Chế biến dược liệu: Với lợi thế trên địa bàn huyện có các loài dược liệu có giá trị cao như: Sâm Lai Châu, đảng sâm, thảo quả,... Thu hút đầu tư nghiên cứu chế biến dược liệu trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất dược liệu tập trung.

Định hướng quy hoạch phát triển cụm công nghiệp Mường Tè có quy mô từ 46,66 ha, vị trí tại xã Bum Tở.

1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ

- Tiếp tục duy trì và phát triển thị trấn Mường Tè là đô thị loại V, tập trung đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian đô thị. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị với cơ sở hạ tầng hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, phát triển ổn định, cân bằng, bền vững, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 đạt 26,0%, đến năm 2030 đạt 32,6%.

- Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ. Phát triển thương mại và dịch vụ ngày càng đa dạng, phong phú, góp phần thúc đẩy chuyển

dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Kêu gọi và tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng thương mại hiện đại như: siêu thị, cửa hàng tiện lợi. Tiếp tục nâng cấp và khai thác hiệu quả các chợ trên địa bàn; khuyến khích doanh nghiệp mở rộng thị trường kinh doanh tại khu vực nông thôn.

- Phát triển thương mại, dịch vụ phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát huy cao độ những thế mạnh của huyện, đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn.

- Khai thác tối đa tiềm năng về giao thông cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, các hoạt động du lịch.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, ổn định thị trường và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ như: du lịch, vận tải, y tế, giáo dục, thể thao,... Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt 1.338,70 tỷ đồng vào năm 2025, đạt 2.597,84 tỷ đồng vào năm 2030.

1.3.4. Định hướng khu du lịch

- Phát triển du lịch huyện Mường Tè được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với các định hướng, nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương.

- Xây dựng, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh; phục dựng các di sản văn hóa dân tộc tạo môi trường thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế. Đầu tư phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch như triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện, phục dựng và tôn tạo di tích Đồn Pháp Mường Tè. Phát triển du lịch sinh thái tại thác nước Huổi Phái Trạu và suối nước nóng Nậm Ngoa bản Pắc Ma, Cơ sở hạ tầng du lịch cộng đồng bản Bó (xã Mường Tè), Du lịch mạo hiểm chinh phục đỉnh Pu Si Lung,...

- Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng; gắn với các sự kiện văn hóa, lễ hội,... Duy trì tốt các hoạt động quảng bá trên các trang thông tin điện tử và các trang mạng xã hội. Thiết kế in ấn tờ rơi, ấn phẩm, video quảng bá du lịch.

- Thu hút nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách để phát triển hạ tầng du lịch tại các địa bàn trọng điểm có tiềm năng du lịch gắn với văn hóa truyền thống.

- Thực hiện khảo sát các điểm bản, cụm điểm bản có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có khả năng thu hút khách du lịch tại các xã Can Hồ, Mường Tè, Thu Lũm để thực hiện bố trí, sắp xếp công trình hạ tầng du lịch một cách hợp lí, khoa học, đồng bộ để tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ du lịch cho cán

bộ, nhân viên, lao động của các đơn vị kinh doanh du lịch; đồng bào các dân tộc thiểu số để có đủ năng lực tham gia vào các hoạt động du lịch tại địa phương như: Hướng dẫn viên, thuyết minh viên, lễ tân, quản lý lữ hành; quản lý lưu trú, kinh doanh homestay,...

- Phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên du lịch với các nội dung sau:

+ Xây dựng Bản Sỳ Thâu Chải xã Can Hồ - Bản văn hóa Si La gắn với du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu.

+ Xây dựng Bản Bó, xã Mường Tè gắn với du lịch nông thôn, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc Thái, phát triển du lịch trải nghiệm tham gia cùng nhân dân sinh hoạt, sản xuất.

+ Phát triển du lịch sinh thái tại thác nước Huổi Phải Trạu và suối nước nóng Nậm Ngoa bản Pắc Ma, thăm khu di tích Đồn Mường Tè bản Nậm Cùm và Nhà lưu niệm cố Chủ tịch - Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại bản Giăng,...

+ Phát triển loại hình dịch vụ ẩm thực, dịch vụ lưu trú tại nhà dân (Homestay), các sản phẩm đặc trưng gắn với hệ sinh thái hồ thủy điện.

+ Phát triển loại hình du lịch khám phá, mạo hiểm, chinh phục đỉnh núi Pu Si Lung cao 3.083 mét tại xã Pa Vệ Sủ; du lịch mạo hiểm ở rừng nguyên sinh Mường Tè tại xã Tà Tổng, xã Mù Cả.

+ Phát triển Cụm du lịch Mường Tè (về nguồn sông Đà): Cụm du lịch Mường Tè với trung tâm là thị trấn Mường Tè, kết nối với các điểm du lịch khu vực đỉnh núi Phu Si Lung; khu trồng sâm Lai Châu và các loại dược liệu; Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm; khu trải nghiệm tâm linh Hòn Đá Trắng tại bản Pa Thắng, xã Thu Lũm; khu vực cột mốc 18, 19 đầu nguồn sông Đà chảy vào Việt Nam.

1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- Đến năm 2025, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, xã Mường Tè đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phần đầu có 02 bản đạt nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030, phần đầu 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xã Bum Nưa đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số. Ưu tiên dành quỹ đất bố trí tái định cư nhằm đẩy nhanh tiến độ di dân tái định cư công trình, gắn công tác tái định cư với bố trí, sắp xếp lại dân cư và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng và hình thành một số cơ sở chế biến nông, lâm sản, gắn với vùng nguyên liệu như cao su, quế, mắc ca, gỗ, tre, vầu, ... để phát triển sản xuất đồ gỗ, đồ gia dụng, mây tre đan tại các xã Mường Tè, Bum Tở, Pa Ủ, Nậm Khao và thị trấn Mường Tè để phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

- Phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: Sản xuất đồ gỗ, sản xuất tấm, đũa, chân hương ... tạo nhiều sản phẩm hàng hoá có chất lượng phục vụ cho xuất khẩu và phục vụ cho phát triển du lịch giúp tăng thu nhập cho nhân dân.

- Phát triển một số cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ (ngô, đỗ, lạc, sắn,...), các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư liên kết với nhân dân trong phát triển vùng sản xuất cây sơn tra kết hợp với đầu tư xây dựng cơ sở chế biến dược liệu trên địa bàn huyện.

Ổn định dân cư vùng biên giới, hình thành được các cơ sở chế biến nông, lâm sản, thu hút được các doanh nghiệp và vốn đầu tư nước ngoài để xúc tiến phát triển kinh tế các ngành nghề chế biến và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện, tạo công ăn việc làm cho người dân.

Hình thành đội ngũ doanh nhân có trình độ quản lý, trình độ tổ chức kinh doanh, tiếp thị sản phẩm, tạo mẫu mã sản phẩm tại các làng nghề; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực làng nghề theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - thương mại, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Bảng số 11. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
*	<i>Chỉ tiêu kinh tế</i>			
1	Cơ cấu GTSX			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	47,5	42,08
	Công nghiệp và xây dựng	%	26,5	28,6
	Dịch vụ	%	26	29,32

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Đến năm 2030
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	32	55
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	> 17.800	18.800
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	267,7	519,6
5	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương	%		
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng/năm	61	100
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	6	8
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	46,15	53,85
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,46	70
*	Chỉ tiêu xã hội			
1	Văn hóa			
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	80	90
-	Tỷ lệ bản, khu phố đạt danh hiệu văn hóa	%	>82	>85
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	> 97	99,8
2	Giáo dục			
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	60	>65
3	Lao động, giảm nghèo			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>60	>70
-	Lực lượng lao động trên 15 tuổi	Ngọì	36.183	42.437
	Lao động lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	64,7	59,7
	Lao động lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	%	14	15,5
	Lao động Dịch vụ	%	21,3	24,8
-	Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân	%	>5%/năm	3-4%/năm
4	Y tế			
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,6	1,55
-	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	98	100
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78,57	100
-	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có mặt đường cứng hóa	%	100	100
*	Chỉ tiêu kết cấu hạ tầng			
-	Tỷ lệ số bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	100	100
-	Tỷ lệ xã, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
-	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	96	100

(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mường Tè thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững; tập trung phát triển dịch vụ - du lịch.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Chỉ tiêu quy hoạch phát triển của từng ngành kinh tế cụ thể như sau:

a. Đối với ngành nông nghiệp

** Ngành trồng trọt:*

Từng bước chuyển đổi diện tích đất trồng cây lương thực kém hiệu quả sang cây trồng có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao hơn. Phát triển các loại cây trồng theo hướng đa dạng, phát huy ưu thế sinh thái, kết hợp ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật; cụ thể một số cây trồng chính:

- Cây lúa: Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 đạt 3.000 ha, năng suất đạt 55 tạ/ha, sản lượng đạt 14.024 tấn; chuyển đổi một số diện tích lúa nương sang trồng ngô và cây trồng có giá trị kinh tế khác, năm 2030 giảm diện tích lúa nương xuống còn 300 ha, sản lượng đạt 12 tạ/ha. Tập trung thực hiện khu vực có điều kiện trồng cây lúa như: Ka Lăng, Thu Lũm, Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San thâm canh tăng vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm lúa gạo làm hàng hóa; tăng năng suất, sản lượng tại một số xã như Can Hồ, Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Bum Tở, Mù Cả, Nậm Khao. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh lúa có giá trị kinh tế trên 200 ha.

- Cây ngô: Tập trung sản xuất cây ngô đối với các xã ít ruộng nước, có tiềm năng về đất đai như: Bum Tở, Tá Bạ, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ; đối với các xã vùng thấp quy hoạch lại diện tích, tận dụng diện tích ruộng một vụ, diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng ngô phát triển thành vùng hàng hóa tại các xã: Can Hồ, Vàng San, Bum Nưa, Nậm Khao, Mường Tè, Tà Tổng,... Đưa các giống ngô lai, giống chất lượng cao, áp dụng các biện pháp thâm canh vào sản xuất, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu thời vụ theo hướng tăng diện tích gieo trồng, tăng vụ, tăng năng suất, sản lượng và sản xuất hàng hóa. Đến năm 2025, phát triển và duy trì vùng thâm canh ngô, quy mô 1.310 ha tại các vùng trọng điểm như Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Bum Tở. Đến năm 2030, đưa 50% diện tích chuyên trồng ngô lên 02 vụ và 20% diện tích ruộng một vụ chuyển sang trồng ngô xuân sớm, năng suất bình quân đạt trên 34 tạ/ha.

- Cây rau màu các loại: Chuyển một số diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây rau màu bền vững tại các xã Bum Nưa, Vàng San, Can Hồ và

thị trấn Mường Tè để cung cấp nhu cầu thị trường tiêu thụ trên địa bàn huyện. Năm 2030, phát triển vùng gieo trồng rau màu các loại trên địa bàn huyện với diện tích 400 ha, xây dựng và từng bước hình thành các vùng sản xuất rau màu tập trung.

- Đến năm 2030, phát triển vùng trồng khoai sọ tập trung với diện tích 50-100 ha tại các xã Nậm Khao, Can Hồ, Bum Tở. Các giống chủ yếu là giống khoai đặc sản của địa phương. Đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, áp dụng các quy trình sản xuất an toàn thực phẩm gắn với xây dựng nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý hàng hóa. Nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao cho người dân vùng biên; giúp người dân xóa đói giảm nghèo; tăng thu nhập. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu ổn định, an toàn đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển vùng trồng ớt, ớt giống địa phương (Ớt Trung đoàn) với diện tích 40-50 ha tại xã Ka Lăng và Thu Lũm. Tập trung đầu tư thâm canh tăng năng suất, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất ớt hữu cơ, không tồn dư lượng thuốc BVTV, phân bón trong sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường. Giới thiệu và khuyến khích các tổ chức, cá nhân, liên kết bao tiêu sản phẩm.

- Cây chuối: Đến năm 2030, phát triển vùng trồng chuối trên diện tích 378 ha, tại ở các xã: Bum Nưa, Vàng San, Mường Tè, Can Hồ, Bum Tở và Nậm Khao.

- Cây ăn quả nhiệt đới: Đến năm 2030, phát triển vùng trồng xoài với diện tích 300 ha, tại các xã: Bum Nưa, Vàng San, Mường Tè, Can Hồ và Nậm Khao; định hướng phát triển đến năm 2030, có 500 ha cây ăn quả tập trung. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc xoài và bao tiêu sản phẩm.

- Cây Mắc ca: Giai đoạn 2021-2025 trồng và phát triển cây Mắc ca kết hợp với các loài cây nông, lâm nghiệp khác tại các xã Bum Tở, Mường Tè, Nậm Khao, Pa Ủ, Tá Bạ, Tà Tổng với diện tích hơn 3.637,21 ha đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư cho Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 20/4/2021, đưa tổng diện tích mắc ca toàn huyện đạt khoảng 4.500 ha. Đến năm 2030, tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, phấn đấu toàn huyện có khoảng 8.000 ha Mắc ca.

- Cao su: Chăm sóc, bảo vệ và khai thác ổn định 400 ha cao su hiện có tại xã Nậm Khao với sản lượng mủ cao su đạt 338 tấn/năm; định hướng đến năm 2030, sản lượng mủ cao su đạt khoảng 400 tấn/năm.

- Cây dược liệu: Phát triển theo hướng tập trung ở các xã có lợi thế và điều kiện phù hợp (*khí hậu, thổ nhưỡng,...*); áp dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật cao trong sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm, nguồn giống có chất lượng, phục vụ công tác nuôi trồng, phát triển dược liệu có quy mô phù hợp, gắn việc khai thác, bảo tồn và phát triển dược liệu của địa phương.

+ Cây thảo quả: Đến năm 2030 ổn định diện tích 2.100 ha, tập trung bảo vệ, chăm sóc diện tích thảo quả hiện có và trồng bổ sung thay thế diện tích cây già cỗi tại xã Thu Lũm, Ka Lăng, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ.

+ Cây sa nhân tím: Đến năm 2030 diện tích thực hiện đạt trên 1.500 ha; tập trung bảo vệ, chăm sóc diện tích sa nhân tím hiện có và trồng bổ sung thay thế diện tích cây già cỗi.

+ Cây tam thất: Trồng dưới tán rừng, gắn với chương trình bảo vệ rừng, phù hợp với tập quán canh tác của đồng bào dân tộc ít người là sản phẩm ngoài gỗ của ngành lâm nghiệp, có lợi thế đặc biệt và giá trị kinh tế cao tại huyện, cần tập trung bảo vệ, nhân rộng. Duy trì thực hiện tốt mô hình trồng, bảo tồn loài tam thất hoang của huyện theo đề án của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lai Châu tại các xã: Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ, Pa Vệ Sủ.

+ Giai đoạn 2021 - 2030, trồng mới 17,00 ha Thất diệp nhất chi hoa tại xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ; 18 ha Lan kim tuyến tại các xã Ka Lăng, Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ; đầu tư trồng trên 100 ha cây dược liệu (*Sâm Lai Châu, tam thất và các cây dược liệu khác*) tại các xã Tá Bạ, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ. Ưu tiên phát triển cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP-WHO, hữu cơ.

- Cây quế: Giai đoạn 2021-2025 trồng mới hơn 1.500 ha trên địa bàn các xã: Nậm Khao, Bum Tở, Mường Tè, Vàng San, Can Hồ, Bum Nưa và một số bản vùng thấp các xã Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm. Phấn đấu đến năm 2030 phát triển vùng trồng quế với diện tích 2.200 ha.

- Trồng cỏ: Phát huy lợi thế về chăn nuôi của huyện, khắc phục dần tình trạng tập quán chăn thả tự nhiên, thiếu kiểm soát, thường xuyên dịch bệnh, chết rét do thiếu thức ăn, hiệu quả ngành chăn nuôi còn thấp. Phát triển trồng cỏ cho chăn nuôi gia súc gắn với phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng công nghiệp hóa. Tập trung vào trồng cỏ voi, cỏ VA-06, từng bước đưa một số giống có năng suất chất lượng cao vào sản xuất để hình thành vùng cây thức ăn cho phát triển chăn nuôi; phấn đấu đến năm 2030 diện tích trồng cỏ đạt 300 ha.

- Phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP: Phát triển 03 sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và phấn đấu mỗi năm có từ 2-3 sản phẩm được xây dựng chỉ dẫn địa lý. Phát triển đến năm 2025, phấn

đầu có thêm 10 sản phẩm OCOP, đến năm 2030, huyện có 15 sản phẩm OCOP, trong đó có 5 sản phẩm đạt từ 3 sao cấp tỉnh trở lên. Tập trung vào các sản phẩm đặc sản của địa phương như: Ót Trung đoàn, mật ong, sa nhân tím và các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản khác,... Hoàn thiện các sản phẩm mới tham gia vào OCOP (thành lập mới, tái cơ cấu tổ chức kinh tế). Chủ động và chuẩn hóa nguồn nguyên liệu sản xuất theo vùng tập trung, kiểm soát nguyên liệu đầu vào đối với sản phẩm OCOP.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả: Sử dụng cây giống có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng; đôn tĩa cành, tĩa quả chăm sóc cây trồng đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng túi bọc quả chống côn trùng chích hút; vin cành, tạo tán; sơ chế, bảo quản, đóng gói sản phẩm sau thu hoạch.

** Ngành chăn nuôi:*

Chuyển đổi mạnh chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung công nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, phát triển trang trại, chăn nuôi có liên kết với doanh nghiệp, nhóm hộ; phát triển các sản phẩm chăn nuôi có lợi thế của huyện, đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo, sang mục tiêu sản xuất thực phẩm hàng hóa; nâng cao chất lượng đàn, số lượng đàn, tăng giá trị sản phẩm thịt hàng hóa; áp dụng công nghệ chế biến, dự trữ thức ăn cho đàn gia súc.

+ Phát triển chăn nuôi đại gia súc: Tập trung chăn nuôi trâu, bò ở các vùng có nhiều diện tích rừng, đất rừng tự nhiên rộng theo phương thức có chuồng trại và trồng cỏ, bổ sung thức ăn vào mùa đông. Hình thức chăn nuôi đại gia súc theo hộ, nhóm hộ là chính chăn nuôi theo hướng gia trại vừa và nhỏ tại những xã Ka Lăng, Thu Lũm, Tá Bạ, Mù Cả, Pa Ủ, Tà Tổng, Mường Tè, Pa Vệ Sủ. Chuyển đổi phương thức chăn nuôi, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao: hỗ trợ nông dân chuyển đổi chăn nuôi từ chăn thả sang chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại, nuôi nhốt có chuồng trại gắn phát triển trồng cỏ. Bên cạnh đó tận dụng rom, thân lá cây ngô sau thu hoạch để bảo quản, chế biến làm thức ăn dự trữ bổ sung trong mùa đông cho đàn trâu, bò. Đến năm 2025, toàn huyện có tổng đàn trâu, bò đạt 15.428 con, năm 2030, đạt 19.690 con, tốc độ tăng đàn đạt bình quân 5%/năm.

+ Phát triển chăn nuôi lợn: Tập trung phát triển đàn lợn ở các vùng trọng điểm lương thực như: Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, Thị trấn, Ka Lăng, Thu Lũm... hình thành vùng chăn nuôi lợn hàng hóa tập trung theo hướng trang trại, gia trại, nhóm hộ; chú trọng cải tạo, chọn lọc giống nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đặc biệt chú trọng tạo ra các sản phẩm hàng hóa đặc sản, có

giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: Lợn đen địa phương và kết hợp với một số loài động vật rừng nuôi hoang dã, bán hoang dã. Đến năm 2025, duy trì 02 cơ sở chăn nuôi lợn tại xã Bum Nura và Vàng San; quy hoạch thêm 02 cơ sở chăn nuôi lợn tại xã Can Hồ và Mường Tè với quy mô 1.000 con. Định hướng đến năm 2030, quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung khác tại các xã: Ka Lăng, Tá Bạ.

+ Phát triển chăn nuôi dê: Đến năm 2025, phấn đấu phát triển 02 cơ sở trên địa bàn huyện; Giai đoạn 2026 - 2030, duy trì số lượng 02 cơ sở.

+ Phát triển chăn nuôi gia cầm: Tiếp tục thu hút doanh nghiệp, phát triển mở rộng chăn nuôi tại các trang trại tập trung; hình thành các vùng chăn nuôi gia cầm quy mô vừa và nhỏ theo hướng tập trung tạo ra các sản phẩm, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: gà Mông, gà đồi, gà ri một số loài vật nuôi hoang dã như chim trĩ, nhím,... Chăn nuôi gia cầm, tập trung chủ yếu ở khu vực vùng thấp, vùng trọng điểm về sản xuất lương thực như: Mường Tè, Bum Nura, Vàng San, thị trấn Mường Tè, Bum Tở, Can Hồ, Nậm Khao,... phát triển chăn nuôi gà thả vườn ở vùng trồng cây công nghiệp như cao su, vùng trồng rừng sản xuất. Quy hoạch đến năm 2025 có 05 gia trại chăn nuôi gia cầm tại thị trấn và các xã Vàng San, Bum Nura, Can Hồ, Ka Lăng; đến năm 2030, tổng số gia trại chăn nuôi gia cầm là 8 gia trại.

+ Phát triển nghề nuôi ong mật với 4 cơ sở tại các xã Ka Lăng, Tá Bạ, Tà Tổng, Can Hồ có quy mô 100 tổ. Đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất an toàn sinh học, xây dựng nhãn hiệu mật ong Mường Tè.

** Ngành thủy sản:*

- Phát triển thành nghề nuôi cá lồng tại các xã vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu, đối tượng nuôi cá lồng là các loại cá phù hợp với điều kiện của địa phương, có giá trị kinh tế như cá trắm, cá chép, cá nheo,... và một số loài đặc sản như cá chiên, lăng, tầm,... Tổ chức triển khai quản lý tốt khai thác đánh bắt thủy sản vùng lòng hồ theo hướng bền vững.

- Phát triển vùng nuôi tôm, cá lồng tại các hồ thủy điện. Phát triển đa dạng các sản phẩm thủy sản phù hợp với nhu cầu thị trường, khuyến khích các giống đặc sản có giá trị cao như: Tôm sông, cá lăng hoa, chiên, cá tầm, cá chép sông Đà,...

- Duy trì việc nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao nuôi hiện có 39,25 ha, từng bước đưa các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao vào nuôi trồng. Phát huy tiềm năng, tập trung phát triển các sản phẩm thủy sản có lợi thế của huyện. Chuyển đổi diện tích đất trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản trên 56 ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản

khoảng 150 tấn/năm. Giai đoạn 2026 - 2030, phát triển 03 cơ sở nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện.

** Ngành lâm nghiệp:*

- Phát triển lâm nghiệp huyện Mường Tè tập trung vào thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu; tập trung phát triển các loại cây trồng như: quế, mắc ca, lát, giổi, vôi thuốc, sa mu,... là những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có năm 2020; sử dụng rừng đảm bảo mục tiêu hiệu quả kinh tế từ rừng, vừa đảm bảo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Nâng tỷ lệ che phủ rừng 68,46% vào năm 2025 và đạt 70% vào năm 2030.

+ Đối với các xã vùng thấp như Mường Tè, Bum Tở và Bum Nua: Tập trung phát triển vùng trồng quế với quy mô 2.200 ha, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

+ Đối với các xã vùng cao: Chuyển đổi, thử nghiệm một số cây lâm nghiệp như cây sa mu, tổng quá sủ,... nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế lâm nghiệp tại các xã vùng cao.

- Thực hiện hiệu quả công tác giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng; chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Hướng dẫn người dân vận dụng tốt kinh phí từ nguồn dịch vụ môi trường rừng để tái đầu tư phát triển các loại cây trồng có giá trị dưới tán rừng vừa mang lại thu nhập cho người dân vừa kết hợp bảo vệ rừng.

- Trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Nậm Khao với diện tích khoảng 1.500 ha. Tăng độ che phủ của rừng; giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; điều tiết nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

- Giai đoạn 2021-2025, thành lập khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè với diện tích 33.775 ha; tầm nhìn đến năm 2050 được công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, nhằm bảo tồn các loài động vật, thực vật quý hiếm, rừng biên giới.

b. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

- Phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng: Khai thác vàng gốc tại Mù Cả, Nậm Khao; Khai thác vàng tại xã Vàng San, Tà Tổng; Khai thác cát ở sông Đà tại xã Nậm Khao; Khai thác than đá tại xã Can Hồ; Khai thác đá tại xã Tà Tổng, Mường Tè,...

- Chế biến nông, lâm sản: Hoạt động của các ngành chế biến nông sản là những ngành làm tăng giá trị nông, lâm sản, là hướng giải quyết đầu ra cho nông nghiệp và lâm nghiệp của huyện vì vậy cần được ưu tiên phát triển. Quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu quy mô vừa tạo đầu vào cho công nghiệp chế biến nông lâm sản. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện thu hút các doanh nghiệp

đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu như chế biến gỗ, chế biến quả mắc ca, mủ cao su. Giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung tại huyện Mường Tè. Chú trọng quy trình công nghệ đồng bộ để đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm; đăng ký thương hiệu hàng hóa cho các sản phẩm nông sản và các sản phẩm của các nghề truyền thống.

- Chế biến dược liệu, chế biến tinh dầu quế: Nghiên cứu phương án hợp tác với các trung tâm nghiên cứu, các cơ sở chế biến lớn, các công ty dược phẩm, các thương lái thu gom nhằm phục vụ cho quy hoạch trồng quế và dược liệu. Xây dựng cơ sở chiết xuất tinh dầu quế tại xã Mường Tè, Bum Nura.

- Công nghiệp sửa chữa, cơ khí nhỏ: Phát triển nghề sản xuất, sửa chữa các mặt hàng cơ khí nhỏ và các dịch vụ lắp đặt điện tử, điện lạnh tại các trung tâm cụm xã để đáp ứng tốt cho nhu cầu tại chỗ của người dân. Chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất cơ khí đang hoạt động.

- Phát triển ngành xây dựng: Hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng của các tuyến đường liên xã và thôn tiếp tục được nâng cấp. Trong kỳ quy hoạch, đời sống dân cư không ngừng tăng, các công trình xây dựng dân dụng ở khắp các xã, thôn trong huyện cũng được đầu tư xây dựng. Đây là cơ hội cho các hoạt động xây dựng của huyện phát triển và cũng là tiềm năng để hoạt động xây dựng trên địa bàn tiếp tục có mức tăng trưởng cao.

- Giai đoạn 2021 - 2030 thu hút đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Mường Tè tại xã Bum Tở với quy mô diện tích 46,66 ha.

c. Ngành thương mại, dịch vụ

- Phát triển hoạt động thương mại gắn với các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mang tính đặc thù, từ hoạt động du lịch văn hóa tạo sức thu hút người tiêu dùng trong và ngoài huyện.

- Phát triển các loại hình dịch vụ mà huyện có tiềm năng và điều kiện phát triển như: Dịch vụ vận tải; dịch vụ nhiên liệu, dịch vụ ăn uống, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ viễn thông.

- Quy hoạch phát triển các quỹ đất thương mại dịch vụ, tạo mặt bằng sạch để thu hút nhà đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, cảnh quan.

- Đầu tư xây dựng các khu thương mại, dịch vụ tập trung của huyện tại khu trung tâm thị trấn Mường Tè. Xây dựng và mở rộng các chợ tại trung tâm các cụm xã, thị trấn. Tiếp tục mở rộng các cơ sở dịch vụ thương mại ở các xã, xuống tận các bản hình thành các cơ sở kinh doanh thương mại nhỏ, phục vụ nhu cầu tại chỗ của nhân dân. Giai đoạn 2021 - 2030: đầu tư xây mới 07 chợ

gồm: chợ đầu nguồn sông Đà, chợ khu 12 thị trấn Mường Tè và chợ Trung tâm các xã Thu Lũm, Ka Lăng, Bum Tở, Tà Tổng, Tá Bạ, Nậm Khao. Nâng cấp, thúc đẩy phát triển 01 cặp chợ biên giới U Ma Tu Khoòng (Việt Nam) - Bình Hà (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) để cư dân biên giới trao đổi hàng hóa. Đến năm 2050: xây dựng mới 01 siêu thị tại thị trấn; Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn Mường Tè với chợ trung tâm làm hạt nhân.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, trạm kiểm soát liên hợp, trụ sở làm việc và nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bến bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,... đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa của cửa khẩu U Ma Tu Khoòng và các lối mở biên giới.

- Đề xuất bổ sung quy hoạch cửa khẩu song phương Keng Mỏ/Việt Nam - Pắc Pô/Trung Quốc; địa điểm tại khu vực cột mốc số 17-18 thuộc địa phận huyện Mường Tè, tiếp giáp với 02 huyện Giang Thành và Lục Xuân, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Đề xuất mở cặp cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoòng/Việt Nam - Bình Hà/Trung Quốc.

- Hoạt động ngân hàng: Thực hiện hiệu quả các chính sách của tỉnh và Trung ương về tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó cá nhân, hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh, các hợp tác xã, chủ trang trại được xem xét cho vay không cần bảo đảm bằng tài sản theo các mức từ 50 triệu đồng đến 32.200 triệu đồng. Phân đấu giai đoạn 2021 - 2030 giải ngân tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh tăng bình quân 15%/năm, giải ngân tín dụng hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề và khuyến nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 18%/năm. Hỗ trợ tín dụng cho việc nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và đa dạng hóa về thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo; tạo cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường.

- Phát triển loại hình cửa hàng chuyên kinh doanh các sản phẩm xăng, dầu, đi đôi với quản lý chặt chẽ vấn đề đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ; rà soát, chuẩn hóa các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn. Kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu tại trung tâm các xã Thu Lũm, Tà Tổng, Bum Tở, Ka Lăng, Mường Tè, Bum Nưa.

- Phát triển các ngành dịch vụ khác:

+ Vận tải, kho bãi, logistic, nâng cao giá trị ngành vận tải trong lĩnh vực dịch vụ; trang bị thêm phương tiện vận tải các loại; tăng năng lực vận tải đường bộ đảm bảo vận tải hàng hóa thiết yếu đến vùng sâu, vùng xa. Huy động nguồn

lực xây dựng các trạm dừng nghỉ, các điểm trung chuyển hàng hóa và kho tại các xã Ka Lăng, Mường Tè, Thu Lũm.

+ Bưu chính, viễn thông: Tiếp tục đầu tư phát triển nâng cao chất lượng ngành bưu chính, viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin, tin tức phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và đời sống của người dân.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phương án phân bổ đất đai trong quy hoạch tỉnh. Chỉ tiêu phân bổ cho huyện Mường Tè cụ thể như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ huyện Mường Tè

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phân bổ (ha)	Tỷ lệ (%)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	226.732,57	84,65
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.907,68	1,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>481,43</i>	<i>0,18</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.440,07	0,54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	97.537,33	36,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	12,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	86.014,37	32,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.648,87</i>	<i>24,14</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.990,26	2,98
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,62	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	5,71	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,66	0,02
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	52,77	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,14	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	377,57	0,14
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.859,92	1,44
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.635,84	0,61
-	Đất thủy lợi	DTL	229,06	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,81	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,62	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phân bổ (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,08	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,29	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.839,80	0,69
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,24	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,83	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,94	0,02
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,44	0,23
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	83,46	0,03
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,48	0,01
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,82	
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		21.647,45	8,08
	Đất chưa sử dụng còn lại		33.125,22	12,37
II	KHU CHỨC NĂNG			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	1.344,88	0,50
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	9.177,16	3,43
5	Khu lâm nghiệp	KLN	217.326,70	81,14
6	Khu du lịch	KDL	3.500,00	1,31
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	33.775,00	12,61
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	46,66	0,02
9	Khu đô thị	DTC	96,00	0,04
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	52,77	0,02
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.363,45	0,88

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

* **Đất trồng lúa:** Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 là 2.907,68 ha, diện tích tăng thêm 236,63 ha, để khai hoang lúa nước tại các xã: Pa Ủ, Ka Lãng, Thu Lũm, Vàng San, Tá Bạ, Mường Tè, Bum Nưa, Tà Tổng, Can Hồ, Pa Vệ Sủ, Bum Tở, Nậm Khao và Mù Cả.

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến 2030 là 4.938,95 ha, tăng thêm 184,88 ha, để thực hiện các dự án trồng Khoai sọ, ớt Trung Đoàn,... tại các xã: Nậm Khao, Ka Lãng, Thu Lũm, Mường Tè, Vàng San và thị trấn Mường Tè.

* **Đất trồng cây lâu năm:** Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 1.440,07 ha, tăng thêm 578,50 ha, để trồng cây dược liệu, Tam thất và báy lá một hoa,... tại các xã: Pa Vệ Sủ, Thu Lũm, Mường Tè, Bum Nưa, Vàng San, Can Hồ, Nậm Khao.

* **Đất rừng sản xuất:** Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 86.014,37 ha, diện tích tăng thêm 25.272,14 ha ở các xã, thị trấn. Một số công trình, dự án như: Trồng cây quế; trồng cây Sa mu; trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa, khoanh nuôi, bảo vệ rừng và bảo tồn phát triển cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng;...

* **Đất rừng phòng hộ:** Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 97.537,33 ha, diện tích tăng thêm 16.691,74 ha ở các xã, thị trấn. Một số công trình, dự án như: Trồng rừng phòng hộ trên địa bàn huyện; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ.

* **Đất rừng đặc dụng:** Đến năm 2030 cần bảo vệ nghiêm ngặt 33.773,24 ha diện tích đất rừng đặc dụng.

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 76,31 ha, diện tích tăng thêm 35,00 ha ở các xã, thị trấn. Thực hiện chuyển mục đích từ các khu vực ven sông, suối, đất lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản tại các xã, thị trấn; Phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện ở xã Can Hồ.

* **Đất nông nghiệp khác:** Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 42,86 ha, diện tích tăng thêm 38,45 ha ở các xã, thị trấn. Xây dựng và phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã trên địa bàn huyện như xã Can Hồ, Bum Nưa, Mường Tè, Tà Tổng;... Thực hiện dự án trang trại bò giống, bò thịt trên địa bàn xã Bum Nưa.

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

* ***Đất quốc phòng:*** Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 là 115,62 ha, diện tích tăng thêm 85,91 ha. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Đồn biên phòng Pa Ủ 309; Đồn biên phòng Mù Cả 315; Xây dựng cụm điểm tựa phòng ngự tiểu đoàn Bộ Binh;...

* ***Đất an ninh:*** Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 là 11,56 ha, diện tích tăng thêm 9,04 ha để xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn; Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy khu vực huyện Mường Tè;...

* ***Đất cụm công nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030, diện tích tăng thêm 46,66 ha. Để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp huyện Mường Tè.

* ***Đất thương mại dịch vụ:*** Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 52,77 ha, diện tích tăng thêm 50,67 ha, tại 14 xã, thị trấn. Điển hình một số công trình, dự án như: Ngân hàng Chính sách xã hội; Cơ sở hạ tầng du lịch cộng đồng bản Bó; Du lịch nước khoáng nóng Pắc Ma tại xã Mường Tè; Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại các xã;...

* ***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 62,14 ha, diện tích tăng thêm 56,98 ha, tại các xã, thị trấn. Điển hình một số công trình, dự án như: Nhà máy sơ chế Mắc ca và nông lâm sản; Cơ sở sản xuất gạch không nung; Cơ sở chiết xuất tinh dầu quế; Nhà máy chế biến dược liệu;...

* ***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*** Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 tăng thêm 367,97 ha, tại các xã, để thực hiện các dự án: Dự án khai thác vàng gốc khu vực Nậm Kha Á, thuộc xã Mù Cả và Xã Nậm Khao; Mỏ vàng Sang Sui - Nậm Suông; Mỏ sắt Sám Láng;...

* ***Đất sản xuất vật liệu xây dựng:*** Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030 tăng thêm 80,29 ha, tại các xã, để thực hiện các dự án: Mỏ đá Nậm Khao 1; Khai thác đá khu vực Dốc Voi; Khai thác cát suối Nậm Cùm; Mỏ đá Sám Láng; Khai thác cát, sỏi tại các suối, sông Đà; Mỏ đá Tạ Nạ;...

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Nhu cầu sử dụng đất của mục đích này đến năm 2030 diện tích tăng thêm 2.512,96 ha, tại 14 xã, thị trấn. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, di tích lịch sử - văn hóa, bãi thải, xử lý chất

thải, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, nghĩa địa, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội và chợ. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Cải tạo, nâng cấp QL4H đoạn km185-Km354+300, tỉnh Lai Châu; Cải tạo đường cong bán kính nhỏ, mất ATGT QL 4H đoạn Km187+500-Km296; Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 127; Dự án đường Pắc Ma - U Ma Tu Khòong (đoạn Thu Lũm - U Ma Tu Khòong); Xây dựng các công trình cấp trữ nước Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá Hà Giang và huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; Thủy lợi Lọng Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè; Thủy lợi Hà Kho, bản Pa Thóong, xã Bum Tở, huyện Mường Tè; Chợ đầu nguồn sông Đà; Chợ trung tâm xã Ka Lăng; Đồn Mường Tè;...

* **Đất danh lam thắng cảnh:** Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng thêm 13,65 ha để thực hiện dự án Di tích Hang Huổi Hiên và Du lịch nước khoáng nóng Pắc Ma.

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Nhu cầu sử dụng đất của đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030, diện tích tăng thêm 3,07 ha để xây dựng Khuôn viên cây xanh – X2, Khu 7 thị trấn Mường Tè.

* **Đất ở tại nông thôn:** Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030, diện tích tăng thêm 281,15 ha, tại 13 xã. Điển hình một số công trình, dự án như: Dự án Sắp xếp ổn định dân cư ĐBKK bản Khoang Thèn, xã Pa Vệ Sủ; Dự án sắp xếp ổn định dân cư tập trung bản Phí Chi C + Phí Chi A xã Pa Vệ Sủ; Bố trí dân cư xen ghép bản Nhù Te, xã Ka Lăng; Hạ tầng sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai Nhà Hừ, xã Bum Nưa; Khu vực giãn dân bản Tả Phìn;...

* **Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030, diện tích tăng thêm 43,90 ha. Điển hình một số công trình, dự án như: Xây dựng hạ Tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị thị trấn Mường Tè; Đất ở đô thị tại thị trấn Mường Tè, khu 9; Quy hoạch đất ở khu hành chính mới huyện Mường Tè;...

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030, diện tích tăng thêm 21,95 ha. Điển hình một số công trình, dự án như: Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè; Nhà công vụ xã Bum Tở; Nhà làm việc của ban chỉ huy quân sự xã Thu Lũm; Trạm Kiểm lâm xã Tà Tổng;...

* **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030, diện tích tăng thêm 2,66 ha, để xây dựng Trạm kiểm soát liên ngành Mù Cỏ, huyện Mường Tè;...

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè được tổng hợp từ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với tiềm năng, quỹ đất của địa phương.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mường Tè như sau:

- Đất nông nghiệp 226.732,57 ha, chiếm 84,65% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 7.990,26 ha, chiếm 2,98% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 33.125,22 ha, chiếm 12,37% diện tích tự nhiên.

Bảng số 13: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha) (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (ha) (**)	Diện tích cấp huyện được duyệt (QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021) + các quyết định điều chỉnh (QĐ số 1677, 1065, 1619, 1041, 1474) (***)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So sánh với QH được duyệt	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(6)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)=(11)-(6)	(14)=(11)-(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		267.848,05	267.848,05	267.848,05		267.848,05			267.848,05			
1	Đất nông nghiệp	NNP	208.101,59	209.330,42	223.886,49	15.784,90	226.732,57	18.630,98	2.846,08	226.732,57	18.630,98	2.846,08	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.871,93	2.923,77	2.937,83	65,90	2.907,68	35,75	-30,15	2.907,68	35,75	-30,15	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>516,37</i>	<i>515,95</i>	<i>480,06</i>	<i>-36,31</i>	<i>481,43</i>	<i>-34,94</i>	<i>1,37</i>	<i>481,43</i>	<i>-34,94</i>	<i>1,37</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.198,77	7.029,01	5.990,44	-1.208,33		-7.198,77	-5.990,44	4.938,95	-2.259,82	-1.051,49	4.938,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.357,08	1.366,40	1.835,36	478,28	1.440,07	82,99	-395,29	1.440,07	82,99	-395,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.418,52	96.414,65	96.986,10	567,58	97.537,33	1.118,81	551,23	97.537,33	1.118,81	551,23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.775,00	33.775,00		33.775,00			33.775,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.428,49	67.769,89	82.223,66	15.795,17	86.014,37	19.585,88	3.790,71	86.014,37	19.585,88	3.790,71	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.980,03</i>	<i>64.818,18</i>		<i>-64.980,03</i>	<i>64.648,87</i>	<i>-331,16</i>	<i>64.648,87</i>	<i>64.648,87</i>	<i>-331,16</i>	<i>64.648,87</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,39	47,29	76,21	28,82		-47,39	-76,21	76,31	28,92	0,10	76,31
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	4,41	61,89	57,48		-4,41	-61,89	42,86	38,45	-19,03	42,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.973,79	5.132,85	8.467,79	3.494,00	7.990,26	3.016,47	-477,53	7.990,26	3.016,47	-477,53	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,86	28,13	160,45	130,59	115,62	85,76	-44,83	115,62	85,76	-44,83	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	2,30	5,63	3,11	5,71	3,19	0,08	11,56	9,04	5,93	5,85
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			46,24	46,24	46,66	46,66	0,42	46,66	46,66	0,42	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,10	2,63	31,96	29,86	52,77	50,67	20,81	52,77	50,67	20,81	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16	5,14	40,58	35,42	62,14	56,98	21,56	62,14	56,98	21,56	
2.6	Đất cho hoạt động	SKS	9,60	9,60	232,82	223,22	377,57	367,97	144,75	377,57	367,97	144,75	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha) (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (ha) (**)	Diện tích cấp huyện được duyet (QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021) + các quyết định điều chỉnh (QĐ số 1677, 1065, 1619, 1041, 1474) (***)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyet	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So sánh với QH được duyet	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
	khoáng sản												
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	29,15	30,24	167,30	138,15		-29,15	-167,30	107,14	77,99	-60,16	107,14
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.388,42	1.581,49	4.504,22	3.115,80	3.859,92	2.471,50	-644,30	3.892,10	2.503,68	-612,12	32,18
-	Đất giao thông	DGT	964,00	962,39	1.902,32	938,32	1.635,84	671,84	-266,48	1.635,84	671,84	-266,48	
-	Đất thủy lợi	DTL	59,73	72,42	320,39	260,66	229,06	169,33	-91,33	229,06	169,33	-91,33	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,39	6,39	12,52	6,13	12,81	6,42	0,29	12,81	6,42	0,29	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	5,22	5,24	0,02	5,62	0,40	0,38	5,62	0,40	0,38	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,95	44,86	65,12	20,17	63,08	18,13	-2,04	63,08	18,13	-2,04	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,03	7,03	14,80	7,77	14,29	7,26	-0,51	14,29	7,26	-0,51	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	239,91	422,03	2.081,12	1.841,21	1.839,80	1.599,89	-241,32	1.839,80	1.599,89	-241,32	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,56	0,54	-0,02	0,54	-0,02		0,54	-0,02		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	3,74	7,97	4,23	8,24	4,50	0,27	8,24	4,50	0,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	3,33	10,83	7,50	12,83	9,50	2,00	12,83	9,50	2,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,49	52,45	80,95	28,46	66,94	14,45	-14,01	66,94	14,45	-14,01	
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,07	2,42	1,35		-1,07	-2,42	2,05	0,98	-0,37	2,05

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha) (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (ha) (**)	Diện tích cấp huyện được duyệt (QĐ 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021) + các quyết định điều chỉnh (QĐ số 1677, 1065, 1619, 1041, 1474) (***)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So sánh với QH được duyệt	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								13,65	13,65	13,65	13,65
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,43	5,43	29,10	23,67		-5,43	-29,10	7,20	1,77	-21,90	7,20
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,55	339,17	601,75	262,20	609,44	269,89	7,69	609,44	269,89	7,69	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	40,48	40,52	76,84	36,36	83,46	42,98	6,62	83,46	42,98	6,62	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,91	8,31	27,90	19,99	28,48	20,57	0,58	28,48	20,57	0,58	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	3,16	4,82	1,66	5,82	2,66	1,00	5,82	2,66	1,00	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.295,14	1.270,49	857,26	-437,88		-1.295,14	-857,26	802,50	-492,64	-54,76	802,50
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.814,48	1.805,44	1.680,09	-134,39		-1.814,48	-1.680,09	1.773,32	-41,16	93,23	1.773,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,83	0,80	0,83			-0,83	-0,83	0,83			0,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	54.772,67	53.384,78	35.493,77	-19.278,90	33.125,22	-21.647,45	-2.368,55	33.125,22	-21.647,45	-2.368,55	

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Tè.

(**): Chỉ tiêu thống kê đất đai năm 2023 huyện Mường Tè.

(***): Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 và các quyết định phê duyệt điều chỉnh bổ sung.

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 226.732,57 ha (bằng với chỉ tiêu phân bổ), cao hơn so với quy hoạch được duyệt 2.846,08 ha, thực tăng 18.630,98 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2.671,05 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 2.907,68 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 30,15 ha, thực tăng 35,75 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 236,63 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 106,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 130,63 ha.

- Diện tích giảm là 200,88 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 15,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 30,84 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 35,00 ha;
+ Đất quốc phòng : 0,30 ha;
+ Đất an ninh : 0,03 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,88 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,68 ha;
+ Đất giao thông : 38,28 ha;
+ Đất thủy lợi : 11,95 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,75 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,65 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 53,33 ha;
+ Đất chợ : 0,05 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 0,49 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 11,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,45 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	4,94	8,16	3,43	-1,51

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
2	Xã Thu Lũm	220,88	223,36	209,96	-10,92
3	Xã Ka Lăng	184,2	197,27	175,01	-9,19
4	Xã Pa Ủ	369,56	366,22	355,21	-14,35
5	Xã Mường Tè	310,96	310,97	292,40	-18,56
6	Xã Pa Vệ Sủ	279,15	278,53	275,80	-3,35
7	Xã Bum Tở	230,55	238,13	246,71	16,16
8	Xã Nậm Khao	125,66	129,16	116,84	-8,82
9	Xã Tà Tổng	389,09	403,11	420,42	31,33
10	Xã Bum Nưa	161,16	163	151,44	-9,72
11	Xã Can Hồ	75,92	87,57	134,80	58,88
12	Xã Vàng San	200,17	200,04	202,55	2,38
13	Xã Tá Ba	117,08	115,65	111,20	-5,88
14	Xã Mù Cả	202,61	202,6	211,91	9,30
Tổng		2.871,93	2.923,77	2.907,68	35,75

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.754,07 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4.938,95 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1.051,49 ha, thực giảm 2.259,82 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 184,88 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 1,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 113,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 70,05 ha.

- Diện tích giảm là 2.444,70 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất trồng lúa : 106,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 100,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1.206,10 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 528,58 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 8,35 ha;
- + Đất quốc phòng : 15,71 ha;
- + Đất an ninh : 1,45 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 7,51 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 7,65 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 34,38 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 2,56 ha;
- + Đất giao thông : 145,11 ha;

+ Đất thủy lợi	: 40,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,31 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo	: 4,74 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,20 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 111,91 ha;
+ Đất di tích lịch sử văn hóa	: 0,74 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 6,21 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,45 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 88,49 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 10,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 15,64 ha;
+ Đất xây dựng trụ của các tổ chức sự nghiệp	: 2,19 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	103,13	96,08	70,34	-32,79
2	Xã Thu Lũm	227,04	224,75	158,19	-68,85
3	Xã Ka Lăng	571,81	552,45	530,83	-40,98
4	Xã Pa Ủ	966,2	953,55	525,93	-440,27
5	Xã Mường Tè	391,87	378,64	230,72	-161,15
6	Xã Pa Vệ Sủ	905,6	902,09	592,55	-313,05
7	Xã Bum Tở	627,00	601,03	321,94	-305,06
8	Xã Nậm Khao	650,52	614,38	569,13	-81,39
9	Xã Tà Tổng	1032,07	1018,8	699,98	-332,09
10	Xã Bum Nưa	188,84	186,52	156,36	-32,48
11	Xã Can Hồ	786,35	759,74	519,87	-266,48
12	Xã Vàng San	354,84	349,36	297,67	-57,17
13	Xã Tá Bạ	113,62	111,8	71,84	-41,78
14	Xã Mù Cả	279,88	279,82	195,56	-84,32
Tổng		7.198,77	7.029,01	4.940,91	-2.257,86

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 861,57 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.440,07 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 395,29 ha, thực tăng 82,99 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 578,50 ha do lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 15,00 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 100,00 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 355,00 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 108,50 ha.
- Diện tích giảm là 495,51 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,80 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 469,16 ha;
 - + Đất quốc phòng : 0,67 ha;
 - + Đất an ninh : 0,06 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 1,51 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ : 1,00 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,87 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,10 ha;
 - + Đất giao thông : 0,65 ha;
 - + Đất thủy lợi : 1,75 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,40 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 3,29 ha;
 - + Đất di tích lịch sử văn hóa : 0,45 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,30 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh : 0,14 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 7,05 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 1,31 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	13,73	12,80	12,45	-1,28
2	Xã Thu Lũm	10,25	10,19	33,79	23,54
3	Xã Ka Lăng	12,52	12,20	12,61	0,09
4	Xã Pa Ủ	0,07	0,07	1,03	0,96
5	Xã Mường Tè	140,32	140,54	143,23	2,91
6	Xã Pa Vệ Sủ			231,00	231,00
7	Xã Bum Tở	197,94	196,31	196,13	-1,81
8	Xã Nậm Khao	524,59	541,11	228,99	-295,60
9	Xã Tà Tổng	100,08	96,58	89,56	-10,52
10	Xã Bum Nưa	56,25	56,19	113,34	57,09
11	Xã Can Hồ	100,63	100,63	179,93	79,30
12	Xã Vàng San	133,31	132,39	130,04	-3,27

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
13	Xã Tá Bạ	16,20	16,20	16,75	0,55
14	Xã Mù Cả	51,19	51,19	51,22	0,03
Tổng		1.357,08	1.366,40	1.440,07	82,99

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 80.845,59 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 97.537,33 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 551,23 ha, thực tăng 1.118,81 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 3.759,96 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 528,58 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 575,58 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 2.655,80 ha.

Và tăng 12.931,78 ha do cập nhật ranh giới Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và theo Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Quốc gia.

- Diện tích giảm là 2.641,15 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất rừng sản xuất : 1.913,77 ha;
- + Đất quốc phòng : 17,31 ha;
- + Đất an ninh : 0,36 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 2,95 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,51 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,80 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 23,73 ha;
- + Đất giao thông : 160,16 ha;
- + Đất thủy lợi : 7,45 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,90 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 481,12 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,70 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,25 ha;
- + Đất chợ : 0,45 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh : 8,50 ha;
- + Đất ở nông thôn : 15,14 ha;

Và giảm 12.931,78 ha do cập nhật ranh giới Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và theo Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Quốc gia.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	418,55	418,24	421,12	2,57
2	Xã Thu Lũm	8.504,53	8.507,09	8.509,47	4,94
3	Xã Ka Lăng	9.661,02	9.661,02	9.895,82	234,80
4	Xã Pa Ủ	11.733,32	11.732,93	11.712,48	-20,84
5	Xã Mường Tè	4.614,07	4.613,42	4.646,86	32,79
6	Xã Pa Vệ Sủ	11.509,75	11.509,43	11.724,74	214,99
7	Xã Bum Tờ	1.951,35	1.951,35	1.678,22	-273,13
8	Xã Nậm Khao	1.584,14	1.584,07	1.597,14	13,00
9	Xã Tà Tông	10.418,73	10.418,14	22.792,50	12.373,77
10	Xã Bum Nưa	2.490,82	2.490,80	2.528,01	37,19
11	Xã Can Hồ	11.586,07	11.586,07	12.877,97	1.291,90
12	Xã Vàng San	1.096,21	1.096,21	1.097,34	1,13
13	Xã Tá Bạ	5.766,54	5.765,40	5.901,42	134,88
14	Xã Mù Cả	15.083,42	15.080,48	2.154,24	-12.929,18
	Tổng	96.418,52	96.414,65	97.537,33	1.118,81

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 60.742,23 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 86.014,37 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 3.790,71 ha, thực tăng 19.585,88 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 21.240,08 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 30,84 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1.206,10 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 469,16 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 1.913,77 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 17.620,21 ha.

Và tăng 4.032,06 ha do cập nhật ranh giới Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và theo Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Quốc gia.

- Diện tích giảm là 1.652,33 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 113,03 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 355,00 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 575,58 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 11,00 ha;
+ Đất quốc phòng	: 15,31 ha;
+ Đất an ninh	: 4,26 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 30,73 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 19,91 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,87 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 65,45 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 11,24 ha;
+ Đất giao thông	: 105,51 ha;
+ Đất thủy lợi	: 26,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,54 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 252,07 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,12 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,50 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 2,69 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 42,75 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 17,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,50 ha.

Và giảm 4.033,93 ha do cập nhật ranh giới Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và theo Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Quốc gia.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	362,30	384,01	407,16	44,86
2	Xã Thu Lũm	1.124,32	1.160,07	1.430,58	306,26
3	Xã Ka Lăng	1.954,47	1.956,48	2.439,10	484,63
4	Xã Pa Ủ	11.404,77	11.577,35	13.329,47	1.924,70
5	Xã Mường Tè	7.405,27	7.473,41	8.725,12	1.319,85
6	Xã Pa Vệ Sủ	4.607,01	4.628,50	7.136,88	2.529,87
7	Xã Bum Tờ	5.798,07	6.559,80	7.876,88	2.078,81
8	Xã Nậm Khao	3.345,00	3.409,28	5.465,65	2.120,65
9	Xã Tà Tổng	8.873,82	8.912,83	15.695,43	6.821,61
10	Xã Bum Nưa	2.930,10	2.945,83	3.863,04	932,94

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
11	Xã Can Hồ	6.218,26	6.306,58	6.700,15	481,89
12	Xã Vàng San	4.514,10	4.550,64	5.453,84	939,74
13	Xã Tá Bạ	2.867,98	2.867,90	3.736,36	868,38
14	Xã Mù Cả	5.023,02	5.037,21	3.754,71	-1.268,31
Tổng		66.428,49	67.769,89	86.014,37	19.585,88

***Đất rừng đặc dụng**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 16.809,29 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 33.775,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, quy hoạch được duyệt.

- Diện tích tăng là 16.965,71 ha do cập nhật ranh giới Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và theo Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Quốc gia.

- Diện tích giảm là 1,87 ha do chuyển mục đích sang thực hiện các dự án: Xây dựng các công trình cấp trữ nước Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá Hà Giang và huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mé), Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sìn Chải C), Mù Cả (Mò Su), Tá Bạ (La Sì, Va Pù); Thủy điện Nậm Luông. Và giảm 16.963,84 ha do cập nhật ranh giới Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và theo Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Quốc gia.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Xã Tà Tổng	21.523,4	21.523,4	4.559,56	-16.963,84
2	Xã Mù Cả	12.251,6	12.251,6	29.215,44	16.963,84
Tổng		33.775,00	33.775,00	33.775,00	

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 41,31 ha; đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 76,31 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,10 ha, thực tăng 28,92 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 35,00 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 35,00 ha;

- Diện tích giảm là 6,08 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất giao thông : 0,90 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,60 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,37 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,92 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh : 0,14 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 3,07 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	2,69	2,69	2,61	-0,08
2	Xã Thu Lũm	0,18	0,18	0,83	0,65
3	Xã Ka Lăng	0,16	0,07	1,95	1,79
4	Xã Pa Ủ	0,39	0,39	3,40	3,01
5	Xã Mường Tè	8,87	8,85	12,98	4,11
6	Xã Pa Vệ Sủ	0,73	0,73	3,43	2,70
7	Xã Bum Tờ	0,38	0,39	3,18	2,80
8	Xã Nậm Khao	1,70	1,70	3,45	1,75
9	Xã Tà Tổng	1,67	1,67	4,92	3,25
10	Xã Bum Nưa	19,35	19,35	19,29	-0,06
11	Xã Can Hồ	1,37	1,37	3,15	1,78
12	Xã Vàng San	9,60	9,60	13,17	3,57
13	Xã Tá Bạ			1,94	1,94
14	Xã Mù Cả	0,30	0,30	2,01	1,71
	Tổng	47,39	47,29	76,31	28,92

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4,41 ha; đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 42,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 19,03 ha, tăng 38,45 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 38,45 ha do lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 8,35 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 11,00 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 19,10 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	0,20	0,20	0,81	0,61
2	Xã Thu Lũm			1,53	1,53
3	Xã Ka Lăng			3,53	3,53
4	Xã Pa Ủ			1,53	1,53
5	Xã Mường Tè			7,53	7,53
6	Xã Pa Vệ Sủ			1,53	1,53
7	Xã Bum Tờ			1,53	1,53
8	Xã Nậm Khao			1,53	1,53
9	Xã Tà Tổng			3,53	3,53
10	Xã Bum Nưa			7,53	7,53
11	Xã Can Hồ			3,48	3,48
12	Xã Vàng San	4,21	4,21	5,74	1,53
13	Xã Tá Bạ			1,53	1,53
14	Xã Mù Cả			1,53	1,53
	Tổng	4,41	4,41	42,86	38,45

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.973,79 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.990,26 ha, chiếm 2,98% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 3.016,47 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 477,53 ha. Cụ thể như sau:

* Đất quốc phòng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 29,71 ha; đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 115,62 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 44,83 ha, thực tăng 85,76 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 85,91 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,30 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 15,71 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,67 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 15,31 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 17,31 ha;
- + Đất giao thông : 0,08 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

- + Đất chưa sử dụng : 36,48 ha.
 - Diện tích giảm là 0,15 ha chuyển sang các loại đất sau:
 + Đất an ninh : 0,15 ha;
 Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	7,47	7,47	16,35	8,88
2	Xã Thu Lũm	9,49	7,76	13,89	4,40
3	Xã Ka Lăng	6,25	6,25	25,30	19,05
4	Xã Pa Ủ	1,59	1,59	5,48	3,89
5	Xã Mường Tè			7,70	7,70
6	Xã Pa Vệ Sủ	1,98	1,98	4,17	2,19
7	Xã Bum Tở			6,84	6,84
8	Xã Nậm Khao			16,07	16,07
9	Xã Tà Tổng	0,08	0,08	2,42	2,34
10	Xã Bum Nưa			1,90	1,90
11	Xã Can Hồ			5,30	5,30
12	Xã Vàng San			2,14	2,14
13	Xã Tá Bạ			2,34	2,34
14	Xã Mù Cả	3,00	3,00	5,72	2,72
Tổng		29,86	28,13	115,62	85,76

*** Đất an ninh**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2,52 ha; đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 11,56 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 5,85 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 5,93 ha, tăng 9,04 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 9,04 ha do lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 0,03 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,45 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,06 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 4,26 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 0,36 ha;
 - + Đất quốc phòng : 0,15 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,59 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 2,01 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	1,43	1,21	2,97	1,54
2	Xã Thu Lũm			2,66	2,66
3	Xã Ka Lăng			0,20	0,20
4	Xã Pa Ủ			0,16	0,16
5	Xã Mường Tè	0,57	0,57	0,87	0,30
6	Xã Pa Vệ Sủ			0,20	0,20
7	Xã Bum Tờ			0,12	0,12
8	Xã Nậm Khao			0,21	0,21
9	Xã Tà Tổng	0,52	0,52	3,32	2,80
10	Xã Bum Nưa			0,10	0,10
11	Xã Can Hồ			0,20	0,20
12	Xã Vàng San			0,10	0,10
13	Xã Tá Bạ			0,15	0,15
14	Xã Mù Cả			0,30	0,30
Tổng		2,52	2,30	11,56	9,04

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha; đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 46,66 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,42 ha, tăng 46,66 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 46,66 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 7,51 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,51 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 30,73 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 6,91 ha.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2,10 ha; đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 52,77 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 20,81 ha, tăng 50,67 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 50,67 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 7,65 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,00 ha;

+ Đất rừng phòng hộ	: 2,95 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 19,91 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 1,33 ha;
+ Đất giao thông	: 0,57 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,60 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,65 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 7,42 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 8,59 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	0,60	1,13	13,11	12,51
2	Xã Thu Lũm	0,04	0,04	1,25	1,21
3	Xã Ka Lăng	0,10	0,10	1,79	1,69
4	Xã Pa Ủ	0,47	0,47	0,87	0,40
5	Xã Mường Tè	0,62	0,62	21,03	20,41
6	Xã Pa Vệ Sủ			5,64	5,64
7	Xã Bum Tờ			0,90	0,90
8	Xã Nậm Khao			0,77	0,77
9	Xã Tà Tổng	0,27	0,27	1,41	1,14
10	Xã Bum Nưa			1,49	1,49
11	Xã Can Hồ			3,17	3,17
12	Xã Vàng San			0,40	0,40
13	Xã Tá Bạ			0,40	0,40
14	Xã Mù Cả			0,54	0,54
	Tổng	2,10	2,63	52,77	50,67

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5,16 ha; đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 62,14 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 21,56 ha, tăng 56,98 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 56,98 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,88 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 34,38 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,87 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,87 ha;

+ Đất rừng phòng hộ	: 2,51 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,97 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,23 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,19 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 14,06 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	4,62	4,60	8,12	3,50
2	Xã Thu Lũm			1,88	1,88
3	Xã Ka Lăng			15,41	15,41
4	Xã Pa Ủ			1,88	1,88
5	Xã Mường Tè			13,38	13,38
6	Xã Pa Vệ Sủ			1,88	1,88
7	Xã Bum Tờ			2,95	2,95
8	Xã Nậm Khao	0,54	0,54	3,71	3,17
9	Xã Tà Tổng			1,88	1,88
10	Xã Bum Nưa			5,88	5,88
11	Xã Can Hồ			1,98	1,98
12	Xã Vàng San			1,28	1,28
13	Xã Tá Bạ			1,88	1,88
14	Xã Mù Cả			0,03	0,03
Tổng		5,16	5,14	62,14	56,98

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 9,60 ha; đến năm 2030 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 377,57 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 144,75 ha, tăng 367,97 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 367,97 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 5,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 65,45 ha
+ Đất rừng phòng hộ	: 5,80 ha;
+ Đất giao thông	: 2,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giao dục – đào tạo	: 0,30 ha;

- + Đất ở tại nông thôn : 6,50 ha;
 + Đất chưa sử dụng : 282,82 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Xã Nậm Khao			25,20	25,20
2	Xã Can Hồ			80,17	80,17
3	Xã Vàng San	9,60	9,60	209,43	199,83
4	Xã Mù Cả			62,77	62,77
Tổng		9,60	9,60	377,57	367,97

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 26,85 ha; đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 107,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 60,16 ha, thực cao hơn 77,99 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 80,29 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,68 ha;
 + Đất trồng cây hàng năm : 2,56 ha;
 + Đất rừng sản xuất : 11,24 ha;
 + Đất rừng phòng hộ : 23,73 ha;
 + Đất chưa sử dụng : 42,08 ha.

- Diện tích giảm là 2,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,33 ha;
 + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,97 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè			15,58	15,58
3	Xã Ka Lăng	7,26	7,26	19,16	11,90
4	Xã Pa Ủ	0,97	0,97	5,07	4,10
5	Xã Mường Tè	0,70	0,70	4,35	3,65
7	Xã Bum Tở			7,70	7,70
8	Xã Nậm Khao	3,28	4,32	19,11	15,83
9	Xã Tà Tổng	0,38	0,38	10,70	10,32
10	Xã Bum Nưa	5,12	5,12	4,49	-0,63

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
11	Xã Can Hồ			1,20	1,20
12	Xã Vàng San	11,44	11,49	16,18	4,74
14	Xã Mù Cả			3,60	3,60
Tổng		29,15	30,24	107,14	77,99

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.379,14 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.892,10 ha, thực tăng 2.503,68 ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 32,18 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 612,12 ha. Chi tiết các loại đất như sau:

+ *Đất giao thông*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 952,23 ha; đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.635,84 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 266,48 ha, thực tăng 671,84 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 683,61 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 38,28 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 145,11 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,65 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 160,16 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 105,51 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,90 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,53 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,94 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 4,80 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 225,62 ha.

- Diện tích giảm là 11,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng : 0,08 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,57 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản : 2,00 ha;
- + Đất thủy lợi : 2,74 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao : 0,05 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 1,57 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh : 0,15 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 4,51 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	42,96	42,87	45,91	2,95
2	Xã Thu Lũm	96,52	96,52	180,84	84,32
3	Xã Ka Lăng	65,39	65,36	111,42	46,03
4	Xã Pa Ủ	111,68	110,72	201,57	89,89
5	Xã Mường Tè	70,59	70,56	110,51	39,92
6	Xã Pa Vệ Sủ	50,32	50,08	153,78	103,46
7	Xã Bum Tờ	30,03	29,96	62,63	32,60
8	Xã Nậm Khao	80,48	80,47	99,08	18,60
9	Xã Tà Tổng	113,72	113,72	175,83	62,11
10	Xã Bum Nưa	24,94	24,96	41,05	16,11
11	Xã Can Hồ	63,52	63,44	95,34	31,82
12	Xã Vàng San	20,63	20,56	43,84	23,21
13	Xã Tá Bạ	103,00	103,01	204,54	101,54
14	Xã Mù Cả	90,22	90,17	109,50	19,28
Tổng		964,00	962,40	1.635,84	671,84

+ *Đất thủy lợi*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 59,14 ha; đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 229,06 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 91,33 ha, thực tăng 169,33 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 169,33 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 11,95 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 40,35 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,75 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 26,03 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 7,45 ha;
- + Đất rừng đặc dụng : 0,60 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,60 ha;

- + Đất giao thông : 2,74 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,92 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,15 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 6,49 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 19,58 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 51,31 ha.
- Diện tích giảm là 0,59 ha do chuyển sang các loại đất sau :
 - + Đất giao thông : 0,53 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,04 ha.
 - + Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	1,58	14,37	31,14	29,56
2	Xã Thu Lũm	0,16	0,15	20,07	19,91
3	Xã Ka Lăng	1,13	1,13	4,88	3,75
4	Xã Pa Ủ	4,26	4,17	8,81	4,55
5	Xã Mường Tè	11,45	11,45	22,88	11,43
6	Xã Pa Vệ Sủ	1,34	1,34	4,99	3,65
7	Xã Bum Tờ	1,62	1,62	15,29	13,67
8	Xã Nậm Khao	0,52	0,52	4,74	4,22
9	Xã Tà Tổng			6,87	6,87
10	Xã Bum Nưa	3,00	3,00	21,99	18,99
11	Xã Can Hồ	34,62	34,62	57,55	22,93
12	Xã Vàng San	0,05	0,05	15,45	15,40
13	Xã Tá Bạ			4,22	4,22
14	Xã Mù Cả			10,18	10,18
Tổng		59,73	72,42	229,06	169,33

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,25 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,81 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,29 ha, thực tăng 6,42 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 6,56 ha do lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,31 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 0,10 ha;

- + Đất rừng phòng hộ : 0,05 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,37 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,30 ha;
 - + Đất ở nông thôn : 0,02 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,32 ha;
 - + Đất đất chưa sử dụng : 2,84 ha.
- Diện tích giảm là 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất an ninh : 0,09 ha;
 - + Đất giao thông : 0,01 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,04 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	1,44	1,44	4,22	2,78
2	Xã Thu Lũm	0,14	0,14	0,40	0,26
3	Xã Ka Lăng	0,42	0,42	0,46	0,04
4	Xã Pa Ủ	0,35	0,35	0,39	0,04
5	Xã Mường Tè	0,68	0,68	1,59	0,91
6	Xã Pa Vệ Sủ	0,07	0,07	0,59	0,52
7	Xã Bum Tờ	0,30	0,30	0,77	0,47
8	Xã Nậm Khao	0,40	0,40	0,80	0,40
9	Xã Tà Tổng	0,55	0,55	0,82	0,27
10	Xã Bum Nưa	0,36	0,36	0,60	0,24
11	Xã Can Hồ	0,52	0,52	0,71	0,19
12	Xã Vàng San	0,11	0,11	0,21	0,10
13	Xã Tá Bạ	0,18	0,18	0,18	
14	Xã Mù Cả	0,87	0,87	1,07	0,20
	Tổng	6,39	6,39	12,81	6,42

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5,01 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,62 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,38 ha, thực tăng 0,40 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 0,61 ha do lấy vào loại đất sau:
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,16 ha.
 - + Đất đất chưa sử dụng : 0,45 ha.
- Diện tích giảm là 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,21 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	2,20	2,20	2,48	0,28
2	Xã Thu Lũm	0,19	0,19	0,19	
3	Xã Ka Lăng	0,16	0,16	0,16	
4	Xã Pa Ủ	0,19	0,19	0,19	
5	Xã Mường Tè	0,75	0,75	0,85	0,10
6	Xã Pa Vệ Sủ	0,22	0,22	0,17	-0,05
7	Xã Bum Tờ	0,13	0,13	0,13	
8	Xã Nậm Khao	0,25	0,25	0,25	
9	Xã Tà Tổng	0,14	0,14	0,19	0,05
10	Xã Bum Nưa	0,24	0,24	0,24	
11	Xã Can Hồ	0,07	0,07	0,09	0,02
12	Xã Vàng San	0,19	0,19	0,19	
13	Xã Tá Bạ	0,38	0,38	0,38	
14	Xã Mù Cả	0,11	0,11	0,11	
Tổng		5,22	5,22	5,62	0,40

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 43,52 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 63,08 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2,04 ha, tăng 18,13 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 19,56 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 0,75 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,74 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,40 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 0,90 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,21 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 12,51 ha.

- Diện tích giảm là 1,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,23 ha;
 - + Đất cho hoạt động khoáng sản : 0,30 ha;
 - + Đất giao thông : 0,07 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,16 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,26 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,18 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,11 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	6,05	6,05	8,13	2,08
2	Xã Thu Lũm	2,27	2,27	4,49	2,22
3	Xã Ka Lăng	5,94	5,94	7,94	2,00
4	Xã Pa Ủ	2,99	2,99	4,34	1,35
5	Xã Mường Tè	3,95	3,95	5,57	1,62
6	Xã Pa Vệ Sủ	2,91	2,82	3,91	1,00
7	Xã Bum Tở	1,95	1,95	3,42	1,47
8	Xã Nậm Khao	1,94	1,94	2,19	0,25
9	Xã Tà Tổng	2,31	2,31	2,90	0,59
10	Xã Bum Nưa	3,06	3,06	3,21	0,15
11	Xã Can Hồ	2,16	2,16	3,91	1,75
12	Xã Vàng San	2,47	2,47	4,39	1,92
13	Xã Tá Bạ	2,22	2,22	2,27	0,05
14	Xã Mù Cả	4,73	4,73	6,41	1,68
Tổng		44,95	44,86	63,08	18,13

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 7,03 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 14,29 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,51 ha, tăng 7,26 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 7,26 ha lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 0,65 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,20 ha;

- + Đất rừng sản xuất : 1,54 ha;
- + Đất giao thông : 0,05 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,24 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 4,58 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	2,27	2,27	3,04	0,77
2	Xã Thu Lũm	2,29	2,29	2,39	0,10
3	Xã Ka Lăng	0,11	0,11	0,16	0,05
4	Xã Pa Ủ			0,77	0,77
5	Xã Mường Tè	1,21	1,21	1,31	0,10
6	Xã Pa Vệ Sủ			0,69	0,69
7	Xã Bum Tở			0,60	0,60
8	Xã Nậm Khao			0,45	0,45
9	Xã Tà Tổng			0,78	0,78
10	Xã Bum Nưa			0,50	0,50
11	Xã Can Hồ			1,75	1,75
12	Xã Vàng San	0,84	0,84	1,14	0,30
13	Xã Tá Bạ			0,30	0,30
14	Xã Mù Cả	0,31	0,31	0,41	0,10
Tổng		7,03	7,03	14,29	7,26

+ Đất công trình năng lượng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 239,91 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 1.839,80 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 241,32 ha, tăng 1.599,89 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 1.599,89 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 53,33 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 111,91 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,29 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 252,07 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 481,12 ha;
- + Đất rừng đặc dụng : 1,27 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,92 ha;
- + Đất giao thông : 1,57 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,26 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,44 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,74 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,30 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 480,0 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 211,51 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	2,56	2,79	9,04	6,48
2	Xã Thu Lũm	0,67	0,67	51,44	50,77
3	Xã Ka Lăng	0,50	17,22	132,69	132,19
4	Xã Pa Ủ	0,62	69,43	230,41	229,79
5	Xã Mường Tè	61,99	63,19	305,97	243,98
6	Xã Pa Vệ Sủ	96,29	115,94	268,85	172,56
7	Xã Bum Tở	42,89	51,09	151,81	108,92
8	Xã Nậm Khao		0,23	54,87	54,87
9	Xã Tà Tổng	0,05	13,48	117,52	117,47
10	Xã Bum Nưa	13,75	15,04	77,82	64,07
11	Xã Can Hồ		1,99	100,56	100,56
12	Xã Vàng San	0,01	7,30	26,36	26,35
13	Xã Tá Bạ	0,14	12,21	36,53	36,39
14	Xã Mù Cả	20,44	51,45	275,93	255,49
Tổng		239,91	422,03	1.839,80	1.599,89

+ Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,54 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha, giảm 0,02 ha so với diện tích năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	0,44	0,44	0,44	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
2	Xã Mường Tè	0,10	0,10	0,08	-0,02
3	Xã Bum Tờ	0,01	0,01	0,01	
4	Xã Nậm Khao	0,01	0,01	0,01	
Tổng		0,56	0,56	0,54	-0,02

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,74 ha; đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 8,24 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,27 ha, tăng 4,50 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 4,50 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,74 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,45 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 3,31 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	3,32	3,32	3,32	
2	Xã Mường Tè	0,42	0,42	4,92	4,50
Tổng		3,74	3,74	8,24	4,50

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,33 ha; đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,83 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2,00 ha, tăng 9,50 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 9,50 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 0,30 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 0,70 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,12 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 8,38 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè			0,86	0,86
2	Xã Thu Lũm			0,75	0,75
3	Xã Ka Lăng			0,82	0,82
4	Xã Pa Ủ			0,42	0,42
5	Xã Mường Tè	0,60	0,60	1,10	0,50
6	Xã Pa Vệ Sủ			0,67	0,67
7	Xã Bum Tờ	2,73	2,73	3,43	0,70
8	Xã Nậm Khao			1,00	1,00
9	Xã Tà Tông			0,78	0,78
10	Xã Bum Nưa			0,35	0,35
11	Xã Can Hồ			0,60	0,60
12	Xã Vàng San			0,60	0,60
13	Xã Tá Bạ			0,60	0,60
14	Xã Mù Cả			0,85	0,85
Tổng		3,33	3,33	12,83	9,50

+ Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha; đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 1,0 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1,00 ha, tăng 1,0 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 1,0 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 0,50 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,50 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè			1,00	1,00
Tổng				1,00	1,00

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 51,19 ha; đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 66,94 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 14,01 ha, thực tăng 14,45 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 15,75 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 6,21 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 0,25 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 2,69 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 6,60 ha.
 - Diện tích giảm là 1,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất thương mại dịch vụ : 0,60 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,44 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,26 ha;
- Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	2,69	2,69	2,43	-0,26
2	Xã Thu Lũm	2,88	2,88	5,63	2,75
3	Xã Ka Lăng			0,60	0,60
4	Xã Pa Ủ	2,23	2,23	3,14	0,91
5	Xã Mường Tè	7,12	7,08	6,98	-0,14
6	Xã Pa Vệ Sủ	4,22	4,22	6,83	2,61
7	Xã Bum Tờ	2,92	2,92	3,62	0,70
8	Xã Nậm Khao	3,17	3,17	3,57	0,40
9	Xã Tà Tổng	5,03	5,03	7,33	2,30
10	Xã Bum Nưa	5,02	5,02	5,98	0,96
11	Xã Can Hồ	8,28	8,28	9,21	0,93
12	Xã Vàng San	3,98	3,98	4,22	0,24
13	Xã Tá Bạ	3,09	3,09	4,59	1,50
14	Xã Mù Cả	1,86	1,86	2,81	0,95
	Tổng	52,49	52,45	66,94	14,45

+ *Đất chợ*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,05 ha; đến năm 2030 diện tích đất chợ là 2,05 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,37 ha, thực tăng 0,98 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 1,00 ha do lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 0,05 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 0,45 ha;
 - + Đất ở nông thôn : 0,05 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,05 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 0,40 ha.

- Diện tích giảm là 0,02 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	0,36	0,36	0,39	0,03
2	Xã Thu Lũm			0,30	0,30
3	Xã Ka Lăng			0,25	0,25
4	Xã Pa Ủ			0,05	0,05
5	Xã Mường Tè	0,71	0,71	0,71	
6	Xã Bum Tờ			0,05	0,05
7	Xã Nậm Khao			0,05	0,05
8	Xã Tà Tổng			0,05	0,05
9	Xã Can Hồ			0,05	0,05
10	Xã Vàng San			0,05	0,05
11	Xã Tá Bạ			0,05	0,05
12	Xã Mù Cả			0,05	0,05
Tổng		1,07	1,07	2,05	0,98

*** Đất danh lam thắng cảnh**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha; đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 13,65 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 13,65 ha, tăng 13,65 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 13,65 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,49 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,45 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 8,50 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,14 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 3,78 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Xã Mường Tè			10,15	10,15
2	Xã Vàng Sơn			3,50	3,50
Tổng				13,65	13,65

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4,13 ha; đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 7,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 21,90 ha, thực tăng 1,77 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 3,07 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,26 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,81 ha.

- Diện tích giảm là 1,30 ha do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,30 ha;

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 328,29 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 609,44 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 7,69 ha, thực tăng 269,89 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 281,15 ha do bổ sung quy hoạch đất ở mới và sắp xếp ổn định dân cư tại các xã. Diện tích tăng lên do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 11,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 88,49 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 7,05 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 42,75 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 15,14 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 3,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,18 ha;
- + Đất giao thông : 4,51 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo : 0,18 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối : 1,11 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 107,55 ha.

- Diện tích giảm là 11,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng : 0,05 ha;
- + Đất an ninh : 0,04 ha;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản	: 6,50 ha;
+ Đất giao thông	: 1,94 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,92 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,74 ha;
+ Đất chợ	: 0,05 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Xã Thu Lũm	11,78	11,83	39,60	27,82
2	Xã Ka Lăng	25,51	25,36	44,44	18,93
3	Xã Pa Ủ	16,95	16,32	34,68	17,73
4	Xã Mường Tè	52,40	52,43	79,40	27,00
5	Xã Pa Vệ Sủ	27,21	27,13	51,12	23,91
6	Xã Bum Tờ	14,42	14,44	35,38	20,96
7	Xã Nậm Khao	12,95	12,97	22,27	9,32
8	Xã Tà Tông	39,60	39,66	59,27	19,67
9	Xã Bum Nưa	27,02	27,08	47,39	20,37
10	Xã Can Hồ	43,65	43,69	55,28	11,63
11	Xã Vàng San	25,23	25,32	54,33	29,10
12	Xã Tá Bạ	19,06	19,10	40,84	21,78
13	Xã Mù Cả	23,77	23,84	45,44	21,67
Tổng		339,55	339,17	609,44	269,89

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 39,56 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 83,46 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 6,62 ha, thực tăng 42,98 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 43,90 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,45 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 10,07 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,31 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 17,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,03 ha;
+ Đất giao thông	: 0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,11 ha;
- + Đất chợ : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,07 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 9,39 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 5,15 ha.

- Diện tích giảm là 0,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,65 ha.
- + Đất thủy lợi : 0,15 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha.
- + Đất công trình năng lượng : 0,09 ha.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,53 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 28,48 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,58 ha, thực tăng 20,57 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 21,95 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 15,64 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,50 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,56 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 5,25 ha.

- Diện tích giảm là 1,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,59 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,19 ha;
- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,30 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	2,68	3,08	6,02	3,34
2	Xã Thu Lũm	0,75	0,74	2,21	1,46
3	Xã Ka Lăng	0,24	0,24	1,49	1,25
4	Xã Pa Ủ	0,28	0,28	1,66	1,38
5	Xã Mường Tè	0,54	0,54	1,95	1,41

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
6	Xã Pa Vệ Sủ	0,30	0,30	1,64	1,34
7	Xã Bum Tờ	0,26	0,26	0,95	0,69
8	Xã Nậm Khao	0,33	0,33	1,87	1,54
9	Xã Tà Tổng	0,11	0,12	1,85	1,74
10	Xã Bum Nưa	0,23	0,23	1,57	1,34
11	Xã Can Hồ	0,19	0,19	2,60	2,41
12	Xã Vàng San	1,08	1,08	1,85	0,77
13	Xã Tá Bạ	0,67	0,67	1,86	1,19
14	Xã Mù Cả	0,25	0,25	0,96	0,71
	Tổng	7,91	8,31	28,48	20,57

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,16 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 5,82 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1,0 ha, tăng 2,66 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng là 2,66 ha do lấy các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,19 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,47 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	1,44	1,44	1,66	0,22
2	Xã Ka Lăng	0,25	0,25	0,70	0,45
3	Xã Pa Ủ			0,16	0,16
4	Xã Mường Tè	0,04	0,04	0,35	0,31
5	Xã Pa Vệ Sủ	0,55	0,55	0,71	0,16
6	Xã Bum Tờ			0,16	0,16
7	Xã Nậm Khao			0,15	0,15
8	Xã Tà Tổng			0,16	0,16
9	Xã Bum Nưa	0,19	0,19	0,34	0,15
10	Xã Can Hồ			0,10	0,10
11	Xã Mù Cả	0,69	0,69	1,33	0,64
	Tổng	3,16	3,16	5,82	2,66

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 802,50 ha; đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 802,50 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 54,76 ha, thấp hơn 492,64 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm là 492,64 ha do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất giao thông : 4,80 ha;
- + Đất thủy lợi : 6,49 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao : 0,24 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 480,00 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,11 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	6,22	6,22	6,22	
2	Xã Thu Lũm	49,66	49,66	47,18	-2,48
3	Xã Ka Lăng	189,39	186,6	129,69	-59,70
4	Xã Pa Ủ	114,52	115,08	51,29	-63,23
5	Xã Mường Tè	123,63	123,63	41,42	-82,21
6	Xã Pa Vệ Sủ	111,92	110,36	69,65	-42,27
7	Xã Bum Tờ	85,56	85,06	69,71	-15,85
8	Xã Nậm Khao	27,21	27,21	12,02	-15,19
9	Xã Tà Tông	116,40	114,50	62,11	-54,29
10	Xã Bum Nưa	68,20	68,20	55,40	-12,80
11	Xã Can Hồ	12,20	12,20	0,45	-11,75
12	Xã Vàng San	115,88	115,88	107,51	-8,37
13	Xã Tá Bạ	12,78	12,78	11,98	-0,80
14	Xã Mù Cả	261,57	243,10	137,87	-123,70
	Tổng	1.295,14	1.270,48	802,50	-492,64

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.773,32 ha; đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.773,32 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 93,23 ha, thấp hơn 41,16 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm là 41,16 ha do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 7,42 ha;
- + Đất thủy lợi : 19,58 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,32 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,03 ha;
+ Đất chợ	: 0,05 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,81 ha.
+ Đất tại ở đô thị	: 9,39 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,56 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	149,99	141,09	108,86	-41,13
5	Xã Mường Tè	461,82	461,82	461,82	
7	Xã Bum Tờ	161,77	161,77	161,77	
8	Xã Nậm Khao	313,67	313,67	313,67	
10	Xã Bum Nưa	54,12	54,12	54,12	
11	Xã Can Hồ	673,11	672,97	673,08	-0,03
Tổng		1.814,48	1.805,44	1.773,32	-41,16

* **Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,83 ha. đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,83 ha so với diện tích năm 2020.

2.2.3.3. **Đất chưa sử dụng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 33.125,22 ha; đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 33.125,22 chiếm 12,37% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 2.368,55 ha; giảm 21.647,45 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau.

- Diện tích giảm là 21.647,45 ha do chuyển sang loại đất sau:	
+ Đất trồng lúa	: 130,63 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 70,05 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 108,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 17.620,21 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2.655,80 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 19,10 ha;
+ Đất quốc phòng	: 36,48 ha;
+ Đất an ninh	: 2,01 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 6,91 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,59 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 14,06 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 282,82 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 42,08 ha.
+ Đất giao thông	: 225,62 ha;
+ Đất thủy lợi	: 51,31 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,84 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,45 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo	: 12,51 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 4,58 ha;
+ Đất xây dựng công trình năng lượng	: 211,51 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 3,31 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 8,38 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,50 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 6,60 ha;
+ Đất chợ	: 0,40 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 3,78 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 107,55 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 5,15 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 5,25 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,47 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	TT Mường Tè	152,83	131,47	31,89	-120,94
2	Xã Thu Lũm	1.026,81	990,08	564,43	-462,38
3	Xã Ka Lăng	1.177,20	1.168,14	324,98	-852,22
4	Xã Pa Ủ	8.347,16	8.123,28	6.576,31	-1.770,85
5	Xã Mường Tè	4.742,76	4.687,11	3.207,06	-1.535,70
6	Xã Pa Vệ Sủ	6.537,92	6.503,18	3.603,16	-2.934,76
7	Xã Bum Tờ	4.239,23	3.489,87	2.500,58	-1.738,65
8	Xã Nậm Khao	4.109,14	4.059,75	2.282,47	-1.826,67
9	Xã Tà Tổng	8.583,24	8.536,00	6.281,98	-2.301,26
10	Xã Bum Nưa	1.323,27	1.306,75	203,13	-1.120,14
11	Xã Can Hồ	4.066,51	3.991,33	2.257,51	-1.809,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
12	Xã Vàng San	3.006,30	2.968,92	1.816,68	-1.189,62
13	Xã Tá Bạ	2.355,80	2.348,15	1.229,20	-1.126,60
14	Xã Mù Cả	5.104,50	5.080,75	2.245,84	-2.858,66
Tổng		54.772,67	53.384,78	33.125,22	-21.647,45

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.973,31 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 120,04 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 495,67 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 24,55 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 727,38 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 1,87 ha;
- Đất rừng sản xuất: 597,72 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6,08 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 559,87 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 15,00 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 30,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 35,00 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 479,03 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 15,65 ha.

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 20.604,29 ha.

- Chuyển sang đất trồng lúa diện tích 130,63 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác diện tích 70,05 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm diện tích 108,50 ha;
- Chuyển sang đất rừng phòng hộ diện tích 2.655,80 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất diện tích 17.620,21 ha;
- Chuyển nông nghiệp khác diện tích 19,10 ha.

b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 1.043,16 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng diện tích 36,48 ha;
- Chuyển sang đất an ninh diện tích 2,01 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 6,91 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 8,59 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 14,06 ha;
- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản diện tích 282,82 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm diện tích 42,08 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 528,01 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 3,78 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 107,55 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 5,15 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 5,25 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp diện tích 0,47 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Đến năm 2025, thị trấn Mường Tè phấn đấu đạt đô thị loại IV. Hiện tại theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè đã xác định chỉ tiêu này là 1.344,88 ha, không biến động so với năm 2020. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Mường Tè.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, vùng nguyên liệu để làm cơ sở tập trung, tích tụ đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của huyện như: Quế, Cao su, Mắc ca, cây ăn quả ôn đới và một số cây dược liệu quý hiếm.

Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp như: vùng trồng cây mắc ca; vùng trồng cây ăn quả nhiệt đới,...

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa thực hiện các biện pháp thâm canh cải tạo đất, bù lại diện tích đất lúa bị mất đi trong quá trình đô thị hóa ở các xã, thị trấn. Phần diện tích đất lúa nước không nằm trong

quy hoạch phát triển dân cư và xây dựng công trình, dự án cần khoan định và giao cho các cấp chính quyền và người dân để quản lý, sử dụng và bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

Đất khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mường Tè quy hoạch đến năm 2030 là 1.186,02 ha, trong đó: Khu vực trồng lúa nước có diện tích 481,43 ha; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm có diện tích 662,64 ha.

- Hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến nông sản, gồm:

+ Khai hoang đất vùng trồng lúa nước tại Huổi Ngô, Huổi Côm, Nậm Lọ, Suối Voi, Sì Thâu Chải, Seo Hai (cũ),...

+ Phát triển vùng trồng Khoai sọ, ớt Trung Đoàn,...

+ Vùng trồng cây dược liệu như: Sâm, cây tam thất, sa nhân,...

+ Các cây ăn quả khác như xoài, chuối, và cây ăn quả nhiệt đới dự kiến tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững về diện tích và chất lượng rừng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển rừng bền vững dựa trên nguyên tắc phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, giải trí, gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng có rừng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ phát triển, khai thác và hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng giải pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái. Khai thác tiềm năng đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có. Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng phát triển bền vững. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực.

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện định hướng đến 2030 là 217.326,70 ha. Việc khoanh vùng khu lâm nghiệp giúp thực hiện tốt quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ đó, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương.

- Khu vực rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích khu vực rừng phòng hộ là 97.537,33 ha. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

- Khu vực rừng đặc dụng: Đến năm 2030, diện tích khu vực rừng đặc dụng là 33.775,00 ha. Tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng.

- Khu vực rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích khu vực rừng sản xuất là 86.014,37 ha. Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

2.3.4. Khu du lịch

Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo bao gồm: du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử - văn hóa, thể thao mạo hiểm được phân vùng và phát triển trên cơ sở văn hóa địa phương đặc trưng. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của huyện. Phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên du lịch với các nội dung sau:

+ Xây dựng Bản Sỳ Thâu Chải xã Can Hồ - Bản văn hóa Si La gắn với du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu.

+ Xây dựng Bản Bó, xã Mường Tè gắn với du lịch nông thôn, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc Thái, phát triển du lịch trải nghiệm tham gia cùng nhân dân sinh hoạt, sản xuất.

+ Phát triển du lịch sinh thái tại thác nước Huổi Phải Trạu và suối nước nóng Nậm Ngoa bản Pắc Ma, thăm khu di tích Đồn Mường Tè bản Nậm Cùm và Nhà lưu niệm cố Chủ tịch - Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại bản Giăng, Hang Huổi Hiên xã Vàng San, Hang Pá Khớ tại xã Mường Tè,...

+ Xây dựng Khu văn hóa du lịch, Tâm linh thị trấn Mường Tè.

+ Phát triển loại hình dịch vụ ẩm thực, dịch vụ lưu trú tại nhà dân (Homestay), các sản phẩm đặc trưng gắn với hệ sinh thái hồ thủy điện.

+ Phát triển loại hình du lịch khám phá, mạo hiểm, chinh phục đỉnh núi Pu Si Lung cao 3.083 mét tại xã Pa Vệ Sủ; du lịch mạo hiểm ở rừng nguyên sinh Mường Tè và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác tại xã Tà Tổng, xã Mù Cả.

+ Phát triển các điểm tiềm năng tổ chức du lịch sinh thái như: Mốc 17 –

thượng nguồn sông Đà; Hòn đá trắng của người Hà Nhì xã Thu Lũm; Nhà trình tường – bản Pa Thắng, xã Thu Lũm; điểm ngắm mây bản Cao Chải, xã Tà Tổng;...

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 3.500,00 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả. Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật trên địa bàn. Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè có diện tích 33.775,00 ha và 04 vùng đất ngập nước quan trọng. Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường với phương hướng phát triển tập trung vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao động.

Đến năm 2030, thu hút đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Mường Tè tại xã Bum Tở với quy mô diện tích 46,66 ha.

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, việc xây dựng các khu đô thị để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như tác động tích cực đến cơ cấu dân cư thành thị, nông thôn, góp phần vào công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế là rất cần thiết. Đô thị Mường Tè trở thành các khu vực động lực trên địa bàn huyện Mường Tè với vai trò là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, thương mại, dịch vụ của huyện. Là đô thị biên giới có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng. Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị của huyện Mường Tè là 96,00 ha. Giai đoạn 2021-2030, đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, còn yếu so với tiêu chí đô thị loại V.

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Phát triển hoạt động thương mại gắn với các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mang tính đặc thù, từ hoạt động du lịch văn hóa tạo sức thu hút người tiêu dùng trong và ngoài huyện.

Phát triển hoạt động thương mại gắn với các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mang tính đặc thù, từ hoạt động du lịch văn hóa tạo sức thu hút người tiêu dùng trong và ngoài huyện.

Xây dựng mới 02 chợ (chợ cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoòng xã Thu Lũm, chợ lồi mở Pa Thắng xã Thu Lũm). Từng bước hình thành khu thương mại – dịch vụ tại thị trấn Mường Tè với chợ trung tâm làm hạt nhân.

Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại – dịch vụ của huyện Mường Tè là 52,77 ha phân bổ chủ yếu trên địa bàn thị trấn Mường Tè, xã Mường Tè,...

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư cơ bản sẽ được giữ nguyên hiện trạng về quy mô diện tích, nhưng được nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị khu vực và phát triển hạ tầng nông thôn khu dân cư trên địa bàn huyện. Đồng thời, đầu tư xây dựng các công trình giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, nông nghiệp và dân dụng - công nghiệp.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn. Phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị mới phù hợp, đảm bảo tính hiện đại, khai thác tốt các giá trị văn hóa kết hợp phát triển du lịch, mở rộng ngành nghề ở khu vực nông thôn.

Xây dựng bố trí các khu dân cư nông thôn phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội; thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa; đảm bảo chính trị, quốc phòng an ninh; thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 2.363,45 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên.

(Diện tích chi tiết các khu chức năng của huyện Mường Tè được thể hiện tại biểu 11/CH kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời

cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Các nguồn thu từ đất bao gồm: Thu tiền khi giao đất ở đô thị, nông thôn, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở, các nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thu bảo vệ đất lúa... Đặc biệt là tiền thu khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh như nhà máy chiết xuất tinh dầu quế tại xã Mường Tè, Bum Tở, Bum Nura, thị trấn Mường Tè; Khu tập kết sang tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu 17,07 ha ở xã Mường Tè,... được hình thành. Nguồn thu từ phát triển các khu thương mại dịch vụ, khu du lịch. Từ việc quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được tăng lên tạo nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Căn cứ vào các quy định hiện hành liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất và Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn. Đồng thời đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Diện tích đất trồng lúa của huyện Mường Tè sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030 là 2.907,68 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ là 481,43 ha. Trên địa bàn huyện còn 2.426,25 ha đất lúa nước 1 vụ và lúa nương. Như vậy đến năm 2030 huyện Mường Tè vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Mường Tè có 4.938,95 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc chuyển đổi 1.973,31 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Trong đó có: 120,04 ha đất trồng lúa; 495,67 ha đất trồng cây hàng năm khác; 24,55 ha đất cây lâu năm; 1.326,97 ha đất lâm nghiệp; 6,08 ha đất nuôi trồng thủy sản sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi.

Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích.

Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Cụm công nghiệp Mường Tè 46,66 ha ở xã Bum Tở; khu tập kết sang tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu 17,07 ha ở xã Mường Tè;... được đầu tư xây dựng hứa hẹn sẽ tạo thêm nhiều công ăn, việc làm cho người dân, thu hút lao động từ lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Từng bước hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V đối với thị trấn Mường Tè. Do đó trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện về cơ bản đã đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: Các công trình giao thông trên địa bàn được xây dựng theo quy hoạch chi tiết, mở rộng, nâng cấp, giao thông nông thôn, hệ thống điện được củng cố, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được chú trọng phát triển... góp phần làm thay đổi cơ cấu lao động, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập bình quân, từng bước làm chuyển đổi cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa dân tộc

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc phát triển dịch vụ - du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc. Xây dựng, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh; phục dựng các di sản văn hóa dân tộc tạo môi trường thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế. Đầu tư phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch như triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện, phục dựng và tôn tạo di tích Đồn Pháp Mường Tè. Phát triển du lịch sinh thái tại thác nước Huổi Phải Trạu và suối nước nóng Nậm Ngoa bản Pắc Ma, Cơ sở hạ tầng du lịch cộng đồng bản Bó (xã Mường Tè), Du lịch mạo hiểm chinh phục đỉnh Pu Si Lung,... Việc khoanh định bảo vệ nhằm đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử và tăng cường công tác quản lý nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng quá trình xã hội hóa, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân về việc bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích, danh lam thắng cảnh gắn với quản lý nhà nước bằng pháp luật.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên tùy theo mức độ thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất nông nghiệp. Trồng thay thế các diện tích rừng sản xuất đến kỳ khai thác, các diện tích rừng bị mất do thiên tai, hỏa hoạn...

Mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của tỉnh làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; Nâng cao độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt 70,00% trên địa bàn huyện đến năm 2030.

Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học. Huyện có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến như chè...

PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện. Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải ra môi trường xung quanh, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của con người.

** Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất*

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

** Các giải pháp bảo vệ rừng*

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu, cụm công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Hoàn thành công tác chi trả môi trường rừng, cấp giấy đất lâm nghiệp.

- Đảm bảo trồng hết diện tích đất có thể trồng rừng. Tích cực khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng hiện có; hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, vi phạm pháp luật.

** Giải pháp bảo vệ môi trường*

- Tăng cường, đổi mới và tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm chỉnh công tác quản lý môi trường trong khu, cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên; thực hiện nghiêm các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

*** Giải pháp về đầu tư**

- Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách hấp dẫn và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Tập trung ưu tiên đầu tư cho các công trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước và công trình phúc lợi, y tế, văn hóa, giáo dục... Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu và chương trình quốc gia trên địa bàn, ưu tiên vốn của các chương trình này cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển công nghiệp, kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển quỹ nhà ở

đô thị; xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Ngoài nguồn vốn từ ngân sách, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông, thủy lợi nội đồng... trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có chính sách ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Tăng cường quản lý việc sử dụng nguồn vốn nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí, hỗ trợ đầu tư không hiệu quả; tuân thủ theo nguyên tắc quản lý tài chính, đấu thầu, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường sự kiểm tra giám sát.

*** Giải pháp về nguồn nhân lực**

- Tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút nguồn nhân lực là người địa phương, người dân tộc thiểu số.

- Tập trung đào tạo nghề cho lao động chưa được đào tạo, đặc biệt là lao động khu vực nông thôn.

- Có chính sách đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

III. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

*** Ủy ban nhân dân huyện**

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè theo đúng quy định.

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

*** Phòng Tài nguyên và Môi trường**

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*** Các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của huyện và các phòng ban xây dựng chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Các phòng ban khác: phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, thực hiện các điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển đô thị, phát triển hạ tầng phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện công bố, công khai phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo sự hướng dẫn Phòng Tài nguyên và Môi trường. Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm với phòng TN&MT nếu có.

3.2. Giải pháp về kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý đất đai, hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đặc biệt là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý và sử dụng đất đai; phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đặc biệt là các trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc không đưa đất vào sử dụng, không thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai;...

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sang các loại đất khác đối với đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, nhằm đảm bảo an ninh lương thực và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

IV. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện hiệu quả việc khuyến khích, hỗ trợ nông dân góp giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác đầu tư cùng doanh nghiệp. Khuyến khích việc chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất để tạo vùng sản xuất tập trung với quy mô diện tích lớn. Tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài để các tổ chức, cá nhân có điều kiện pháp lý vay vốn ngân hàng và yên tâm đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa.

- Tiếp tục triển khai, thực hiện đồng bộ, lồng ghép các chính sách dân tộc; đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

4.2. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tiếp tục đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; đặc biệt là trong công

tác đo đạc, lập hồ sơ địa địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thống kê, kiểm kê đất đai; lập, thực hiện hiện và giám sát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,...

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng lập kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến pháp luật

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân, các tổ chức nắm vững các quy định của pháp luật; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đặc biệt là các hộ dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số để người dân biết, hiểu chính và thực hiện đúng các quy định về pháp luật đất đai.

- Tiếp tục đổi mới về nội dung và hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Về nội dung tuyên truyền cần cho phù hợp với trình độ nhận thức, hiểu biết pháp luật và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân, với lứa tuổi, từng đối tượng đặc thù với tình hình thực tiễn của địa phương. Ngoài ra, lồng ghép việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại các buổi sinh hoạt cộng đồng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

- Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh – quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch thể hiện định hướng sử dụng đất của huyện. Nó có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, phát triển xã hội cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng dựa trên cơ sở thừa kế các kết quả từ quy hoạch kỳ trước, các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn; đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên từng địa bàn cấp xã, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã, thị trấn cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Kết quả của dự án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (*cả về mặt chất lượng và số lượng*), điều hoà được quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng đô thị và phát triển của các ngành kinh tế; nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo được tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

II. Kiến nghị

- UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- UBND tỉnh Lai Châu ưu tiên nguồn vốn để huyện hoàn thành phương án theo đúng kế hoạch đề ra./.

Phụ lục biểu

Hệ thống biểu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN MUỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kết quả thực hiện đến năm	Hiện trạng năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính													
					TT Mường Tè	Xã Thu Lùm	Xã Ka Lãng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nua	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			267.848,05	267.848,05	1.344,88	11.290,87	13.864,23	33.078,90	18.414,01	24.137,49	13.389,11	10.785,50	51.201,26	7.375,04	23.673,43	9.510,25	11.378,74	38.404,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	209.330,42	208.101,59	905,54	10.087,20	12.384,18	24.474,31	12.871,36	17.302,24	8.805,29	6.231,61	42.338,86	5.846,52	18.768,60	6.312,44	8.881,42	32.892,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.923,77	2.871,93	4,94	220,88	184,20	369,56	310,96	279,15	230,55	125,66	389,09	161,16	75,92	200,17	117,08	202,61
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	515,95	516,37	3,42		1,11	26,25	285,85		19,74	7,25	13,85	138,66		19,30		0,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.029,01	7.198,77	103,13	227,04	571,81	966,20	391,87	905,60	627,00	650,52	1.032,07	188,84	786,35	354,84	113,62	279,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.366,40	1.357,08	13,73	10,25	12,52	0,07	140,32		197,94	524,59	100,08	56,25	100,63	133,31	16,20	51,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.414,65	96.418,52	418,55	8.504,53	9.661,02	11.733,32	4.614,07	11.509,75	1.951,35	1.584,14	10.418,73	2.490,82	11.586,07	1.096,21	5.766,54	15.083,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.775,00									21.523,40					12.251,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.769,89	66.428,49	362,30	1.124,32	1.954,47	11.404,77	7.405,27	4.607,01	5.798,07	3.345,00	8.873,82	2.930,10	6.218,26	4.514,10	2.867,98	5.023,02
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	64.818,18	64.980,03	346,93	1.054,37	1.875,10	11.384,57	7.303,14	4.590,88	5.510,40	3.186,07	8.676,40	2.879,11	5.939,74	4.450,29	2.849,77	4.933,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	47,39	2,69	0,18	0,16	0,39	8,87	0,73	0,38	1,70	1,67	19,35	1,37	9,60		0,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	4,41	0,20											4,21		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.132,85	4.973,79	286,51	176,86	302,85	257,43	799,89	297,33	344,59	444,75	279,16	205,25	838,32	191,51	141,52	407,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,13	29,86	7,47	9,49	6,25	1,59		1,98			0,08					3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,30	2,52	1,43				0,57				0,52					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	2,10	0,60	0,04	0,10	0,47	0,62				0,27					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,14	5,16	4,62							0,54						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,60	9,60												9,60		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,24	29,15			7,26	0,97	0,70			3,28	0,38	5,12		11,44		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.581,49	1.388,42	65,87	105,12	73,65	122,32	159,57	155,37	82,58	86,77	121,80	50,37	109,17	28,28	109,01	118,54
-	Đất giao thông	DGT	962,39	964,00	42,96	96,52	65,39	111,68	70,59	50,32	30,03	80,48	113,72	24,94	63,52	20,63	103,00	90,22
-	Đất thủy lợi	DTL	72,42	59,73	1,58	0,16	1,13	4,26	11,45	1,34	1,62	0,52		3,00	34,62	0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,39	6,39	1,44	0,14	0,42	0,35	0,68	0,07	0,30	0,40	0,55	0,36	0,52	0,11	0,18	0,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	5,22	2,20	0,19	0,16	0,19	0,75	0,22	0,13	0,25	0,14	0,24	0,07	0,19	0,38	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,86	44,95	6,05	2,27	5,94	2,99	3,95	2,91	1,95	1,94	2,31	3,06	2,16	2,47	2,22	4,73

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kết quả thực hiện đến năm	Hiện trạng năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính													
					TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tông	Xã Bum Nua	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Ba	Xã Mù Cà
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,03	7,03	2,27	2,29	0,11		1,21						0,84		0,31	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	422,03	239,91	2,56	0,67	0,50	0,62	61,99	96,29	42,89		0,05	13,75		0,01	0,14	20,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,56	0,44				0,10		0,01	0,01						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	3,74	3,32				0,42									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	3,33					0,60		2,73							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,45	52,49	2,69	2,88		2,23	7,12	4,22	2,92	3,17	5,03	5,02	8,28	3,98	3,09	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,07	0,36				0,71									
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,43	5,43	5,43													
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,17	339,55		11,78	25,51	16,95	52,40	27,21	14,42	12,95	39,60	27,02	43,65	25,23	19,06	23,77
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	40,52	40,48	40,48													
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,31	7,91	2,68	0,75	0,24	0,28	0,54	0,30	0,26	0,33	0,11	0,23	0,19	1,08	0,67	0,25
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	3,16	1,44		0,25		0,04	0,55				0,19				0,69
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.270,49	1.295,14	6,22	49,66	189,39	114,52	123,63	111,92	85,56	27,21	116,40	68,20	12,20	115,88	12,78	261,57
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.805,44	1.814,48	149,99				461,82		161,77	313,67		54,12	673,11			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,83	0,28	0,02	0,20	0,33										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53.384,78	54.772,67	152,83	1.026,81	1.177,20	8.347,16	4.742,76	6.537,92	4.239,23	4.109,14	8.583,24	1.323,27	4.066,51	3.006,30	2.355,80	5.104,50

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN MUỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (ha)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4) *100%	(9)=(6)-(5)	(10)=(6)/(5) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	223.886,49	226.732,57	209.330,42	-14.556,07	93,50	-17.402,15	92,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.937,83	2.907,68	2.923,77	-14,06	99,52	16,09	99,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	480,06	481,43	515,95	35,89	93,04	34,52	93,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.990,44		7.029,01	1.038,57	85,22	7.029,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.835,36	1.440,07	1.366,40	-468,96	74,45	-73,67	94,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.986,10	97.537,33	96.414,65	-571,45	99,41	-1.122,68	98,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.775,00	33.775,00		100,00		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	82.223,66	86.014,37	67.769,89	-14.453,77	82,42	-18.244,48	78,79
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		64.648,87	64.818,18	64.818,18		169,31	99,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	76,21		47,29	-28,92	62,05	47,29	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,89		4,41	-57,48	7,13	4,41	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.467,79	7.990,26	5.132,85	-3.334,94	60,62	-2.857,41	64,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,45	115,62	28,13	-132,32	17,53	-87,49	24,33
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63	5,71	2,30	-3,33	40,85	-3,41	40,28
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,24	46,66		-46,24		-46,66	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,96	52,77	2,63	-29,33	8,23	-50,14	4,98
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,58	62,14	5,14	-35,44	12,67	-57,00	8,27
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	232,82	377,57	9,60	-223,22	4,12	-367,97	2,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	167,30		30,24	-137,06	18,08	30,24	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.504,22	3.859,92	1.581,49	-2.922,73	35,11	-2.278,43	40,97
-	Đất giao thông	DGT	1.902,32	1.635,84	962,39	-939,93	50,59	-673,45	58,83
-	Đất thủy lợi	DTL	320,39	229,06	72,42	-247,97	22,60	-156,64	31,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,52	12,81	6,39	-6,13	51,04	-6,42	49,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	5,62	5,22	-0,02	99,62	-0,40	92,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,12	63,08	44,86	-20,26	68,89	-18,22	71,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,80	14,29	7,03	-7,77	47,50	-7,26	49,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.081,12	1.839,80	422,03	-1.659,09	20,28	-1.417,77	22,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,54	0,56	0,02	103,70	0,02	103,70
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,97	8,24	3,74	-4,23	46,93	-4,50	45,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,83	12,83	3,33	-7,50	30,75	-9,50	25,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1,00				-1,00	
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,95	66,94	52,45	-28,50	64,79	-14,49	78,35
-	Đất chợ	DCH	2,42		1,07	-1,35	44,21	1,07	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,10		5,43	-23,67	18,66	5,43	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,75	609,44	339,17	-262,58	56,36	-270,27	55,65
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	76,84	83,46	40,52	-36,32	52,73	-42,94	48,55
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,90	28,48	8,31	-19,59	29,78	-20,17	29,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,82	5,82	3,16	-1,66	65,56	-2,66	54,30
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	857,26		1.270,49	413,23	148,20	1.270,49	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.680,09		1.805,44	125,35	107,46	1.805,44	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,83		0,80	-0,03	93,98	0,80	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35.493,77	33.125,22	53.384,78	17.891,01	150,41	20.259,56	161,16

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MƯỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sù	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		267.848,05		267.848,05	1.344,88	11.290,87	13.864,23	33.078,90	18.414,01	24.137,49	13.389,11	10.785,50	51.201,26	7.375,04	23.673,43	9.510,25	11.378,74	38.404,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	226.732,57		226.732,57	930,76	10.351,25	13.041,49	25.950,92	14.102,06	19.958,84	10.313,63	7.932,97	44.394,12	6.847,49	20.322,62	7.200,40	9.836,43	35.549,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.907,68		2.907,68	3,43	209,96	175,01	355,21	292,40	275,80	246,71	116,84	420,42	151,44	134,80	202,55	111,20	211,91
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	481,43		481,43	2,20		0,08	23,47	272,13		17,69	5,07	12,01	131,93		16,03		0,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4.938,95	4.938,95	83,18	165,09	513,47	547,80	273,94	585,46	310,98	519,37	828,20	164,84	423,14	297,72	67,23	158,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.440,07		1.440,07	12,45	33,79	12,61	1,03	143,23	231,00	196,13	228,99	89,56	113,34	179,93	130,04	16,75	51,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97.537,33		97.537,33	421,12	8.509,47	9.895,82	11.712,48	4.646,86	11.724,74	1.678,22	1.597,14	22.792,50	2.528,01	12.877,97	1.097,34	5.901,42	2.154,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00		33.775,00									4.559,56					29.215,44
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	86.014,37		86.014,37	407,16	1.430,58	2.439,10	13.329,47	8.725,12	7.136,88	7.876,88	5.465,65	15.695,43	3.863,04	6.700,15	5.453,84	3.736,36	3.754,71
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	64.648,87		64.648,87	314,66	1.033,22	1.801,07	11.211,96	7.174,02	4.459,63	5.509,60	3.318,18	13.204,82	2.763,16	5.841,17	4.380,05	2.803,56	833,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		76,31	76,31	2,61	0,83	1,95	3,40	12,98	3,43	3,18	3,45	4,92	19,29	3,15	13,17	1,94	2,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		42,86	42,86	0,81	1,53	3,53	1,53	7,53	1,53	1,53	1,53	3,53	7,53	3,48	5,74	1,53	1,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.990,26		7.990,26	382,23	375,19	497,76	551,67	1.104,89	575,49	574,90	582,06	456,19	324,42	1.093,30	493,17	313,11	665,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,62		115,62	16,35	13,89	25,30	5,48	7,70	4,17	6,84	16,07	2,42	1,90	5,30	2,14	2,34	5,72
2.2	Đất an ninh	CAN	5,71	5,85	11,56	2,97	2,66	0,20	0,16	0,87	0,20	0,12	0,21	3,32	0,10	0,20	0,10	0,15	0,30
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,66		46,66							46,66							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,77		52,77	13,11	1,25	1,79	0,87	21,03	5,64	0,90	0,77	1,41	1,49	3,17	0,40	0,40	0,54
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,14		62,14	8,12	1,88	15,41	1,88	13,38	1,88	2,95	3,71	1,88	5,88	1,98	1,28	1,88	0,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	377,57		377,57								25,20			80,17	209,43		62,77
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		107,14	107,14	15,58		19,16	5,07	4,35		7,70	19,11	10,70	4,49	1,20	16,18		3,60
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.859,92	32,18	3.892,10	112,40	266,50	259,38	450,09	462,47	440,48	241,76	167,01	313,07	151,74	269,77	96,45	253,66	407,32
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.635,84		1.635,84	45,91	180,84	111,42	201,57	110,51	153,78	62,63	99,08	175,83	41,05	95,34	43,84	204,54	109,50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	229,06		229,06	31,14	20,07	4,88	8,81	22,88	4,99	15,29	4,74	6,87	21,99	57,55	15,45	4,22	10,18
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,81		12,81	4,22	0,40	0,46	0,39	1,59	0,59	0,77	0,80	0,82	0,60	0,71	0,21	0,18	1,07
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,62		5,62	2,48	0,19	0,16	0,19	0,85	0,17	0,13	0,25	0,19	0,24	0,09	0,19	0,38	0,11
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	63,08		63,08	8,13	4,49	7,94	4,34	5,57	3,91	3,42	2,19	2,90	3,21	3,91	4,39	2,27	6,41
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	14,29		14,29	3,04	2,39	0,16	0,77	1,31	0,69	0,60	0,45	0,78	0,50	1,75	1,14	0,30	0,41
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.839,80		1.839,80	9,04	51,44	132,69	230,41	305,97	268,85	151,81	54,87	117,52	77,82	100,56	26,36	36,53	275,93
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,54		0,54	0,44				0,08		0,01	0,01						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	8,24		8,24	3,32				4,92									
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	12,83		12,83	0,86	0,75	0,82	0,42	1,10	0,67	3,43	1,00	0,78	0,35	0,60	0,60	0,60	0,85

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sù	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00		1,00	1,00														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,94		66,94	2,43	5,63	0,60	3,14	6,98	6,83	3,62	3,57	7,33	5,98	9,21	4,22	4,59	2,81	
-	Đất chợ	DCH		2,05	2,05	0,39	0,30	0,25	0,05	0,71		0,05	0,05	0,05		0,05	0,05	0,05	0,05	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		13,65	13,65					10,15										3,50
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		7,20	7,20	7,20														
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,44		609,44		39,60	44,44	34,68	79,40	51,12	35,38	22,27	59,27	47,39	55,28	54,33	40,84	45,44	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	83,46		83,46	83,46														
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,48		28,48	6,02	2,21	1,49	1,66	1,95	1,64	0,95	1,87	1,85	1,57	2,60	1,85	1,86	0,96	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,82		5,82	1,66		0,70	0,16	0,35	0,71	0,16	0,15	0,16	0,34	0,10				1,33
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		802,50	802,50	6,22	47,18	129,69	51,29	41,42	69,65	69,71	12,02	62,11	55,40	0,45	107,51	11,98	137,87	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1.773,32	1.773,32	108,86				461,82		161,77	313,67		54,12	673,08				
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,83	0,83	0,28	0,02	0,20	0,33											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33.125,22		33.125,22	31,89	564,43	324,98	6.576,31	3.207,06	3.603,16	2.500,58	2.270,47	6.350,95	203,13	2.257,51	1.816,68	1.229,20	2.188,87	
II	Khu chức năng																			
1	Đất đô thị	KDT	1.344,88		1.344,88	1.344,88														
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.177,16	-7.991,14	1.186,02	2,35	14,72	6,02	24,48	335,42	94,90	102,14	194,26	50,83	181,27	75,97	73,05	7,60	23,01	
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	217.326,70		217.326,70	828,28	9.940,05	12.334,92	25.041,95	13.371,98	18.861,62	9.555,10	7.062,79	43.047,49	6.391,05	19.578,12	6.551,18	9.637,78	35.124,39	
4	Khu du lịch	KDL	3.500,00		3.500,00	14,39			2.028,17	86,58	1.269,08					71,15	24,61		6,02	
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	33.775,00		33.775,00									4.559,56						29.215,44
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	46,66		46,66							46,66								
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	96,00		96,00	96,00														
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	52,77		52,77	13,11	1,25	1,79	0,87	21,03	5,64	0,90	0,77	1,41	1,49	3,17	0,40	0,40	0,54	
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.363,45		2.363,45		97,36	126,82	80,55	255,78	186,68	99,34	102,39	127,56	312,49	97,83	534,15	68,40	274,10	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MƯỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cả
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.973,31	57,25	151,11	133,66	231,43	209,32	197,40	163,36	97,57	112,91	85,79	157,09	102,11	130,07	144,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	120,04	0,64	13,21	10,39	14,30	16,75	9,47	5,71	5,94	7,61	10,34	7,63	6,57	7,02	4,46
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,06</i>	<i>0,35</i>		<i>1,03</i>	<i>1,53</i>	<i>9,98</i>		<i>0,80</i>	<i>2,18</i>	<i>0,59</i>	<i>5,46</i>		<i>2,02</i>		<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	495,67	22,04	34,89	32,49	29,93	38,56	65,30	38,57	19,48	37,95	23,72	56,50	34,08	29,07	33,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,55	2,15	0,96	0,91	0,04	2,34		2,81	6,68	0,42	3,91	1,51	1,40	0,45	0,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	727,38	10,30	71,65	63,73	134,43	87,53	90,19	23,47	46,33	15,86	17,49	12,94	6,76	60,97	85,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,87									1,87					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	597,72	22,04	30,26	26,05	52,61	63,36	32,26	92,47	19,01	48,32	27,81	78,41	52,74	32,56	19,82
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>250,94</i>	<i>20,50</i>	<i>1,15</i>	<i>22,33</i>	<i>39,11</i>	<i>23,47</i>	<i>31,25</i>	<i>0,80</i>	<i>1,01</i>	<i>0,30</i>	<i>1,27</i>	<i>18,57</i>	<i>50,24</i>	<i>26,21</i>	<i>14,73</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,08	0,08	0,14	0,09	0,12	0,78	0,18	0,33	0,13	0,88	2,52	0,10	0,56		0,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		559,87	0,87	26,79	28,88	4,13	112,74	98,88	4,13	2,88	6,13	69,46	112,67	65,13	2,94	24,24
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,00	0,87	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,13	1,00	1,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	30,84											9,48			21,36
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	35,00		0,79	1,88	3,13	4,89	2,88	3,13	1,88	4,13	2,46	1,88	4,13	1,94	1,88
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	479,03		25,00	26,00		106,85	95,00			1,00	66,00	99,18	60,00		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>215,65</i>					75,65	80,00				60,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,65	9,75	0,10					0,12		2,11	0,04		0,42		3,11

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MUỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.604,29	82,47	415,16	790,97	1.708,04	1.440,02	2.854,00	1.671,70	1.798,93	2.168,17	1.086,76	1.711,11	990,07	1.085,08	2.801,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	130,63		2,83	2,83	2,83	2,83	2,00	10,00		32,82	2,83	50,00	12,83	2,83	6,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,05	2,70	15,00	5,00		30,45					3,80	10,00	3,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,50		3,50			10,00	35,00		60,00						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.655,80	1,10	49,46	228,21	212,75		267,65	229,94	14,19			1.028,54	215,83	164,63	243,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.620,21	78,67	343,37	552,93	1.491,46	1.392,74	2.548,35	1.430,76	1.723,74	2.133,35	1.078,63	620,97	757,31	916,62	2.551,31
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4,26</i>									4,26					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,10		1,00	2,00	1,00	4,00	1,00	1,00	1,00	2,00	1,50	1,60	1,00	1,00	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.043,16	38,47	47,22	61,25	62,81	95,68	80,76	66,95	27,74	133,09	33,38	97,89	199,55	41,52	56,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,48	1,00	1,94	5,64	2,96	4,42	1,92	4,42	1,92	1,92	0,05	4,33	1,92	1,92	2,12
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	0,20				0,30	0,05	0,12		1,04					0,30
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,91							6,91							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,59	3,58	0,81	0,19			0,14		0,37	0,20	0,13	2,97			0,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,06	3,50		1,69		4,80		1,07			3,00				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	282,82								1,70	68,97		55,87	156,28		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,08	13,30		3,30	0,50	4,35		5,70	0,01	10,32		1,20	1,50		1,90
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	528,01	9,21	37,91	42,13	54,09	60,55	66,81	38,77	20,80	46,69	21,35	27,72	24,58	29,80	47,60
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>225,62</i>	<i>1,56</i>	<i>16,77</i>	<i>21,71</i>	<i>24,50</i>	<i>17,85</i>	<i>39,94</i>	<i>13,69</i>	<i>9,04</i>	<i>16,50</i>	<i>6,21</i>	<i>10,92</i>	<i>10,14</i>	<i>21,71</i>	<i>15,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>51,31</i>	<i>2,87</i>	<i>10,51</i>	<i>3,22</i>	<i>2,34</i>	<i>3,46</i>	<i>0,70</i>	<i>2,32</i>	<i>1,88</i>	<i>3,30</i>	<i>8,98</i>	<i>3,30</i>	<i>3,00</i>	<i>0,58</i>	<i>4,85</i>

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN MUỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	930,76	69,21	1.144,07	96,46	217.326,70	100,00	3.308,67	94,53	33.775,00	100,00			1,00	1,04			1.190,22	50,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,43	0,26	481,43	40,59			12,96	0,37									329,82	13,96
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,20	0,16	481,43	40,59													83,72	3,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,18	6,18					15,18	0,43									449,73	19,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,45	0,93	662,64	55,87			6,36	0,18					1,00	1,04			306,07	12,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	421,12	31,31			97.537,33	44,88	2.879,00	82,26									1,73	0,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					33.775,00	15,54			33.775,00	100,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	407,16	30,27			86.014,37	39,58	394,24	11,26									27,98	1,18
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	314,66	23,40			64.648,87	29,75												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,61	0,19					0,45	0,01									73,70	3,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,81	0,06					0,48	0,01									1,19	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	382,23	28,42	41,95	3,54			85,64	2,45			46,66	100,00	95,00	98,96	52,77	100,00	922,71	39,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,35	1,22					0,17	0,00									16,40	0,69
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	0,22					0,21	0,01									2,77	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN											46,66	100,00						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,11	0,97					20,17	0,58					9,60	10,00	52,77	100,00	39,66	1,68
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,12	0,60															54,02	2,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,58	1,16																
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	114,00	8,48	41,95	3,54			14,16	0,40					38,10	39,69			195,42	8,27
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	46,83	3,48	33,40	2,82			3,99	0,11					28,80	30,00			78,09	3,30
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	31,53	2,34	8,55	0,72			0,06	0,00					4,80	5,00			10,55	0,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	4,22	0,31					0,24	0,01					2,50	2,60			8,59	0,36

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,48	0,18					0,26	0,01										3,14	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,18	0,61					0,17	0,00										54,90	2,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,04	0,23					1,07	0,03					2,00	2,08				11,25	0,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,28	0,69					0,84	0,02											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,44	0,03																0,10	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,32	0,25					4,78	0,14										4,92	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,86	0,06																11,97	0,51
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00	0,07					1,00	0,03											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,43	0,18																10,25	0,43
-	Đất chợ	DCH	0,39	0,03					1,75	0,05										1,66	0,07
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							3,50	0,10											
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,20	0,54											4,80	5,00					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT							27,80	0,79										609,44	25,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	83,46	6,21											40,50	42,19					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,42	0,33					2,27	0,06					2,00	2,08				4,70	0,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,66	0,12					0,20	0,01											
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,22	0,46					17,16	0,49										0,30	0,01
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,86	8,09																	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,02																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,89	2,37					105,69	3,02										250,52	10,60

